

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

theo Quyết định số 134/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Thắng Xiêm	Trưởng khoa Xây dựng	Phó chủ tịch	
4	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng DBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên	
14	Trần Hưng Trà	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên	
15	Lê Nguyễn Anh Vũ	TBM Cơ kỹ thuật	Thành viên	
16	Dương Từ Tiên	TBM Cơ sở xây dựng	Thành viên	
17	Dặng Quốc Mỹ	Giảng viên BM KTXD	Thành viên	
18	Hồ Chí Hân	Giảng viên BM KTXD	Thành viên	
19	Trần Quang Huy	Giảng viên BM KTXD	Thành viên	
20	Trần Quang Duy	Giảng viên BM KTXD	Thành viên	
21	Phan Nguyễn Thu Hà	Sinh viên lớp 61.CNXD-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH	vi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
PHẦN II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo	12
Mở đầu.....	12
Tiêu chí 1.1	12
Tiêu chí 1.2	17
Tiêu chí 1.3	22
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	25
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	25
Mở đầu.....	25
Tiêu chí 2.1	26
Tiêu chí 2.2	29
Tiêu chí 2.3	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	33
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH	34
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 3.1	34
Tiêu chí 3.2	37
Tiêu chí 3.3	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	45
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	46
Mở đầu.....	46
Tiêu chí 4.1	46
Tiêu chí 4.2	48
Tiêu chí 4.3	51

Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	54
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH	54
Mở đầu.....	54
Tiêu chí 5.1	54
Tiêu chí 5.2	59
Tiêu chí 5.3	62
Tiêu chí 5.4.....	65
Tiêu chí 5.5	68
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	70
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, NCV	70
Mở đầu.....	70
Tiêu chí 6.1	71
Tiêu chí 6.2	76
Tiêu chí 6.3	81
Tiêu chí 6.4.....	84
Tiêu chí 6.5	87
Tiêu chí 6.6	90
Tiêu chí 6.7.....	92
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	95
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ NV.....	96
Mở đầu.....	96
Tiêu chí 7.1	96
Tiêu chí 7.2	100
Tiêu chí 7.3	102
Tiêu chí 7.4.....	104
Tiêu chí 7.5	107
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	109
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH	110
Mở đầu.....	110
Tiêu chí 8.1	110
Tiêu chí 8.2	113
Tiêu chí 8.3	116

Tiêu chí 8.4	118
Tiêu chí 8.5	121
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	124
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	125
Mở đầu	125
Tiêu chí 9.1	125
Tiêu chí 9.2	127
Tiêu chí 9.3	130
Tiêu chí 9.4	132
Tiêu chí 9.5	135
Kết luận về tiêu chuẩn 9	138
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	139
Mở đầu	139
Tiêu chí 10.1	139
Tiêu chí 10.2	143
Tiêu chí 10.3	146
Tiêu chí 10.4	149
Tiêu chí 10.5	152
Tiêu chí 10.6	156
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	159
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	159
Mở đầu	160
Tiêu chí 11.1	161
Tiêu chí 11.2	165
Tiêu chí 11.3	169
Tiêu chí 11.4	173
Tiêu chí 11.5	175
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	178
PHẦN III. KẾT LUẬN	180

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đội ngũ GV cơ hữu của KXD giai đoạn 2019-2023	11
Bảng 1-1. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CDR của hai lần rà soát và điều chỉnh gần nhất	23
Bảng 2-1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật.....	28
Bảng 3-1. Minh họa ma trận tương tích giữa HP và CDR	35
Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV của KXD qua 6 năm	73
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 06 năm gần đây	77
Bảng 6.3. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của GV KXD trong 5 năm qua	79
Bảng 6.4. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của GV BM KTXD trong 5 năm qua.....	79
Bảng 6.5. Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của KXD	84
Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV KXD so kết quả chung của GV toàn trường trong 8 HK gần nhất	86
Bảng 8-1. Kết quả tuyển sinh ngành KTXD giai đoạn 2018-2023	111
Bảng 10-1. Thống kê đề tài và sản phẩm NCKH của KXD giai đoạn 2019-2023	149
Bảng 11-1. Số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTXD	161
Bảng 11-2. Tỷ lệ NH thôi học ngành KTXD: đối sánh với các ngành kỹ thuật	162
Bảng 11-3. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD đối sánh với các ngành trong Trường.....	166
Bảng 11-4. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTXD và đối sánh	169
Bảng 11-5. Kết quả khảo sát SV đã tốt nghiệp về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp (%).....	176
Bảng 11-6. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối (Tốt nghiệp năm 2019) về chất lượng đào tạo theo Ngành (thang điểm 5).....	177

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Hệ thống DBCL bên trong Trường	6
Hình 2. Cấu trúc DBCL bên trong Trường	7
Hình 3. Hệ thống DBCL bên trong của KXD	9
Hình 1-1. Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành KTXD đối với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.....	14
Hình 1-2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTXD với Mục tiêu giáo dục của Trường.....	14
Hình 1-3. Mức độ tương thích của CTĐT ngành KTXD với Mục tiêu giáo dục ĐH (Luật GDĐH 2018)	15
Hình 3-1. Đánh giá của SV năm cuối đối với tiêu chí “Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CDR”	36
Hình 6-1. Thống kê độ tuổi GV theo khoa (trên DashBoard của Trường)	75
Hình 6-2. Thống kê SV/GV của hệ đào tạo ĐH chính quy (trên DashBoard của Trường)...	77
Hình 6-3. Thầy/Cô đánh giá thế nào về kiến thức chuyên môn hiện tại của mình	88
Hình 6-4. Những kỹ năng nào Thầy/Cô cảm thấy tự tin nhất	88
Hình 6-5. Những kỹ năng nào Thầy/Cô cảm thấy tự cần cải thiện	88
Hình 11-1. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD đối sánh với các ngành trong Trường.....	167
Hình 11-2. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTXD và đối sánh.....	171

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSV	Cựu SV
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐGQT	Đánh giá quá trình
20	ĐH	Đại học
21	GDĐC	Giáo dục đại cương
22	GDDH	Giáo dục Đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát
24	GD	Giảng đường
25	GS	Giáo sư

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
26	GV	Giảng viên
27	GVC	Giảng viên chính
28	GVCC	Giảng viên cao cấp
29	HĐGD	Hoạt động giảng dạy
30	HK	Học kỳ
31	HP	Học phần
32	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
33	KQHT	Kết quả học tập
34	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
35	KTX	Ký túc xá
36	KTXD	Kỹ thuật Xây dựng
37	KXD	Khoa Xây dựng
38	KHCN	Khoa học công nghệ
39	NCKH	Nghiên cứu khoa học
40	NCS	Nghiên cứu sinh
41	NCV	Nghiên cứu viên
42	NTD	Nhà tuyển dụng
43	NTU	Nha Trang University
44	NV	Nhân viên
45	NH	Người học
46	PGS	Phó giáo sư
47	PPDH	Phương pháp dạy và học
48	PPĐG	Phương pháp đánh giá
49	PPGD	Phương pháp giảng dạy
50	PVCD	Phục vụ cộng đồng
51	Phòng CNTT	Phòng Công nghệ thông tin
52	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và SV

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
53	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí
54	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo đại học
55	Phòng ĐTSĐH	Phòng Đào tạo sau đại học
56	Phòng HTQT	Phòng Hợp tác Quốc tế
57	Phòng KHCN	Phòng Khoa học và Công nghệ
58	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch - Tài chính
59	Phòng TCNS	Phòng Tổ chức - Nhân sự
60	QCCTNB	Quy chế chi tiêu nội bộ
61	QĐ	Quyết định
62	SDH	Sau đại học
63	SV	Sinh viên
64	TĐG	Tự đánh giá
65	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
66	TS	Tiến sĩ
67	TV	Thư viện
68	THPT	Trung học phổ thông
69	ThS	Thạc sĩ
70	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
71	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
72	Trường ĐHNH	Trường Đại học Nha Trang
73	VC	Viên chức

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo TĐG

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II -TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành KTXD theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các MC trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL của KXD và của Trường ĐHNT.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành KTXD được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá KQHT của NH
- (6) Đội ngũ GV, NCV
- (7) Đội ngũ NV
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) CSVC và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. TĐG: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTXD.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTXD.

1.2. Mục đích TĐG

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và KXD nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và KXD đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành KTXD.

1.3. Phạm vi TĐG

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTXD được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 31/12/2023.

1.4. Quy trình TĐG

CTĐT ngành KTXD tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (17 người), Ban thư ký (06 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 34 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.
- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ TĐG

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTXD theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, KXD và ngành KTXD nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành KTXD để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và MTGD của Trường.

- Giúp VC và GV trong KXD ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, Khoa và BM KTXD tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”.

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>,

trong mục MC kiểm định chọn ngành KTXD và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường ĐHNT

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo CB có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD của Trường là *“phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

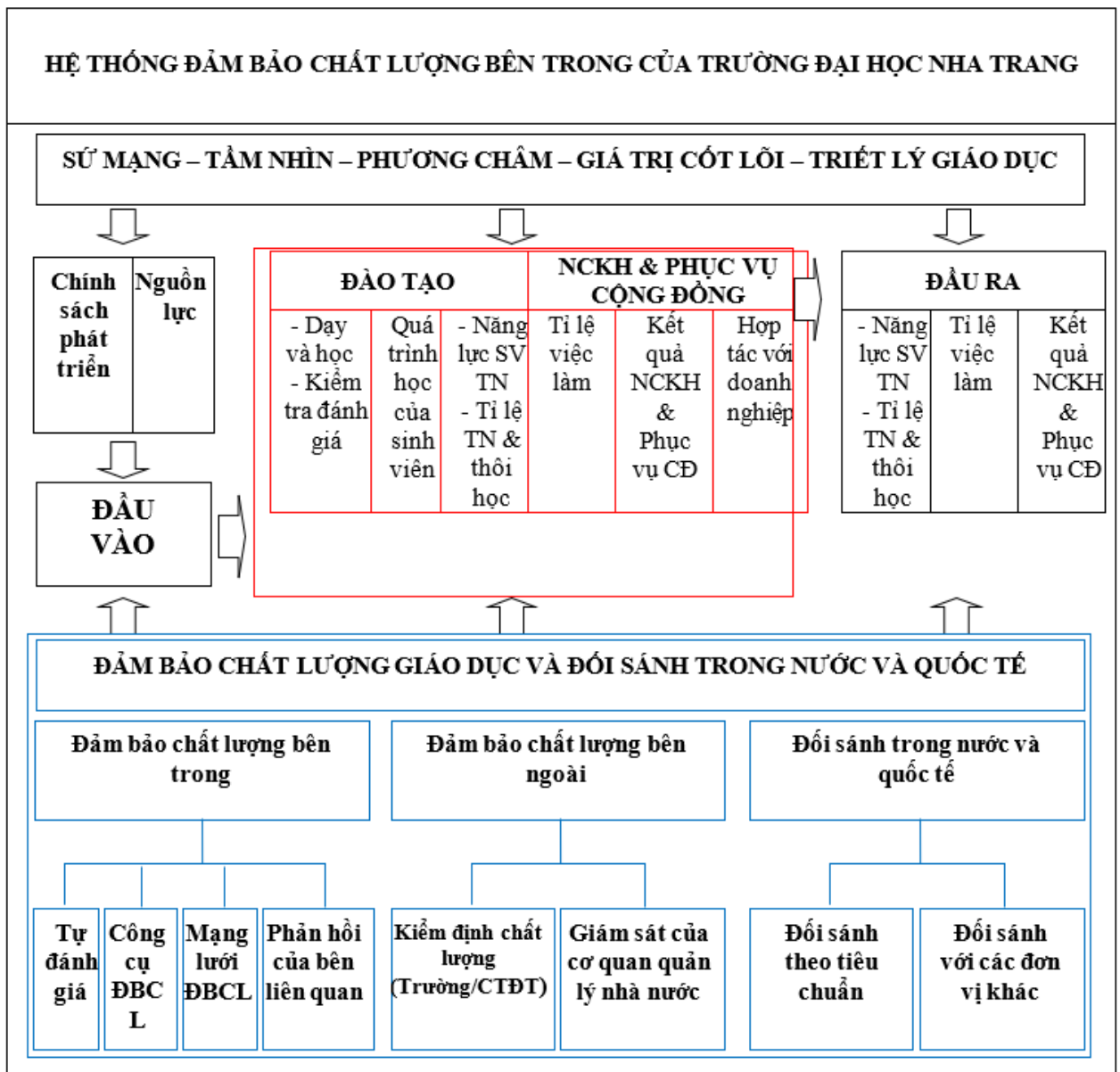
MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*

- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

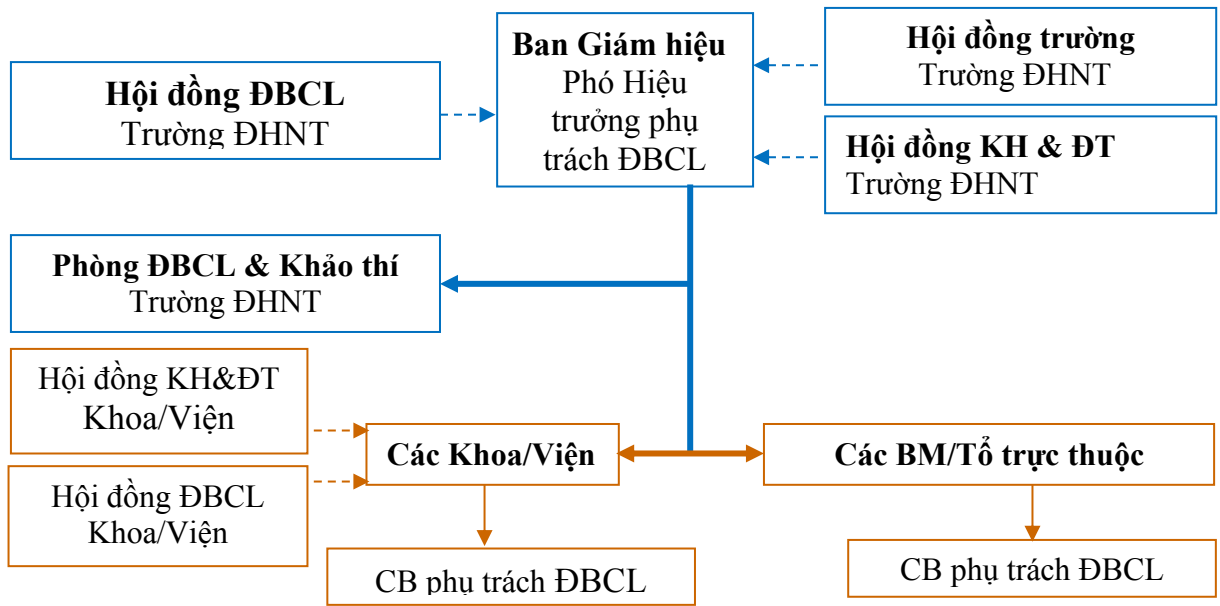
Chính sách ĐBCL:

Ngày 30/7/2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL bên trong Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Đội ngũ VC của Trường có 27 PGS, 177 TS, 330 ThS, 28 GVCC, 73 GVC và 08 chuyên viên chính (*Tuy nhiên, tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS*). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,8% (172/455), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,8% (263/455).

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động ĐT,

Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về KXD

KXD thành lập năm 2011 theo QĐ số 936/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, tiền thân là một trong 04 bộ BM của Khoa Cơ khí, ban đầu KXD có 02 BM: KTXD và Cơ học – Vật liệu.

Với sự lớn mạnh của Khoa về số lượng và chất lượng đào tạo, năm 2013 KXD tái cơ cấu lại thành 03 BM: KTXD, Cơ sở Xây dựng và Cơ kỹ thuật.

Sau 10 năm hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng sự phát triển đa ngành và nhu cầu của xã hội về số lượng và chất lượng đào tạo. Năm 2023 theo QĐ số 761/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về phê duyệt cơ cấu BM và nhân sự của Khoa gồm 02 BM là KTXD và công trình giao thông. Trong đó ngành KTXD có thêm chuyên ngành Quản lý xây dựng.

Hiện nay, KXD đảm nhận việc giảng dạy trình độ ĐH, liên thông (trung cấp, cao đẳng và ĐH) và nghiên cứu các lĩnh vực xây dựng dân dụng (thiết kế, thi công và quản lý xây dựng), cơ học và vật liệu xây dựng. Hiện có trên 400 SV đang theo học, có 100% GV có trình độ SĐH. KXD hiện đang quản lý 02 phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng và Phòng thí nghiệm cơ học vật liệu.

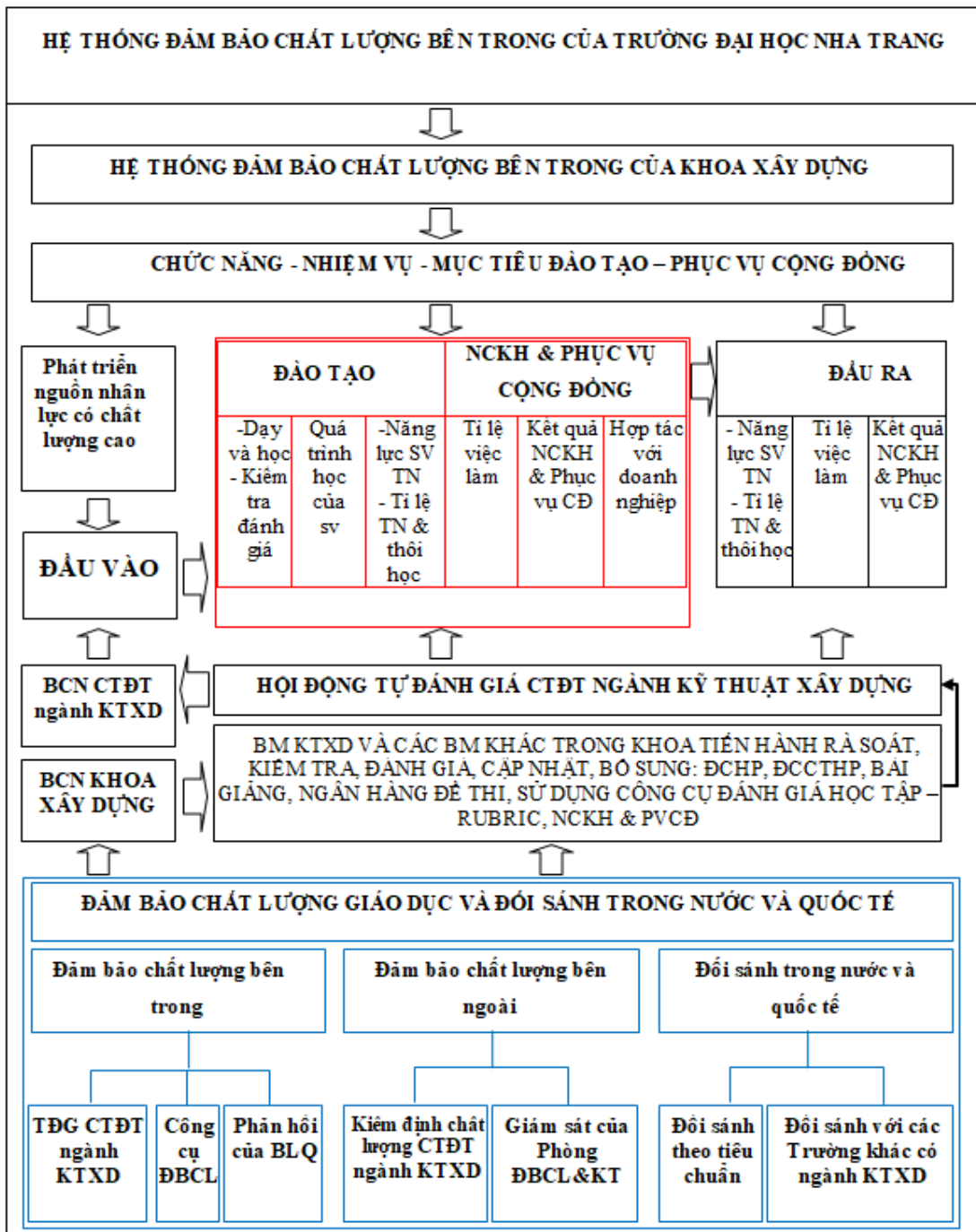
KXD có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Công nghệ Nagaoka - Nhật Bản, ĐH Kỹ thuật Liberec, ĐH Kỹ thuật Kyung Hee – Hàn Quốc ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN lớn hoạt động trong lĩnh vực thiết kế và thi công xây dựng. Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Chức năng và nhiệm vụ:

KXD có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp, cầu đường, quản lý xây dựng được Trường phân công.

KXD thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;



Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong của KXD

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế (HTQT); hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của khoa;

- Theo dõi, giám sát, điều hành HĐGD, NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, VC thuộc khoa;

- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);

- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;

- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Hệ thống ĐBCL bên trong của KXD được trình bày ở Hình 3.

Cơ sở vật chất: KXD có các phòng làm việc tại tầng 8 của Nhà Đa năng với tổng diện tích 285 m², trong đó 01 văn phòng khoa, 01 văn phòng Trưởng khoa, 01 phòng Chuyên đề, 03 văn phòng của các BM và 01 phòng kho để thiết bị, các mô hình và KLTN. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích. Đồng thời, Khoa quản lý 02 phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng và Phòng thí nghiệm cơ học vật liệu.

Nhân sự:

Đội ngũ CB cơ hữu của Khoa năm 2023 có 18 người và 01 thư ký khoa. Trong đó, đội ngũ GV có 01 PGS, 04 TS và 13 ThS và NCS (Bảng 1). Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác ở trong Trường và thành viên bên ngoài có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy. Năm 2023, KXD có 07 GV được điều chuyển đến Khoa Giao thông và Khoa Cơ khí. Trong giai đoạn 2019-2023, có 01 GV đến tuổi nghỉ hưu và 01 GV chuyển ngành và làm việc tại phòng Kế hoạch tài chính. Năm 2023,

Khoa đã đề xuất với Nhà trường tuyển dụng thêm 04 GV, trong đó tuyển 02 TS và 02 có trình độ ThS trở lên có chuyên môn phù hợp để duy trì số lượng GV là trên 22 người.

Bảng 1. Đội ngũ GV cơ hữu của KXD giai đoạn 2019-2023

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
PGS, GS	Người	0	1	1	1	1
TS	Người	6	7	7	9	4
ThS	Người	16	15	15	15	13
Tổng số GV	Người	22	23	23	25	18
PGS, GS/TS	%	0	14,3	14,3	11,1	25
TS trở lên/Tổng số GV	%	27,3	30,4	30,4	36	22,2
GVCC	Người	0	1	1	1	1
GVC	Người	2	2	2	4	2
GV	Người	20	20	20	20	15
Tổng số GV	Người	22	23	23	25	18

2.3. Giới thiệu về ngành KTXD

BM KTXD được thành lập theo QĐ số 308/QĐ-ĐHNT ngày 26 tháng 03 năm 2007. Tiền thân của BM KTXD là BM Cơ học – Khoa Cơ khí – Trường ĐHNT. Ngày 29 tháng 01 năm 2007, Bộ GD&ĐT ban hành QĐ số 545/QĐ-BGDĐT về việc giao cho Trường đào tạo ngành Công nghệ KTXD trình độ ĐH hệ chính quy. Để đáp ứng với yêu cầu mới, Trường QĐ thành lập BM KTXD nhằm đảm đương ngành học mới này.

Mục tiêu của ngành Công nghệ KTXD là đào tạo đội ngũ kỹ sư có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực xây dựng công trình, đặc biệt là các công trình dân dụng và công nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung bộ và cả nước.

PHẦN II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2018*). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển nền kinh tế số, cũng như tương thích như những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường, được công bố công khai. Việc đánh giá được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, phù hợp sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở GDDH, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD hiện nay (được cập nhật năm 2021) nhằm trang bị cho NH môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm phát triển con người toàn diện và đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, với 4 mục tiêu như sau: 1) *Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;* 2) *Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, tổ chức thi công, quản lý chi phí đầu tư các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;* 3) *Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu trong hoạt động chuyên môn;* 4) *Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và có tinh thần khởi nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp [H1.01.01.01].* So với mục tiêu của

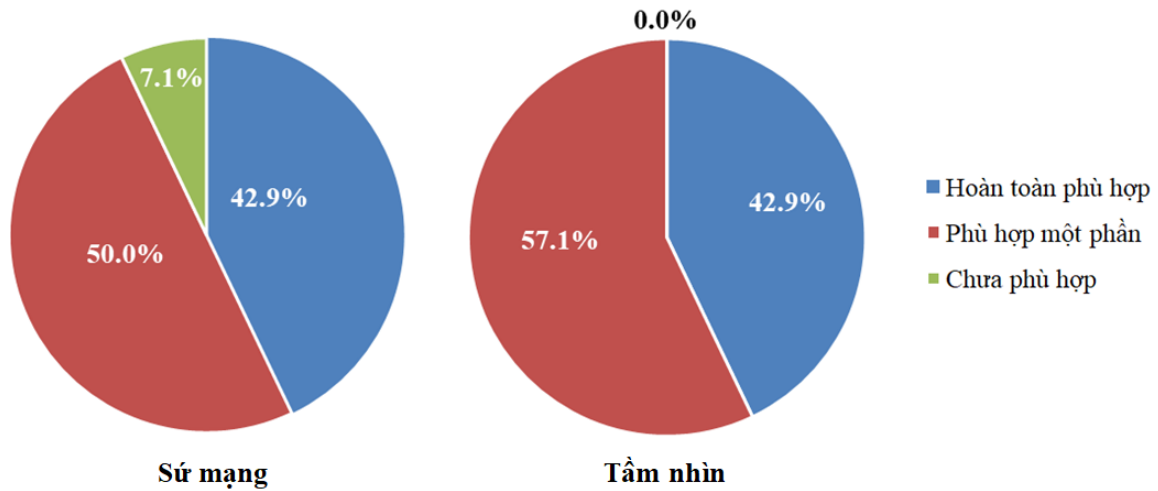
CTĐT ngành KTXD năm 2016 được phát biểu khá tổng quát “*Chương trình GDDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cần thiết nhằm phát triển con người toàn diện và đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội*” [H1.01.01.01], mục tiêu CTĐT cập nhật năm 2021 cụ thể và có định hướng rõ ràng hơn về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng [H1.01.01.02], trong đó có thể hiện rõ các trụ cột chuyên môn chính trong ngành KTXD là thiết kế, tổ chức thi công và quản lý chi phí đầu tư. Kết quả cập nhật mục tiêu CTĐT được thể hiện trong các QĐ ban hành CTĐT, được công bố công khai trên website của Trường (<https://ctdt.ntu.edu.vn/>). Trong đó, mục tiêu đầu tiên là mục tiêu của GDTQ và giống nhau giữa các CTĐT theo hướng dẫn của Trường [H1.01.01.03]. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp và trách nhiệm mà NH đạt được của đào tạo trình độ ĐH [H1.01.01.04]. Mục tiêu của chương trình phản ánh nhu cầu của thị trường lao động thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các BLQ [H1.01.01.05], nhờ vậy, những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH kỳ vọng được tiếp thu và thể hiện thành công sau khi tốt nghiệp được xác định thông qua kết quả khảo sát thị trường lao động, của DN và lấy ý kiến của NH [H1.01.01.06].

Để có được kết quả đó, việc cập nhật mục tiêu của CTĐT nói riêng và CTĐT nói chung được tổ chức theo đúng quy trình, từ việc thành lập BCN CTĐT ngành KTXD, Tiểu ban Kỹ thuật, Hội đồng TĐG CTĐT ngành KTXD [H1.01.01.07], đến việc tổ chức các cuộc họp xây dựng kế hoạch TĐG, họp đánh giá, thẩm định và nghiệm thu kết quả cập nhật [H1.01.01.08].

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường

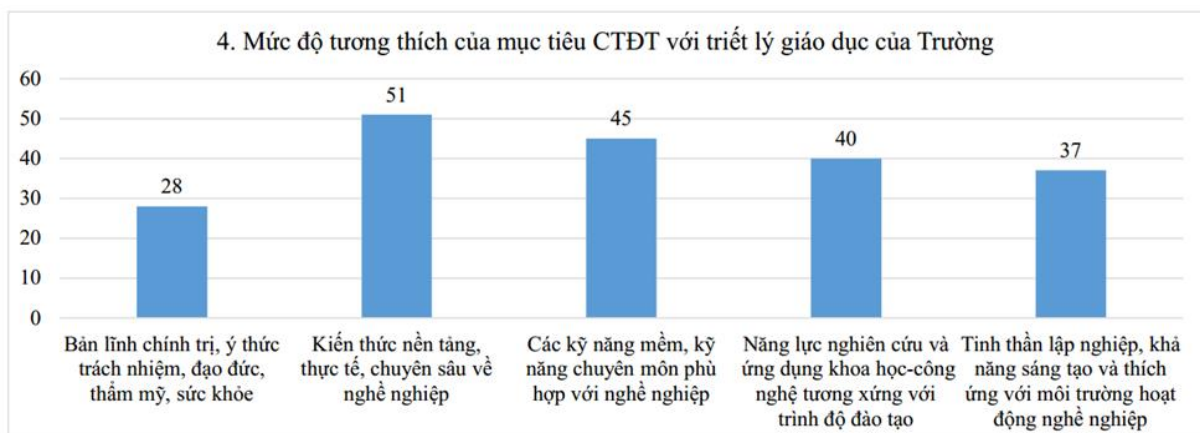
Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 [H1.01.01.09]. Hình 1-1 thể hiện mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua khảo sát GV giảng dạy các HP trong CTĐT, kết quả có 42,86% GV cho rằng mục tiêu của CTĐT phù hợp hoàn toàn và 52% GV cho rằng phù hợp một phần với sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H1.01.01.05]. Có 7,14% GV đánh giá mục tiêu của CTĐT không phù hợp với

sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Cụ thể, mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện việc phát huy thế mạnh của Trường về lĩnh vực thủy sản được phát biểu trong sứ mạng, tầm nhìn.



Hình 1-1. Sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành KTXD đối với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT và mục tiêu GD của Trường được thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (Hình 1.2) [H1.01.01.05], nhận định rằng “Về kiến thức” và “Về kỹ năng” của Mục tiêu cụ thể CTĐT có tương thích rất thấp với “Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe” của Mục tiêu giáo dục Trường ĐHNT, chỉ nhận được 1 sự lựa chọn. Tuy nhiên, 2 nhóm mục tiêu này lại có mức độ tương thích cao với mục tiêu “Kiến thức nền tảng, thực tế và chuyên sâu về nghề nghiệp” của Nhà trường với 51 sự lựa chọn từ các thầy/ cô (đạt tỉ lệ 60.1%). Tương tự, “Về kỹ năng” của Mục tiêu cụ thể CTĐT có tương thích cao với “Các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp” của Mục tiêu giáo dục Trường ĐHNT với 45 lượt lựa chọn.

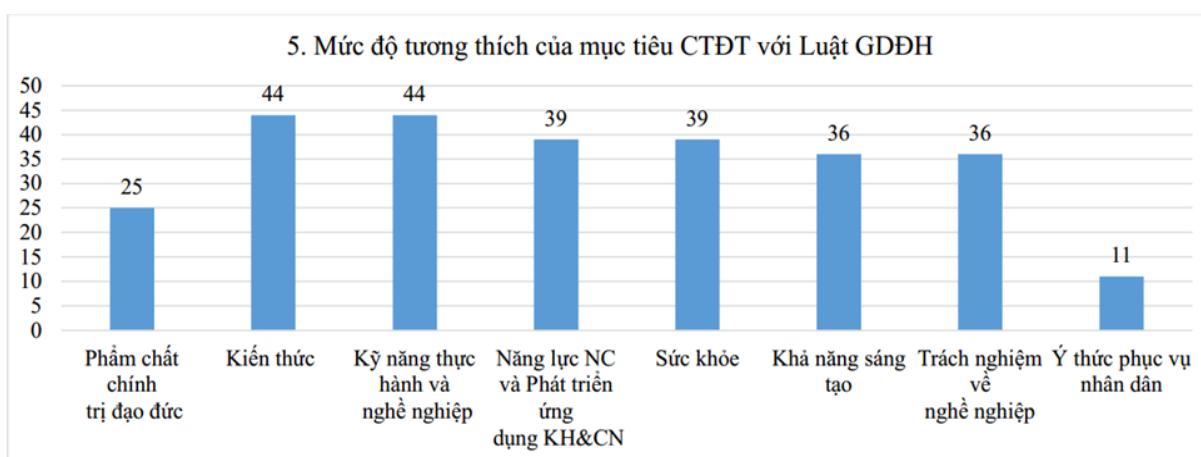


Hình 1-2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTXD với Mục tiêu giáo dục của Trường

Tuy nhiên, các mục tiêu đào tạo của CTĐT chưa thể hiện được tốt vai trò của mình trong định hướng phát triển “Năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo” và “Tinh thần lập nghiệp, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp” của Mục tiêu giáo dục Trường ĐHNH, khi chỉ nhận được lần lượt là 40 và 37 số lượt lựa chọn trên tổng số 84 lượt chọn tối đa (đạt 47.6% và 44% tương ứng).

CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH

Mức độ phù hợp (sự tương thích) giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTXD với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (Hình 1.3) [H1.01.01.05], [H1.01.01.10], nhận định rằng các mục tiêu của CTĐT đã đảm bảo yêu cầu cung cấp “Kiến thức” và “Kỹ năng thực hành và nghề nghiệp” theo Luật GDDH 2018 cho NH với mức độ tương thích cao với 44 và 39 lượt lựa chọn tương ứng từ người tham gia khảo sát. Tuy nhiên, các mục tiêu về “Sức khỏe” và “Ý thức phục vụ nhân dân” chưa đạt khi nhận được sự tương thích rất thấp với các mục tiêu của CTĐT. Đồng thời, các mục tiêu khác của GDDH như “Chất lượng chính trị, đạo đức” và “Khả năng sáng tạo” cũng nhận được sự lựa chọn không cao theo ý kiến đóng góp của các thầy/ cô với 25 và 29 lượt lựa chọn (Đạt 29.8% và 34.5% tương ứng). [H1.01.01.05].



Hình 1-3. Mức độ tương thích của CTĐT ngành KTXD với Mục tiêu giáo dục ĐH (Luật GDDH 2018)

Mục tiêu CTĐT ngành KTXD đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh khi Nhà trường rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018 và năm 2021. Sau khi so sánh với một số CTĐT trong nước, CTĐT ngành KTXD của Nhà trường có sự tương đồng với mục tiêu được công bố của các CTĐT ngành KTXD từ các trường ĐH trong nước [H1.01.01.11].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành và phản ánh được nhu cầu thị trường thể hiện cụ thể qua các cập nhật hàng năm và điều chỉnh năm 2021. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

- Mục tiêu của CTĐT năm 2021 không xác định mục tiêu chung, chỉ có mục tiêu cụ thể.

- Lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT.

- Số lượng DN tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về mục tiêu CTĐT còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung mục tiêu chung	KXD, BM KTXD phối hợp với Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL&KT	Định kỳ 2 năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Rà soát và bổ sung xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về thủy sản, kinh tế biển	BM KTXD	Từ năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Khảo sát lấy ý kiến của DN và các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường cao đẳng, trung cấp nghề trên địa bàn các tỉnh lân cận trong quá trình khảo sát để rà soát, cập nhật mục tiêu	BM KTXD	Từ năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật mục tiêu CTĐT, đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ	BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 1.2

CĐR của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng

CĐR của CTĐT ngành KTXD được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ sở tuân thủ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT thay thế Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Ngoài ra, CTĐT tuân thủ theo các quy định và hướng dẫn khác của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHNT và tuân theo mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh của Nhà trường [**H1.01.02.01 - H1.01.02.03**]. Cụ thể, chương trình được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp, tuân thủ bậc 6 khung trình độ Quốc gia Việt Nam [**H1.01.02.02**]. Ngoài ra, CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT theo hướng dẫn chi tiết của Hội đồng phát triển CTĐT Trường ĐHNT [**H1.01.02.03**].

Từ năm 2016 đến nay, đã trải qua 2 lần cập nhật là năm 2019 và 2021. Mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở *Mục IV.4-Nội dung CTĐT* đối với chương trình ban hành năm 2016, 2019 và ở *Mục VII.7.1* đối với chương trình ban hành năm 2021 [**H1.01.02.04**].

Với CTĐT năm 2016 và 2019, CĐR được thiết kế theo ba nhóm gồm: *Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe* (02 CĐR), *Kiến thức* (07 CĐR) và *Kỹ năng* (07 CĐR) [**H1.01.02.04**]. Điểm khác biệt của đợt cập nhật năm 2019 là thay đổi mã ngành theo quy định của BGDĐT và tăng thêm 03 tín chỉ bắt buộc của kiến thức Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh so với CTĐT năm 2016.

Trong CTĐT năm 2021, dựa trên kết quả khảo sát các BLQ và tham khảo một số CTĐT ngành KTCK trong nước và trên thế giới [**H1.01.02.05**], các văn bản liên quan đến phát triển CTĐT của Trường, BCN CTĐT ngành KTXD đã cập nhật và điều chỉnh CĐR của CTĐT từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" [**H1.01.02.06**]. Theo đó chương trình ngành KTXD được xây dựng gồm 09 CĐR (chương trình 2021 gọi là PLO) xác định rõ ràng và súc tích hơn, thể hiện cam kết của Trường ĐHNT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp [**H1.01.02.04**]. CĐR PLO1, PLO2, PLO3 ở mục III.3.1 [**H1.01.02.04**] của CTĐT thể hiện các yêu cầu chung mà NH ngành KTXD cần đạt về Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An

ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức GDTQ cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường. CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành KTXD cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO7, PLO8). Cụ thể, CTĐT thiết kế trải dài từ kiến thức cơ sở ngành như các HP cơ kết cấu, sức bền vật liệu, vẽ kỹ thuật, đến các kiến thức chuyên ngành về khảo sát địa hình địa chất (HP cơ học đất, địa chất công trình, trắc địa), thiết kế (HP kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép, nhà cao tầng), thi công (HP an toàn lao động, kỹ thuật thi công 1&2), giám sát và kiểm định công trình (thí nghiệm công trình, tổ chức thi công), tính toán chi phí công trình (HP dự toán); Rèn luyện ý thức tự học, tự nghiên cứu, tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp cũng được thể hiện rõ ràng trong PLO9.

CĐR của CTĐT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai

CĐR của CTĐT được ban hành vào năm 2016, 2019 nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. Cụ thể:

– 07 CĐR về kiến thức là cụ thể hóa yếu tố kiến thức thành các kiến thức về lý luận chính trị, quân sự và kiến thức chung lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội nhân văn và môi trường. Kiến thức chuyên môn cơ sở ngành theo lĩnh vực cơ học và vật liệu và kiến thức chuyên môn ngành là theo 05 lĩnh vực bao gồm khảo sát địa hình địa chất, thiết kế và kết cấu, thi công, giám sát và kiểm định, và tính toán chi phí công trình.

– 07 CĐR về kỹ năng cụ thể hóa các yếu tố kỹ năng thành các kỹ năng chung (kỹ năng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu,...) và kỹ năng chuyên môn (kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong xây dựng; khả năng đánh giá xử lý tình huống xây dựng; kỹ năng thiết kế, thi công, giám sát, kiểm định, lập dự toán công trình,...).

– 02 CĐR về phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe cụ thể hóa các yếu tố phẩm chất đạo đức cá nhân (tư tưởng chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội,...) và yếu tố rèn luyện sức khỏe.

CĐR ban hành năm 2021 thể hiện kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm thông qua các PLO, Cụ thể:

03 PLO về kiến thức GDTQ, đảm bảo mục tiêu NH có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc

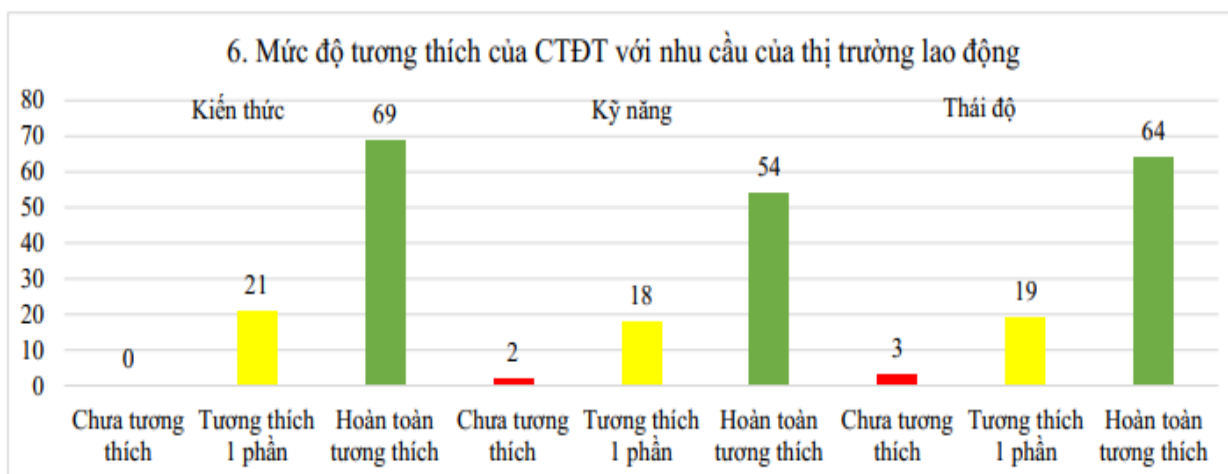
sống, học tập và công việc sau này.

05 PLO về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, đảm bảo NH có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các lĩnh vực như khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý chi phí đầu tư các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm hiệu quả để đáp ứng yêu cầu trong môi trường làm việc đa ngành, đa văn hóa.

01 PLO về mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH, đảm bảo NH có khả năng tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

CĐR (hay PLO) của CTĐT ngành KTXD được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp và thực hiện KLTN trong suốt quá trình đào tạo [**H1.01.02.04**]. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của CĐR từng HP đối với CĐR của CTĐT [**H1.01.02.04**]. Ma trận kỹ năng cũng được xây dựng để đánh giá mức độ kỹ năng bao gồm năng lực cơ bản, năng lực trung cấp và năng lực chuyên gia. Kỹ năng cũng được phân theo kỹ năng mềm, kỹ năng cứng và tự chủ, tự chịu trách nhiệm [**H1.01.02.07**].

Kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ (NTD, GV, SV, CSV và DN) về mức độ rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của CĐR và độ tương thích của CTĐT với nhu cầu thị trường thể hiện trong Hình 1.4. Theo đó, mục tiêu của CTĐT có mức độ tương thích rất cao với nhu cầu của thị trường lao động, điều này thể hiện với số lượt lựa chọn “Hoàn toàn tương thích” (cột màu xanh) vượt trội so với “Tương thích một phần” (cột màu vàng) và “Không tương thích” (cột màu đỏ). Đối với các yêu cầu của thị trường lao động về “Kiến thức – Kỹ năng – Thái độ” của người học, thì mục tiêu của CTĐT đáp ứng tốt nhất về “Kiến thức” khi có tổng số lựa chọn hoàn toàn tương thích là cao nhất với 69 lượt chọn (đạt tỉ lệ 75.82%). Đối với yêu cầu về “Kỹ năng”, dù nhận được sự lựa chọn “Hoàn toàn tương thích” là thấp nhất với 54 lượt lựa chọn, nhưng vẫn chiếm tỉ lệ rất cao (đạt 59.34%). Về “Thái độ” cũng có tỉ lệ tương thích rất cao với 70.33% [**H1.01.02.07**].



Hình 1.1. Mức độ tương thích của CTĐT ngành KTXD với nhu cầu thị trường lao động

Khi NH đạt được các CDR của CTĐT, vị trí việc làm và triển vọng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ và có tính khác biệt cho từng giai đoạn sau khi tốt nghiệp. Cụ thể hướng đến 05 dạng công việc mà người học có thể làm việc sau khi tốt nghiệp bao gồm công ty tư vấn, xây lắp, quản lý, nghiên cứu và trong các cơ sở đào tạo, chi tiết xem mục IV, chương trình đào tạo năm 2021 [H1.01.02.04]. Tỷ lệ SV ngành KTXD có việc làm là trên 89% [H1.01.02.08].

Các thông tin về CTĐT, CDR, vị trí việc làm cũng được cập nhật thường xuyên trên các phương tiện truyền thông như website, facebook, báo điện tử để NH nắm bắt được các nội dung cơ bản của CTĐT [H1.01.02.09].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành KTXD đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt trong đào tạo ngành xây dựng, trang bị cho NH chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, giúp NH có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai. CDR của CTĐT được mô tả chi tiết với CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Với tình hình mới về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong công việc, thì các CDR nhằm giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 chưa rõ ràng. Phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới,...) khó định lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát CĐR về phát triển các năng lực tư duy, đồng thời bổ sung CĐR giúp NH có thể làm việc trong thời kỳ kỷ nguyên số.	BCN CTĐT	Từ năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển các hoạt động nghề nghiệp bao gồm hội thảo, giao lưu, thực tập sinh, các cuộc thi giúp SV phát triển kỹ năng, kiến thức và nắm bắt cơ hội việc làm.	BM KTXD và KXD	Từ năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ KXD TK nhận báo cáo từ BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3.

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề nghiệp KTXD nói riêng. Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR của CTĐT, Nhà Trường yêu cầu phải thực hiện có sự tham gia ý kiến của các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT. CĐR được xây dựng dựa theo văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.03.01]. Trường đã thành lập BCN CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT, thành phần có đại diện của CSV và DN [H1.01.03.02]. Trong năm 2020, KXD lấy ý kiến của chuyên gia, GV, SV, CSV, các DN, NTD về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp tại hội đồng nghiệm thu CTĐT [H1.01.03.03] hoặc bằng phiếu khảo sát [H1.01.03.04] về tính đáp ứng của kiến thức, thái độ và kỹ năng của NH được mô tả trong CĐR của CTĐT

ngành KTXD. KXD cũng khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.03.05]. Quá trình rà soát, điều chỉnh được thực hiện theo kế hoạch định kỳ của Nhà Trường, lần gần nhất vào năm 2019 và năm 2021. Tất cả các kết quả của việc rà soát, cập nhật, chỉnh sửa được thể hiện bằng biên bản, KXD sẽ sử dụng làm căn cứ xây dựng CĐR của CTĐT gửi về Phòng đào tạo, trình qua tiểu ban liên ngành để họp thông qua và trình Hiệu trưởng ký ban hành [H1.01.03.06]. Các yêu cầu của CĐR được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP [H1.01.03.07]. Tuy nhiên, số lượng các BLQ tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về CĐR của CTĐT còn ít.

CĐR của CTĐT ngành KTXD được rà soát, điều chỉnh định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh hai lần. Năm 2019, Khoa thực hiện rà soát CĐR theo Thông báo số 717/TB-ĐHNT ngày 22/10/2019 về Kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT [H1.01.03.08]. Báo cáo này là cơ sở quan trọng cho việc cập nhật rà soát, điều chỉnh CĐR theo Thông báo số 900/TB-ĐHNT ngày 29/12/2020 về tổ chức cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H1.01.03.09]. BCN CTĐT ngành KTXD đã thực hiện cập nhật CĐR dựa vào kết quả đánh giá CĐR trong năm 2019 và CĐR mới của CTĐT đã được phê duyệt, thể hiện tại QĐ số 1224/QĐ-ĐHNT ngày 16/11/2021 [H1.01.03.06]. Cụ thể trong lần cập nhật năm 2019 trong mục phần kiến thức được liệt kê tên của các HP, việc này là dài dòng và không cần thiết, việc sử dụng từ ngữ để xác định kỹ năng cũng chưa hợp lý như: có hiểu biết, có ý thức...; Lần cập nhật năm 2021, những nhược điểm trên đã được loại bỏ được thay bằng vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành vào thực tiễn ngành nghề thuộc lĩnh vực KTXD, sử dụng các cụm động từ xác định kỹ năng như vận dụng, phân tích, áp dụng... để thể hiện rõ NH sẽ làm được việc gì sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.03.10]. Bảng 1-1 tổng hợp một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của hai lần rà soát và điều chỉnh. Sau khi đối sánh với một số CTĐT trong nước, CTĐT ngành KTXD của Trường có nhiều nét tương đồng với các trường ĐH sư phạm kỹ thuật và ĐH Bách khoa TP.HCM về CĐR cũng như nội dung CTĐT [H1.01.03.11].

Bảng 1-1. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của hai lần rà soát và điều chỉnh gần nhất

Năm	2019	2021
Số CĐR và cách phát biểu	16 CĐR theo ba nội dung: (1) 02 CĐR về phẩm chất, đạo	9 CĐR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực

Năm	2019	2021
	đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 07 CĐR về kiến thức; (3) 04 CĐR về kỹ năng	
Các nội dung rà soát, điều chỉnh chủ yếu		Năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT ĐH ngành KTXD được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và KXD (thông qua CTĐT) để NH biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CĐR là cam kết của Nhà Trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để CB quản lý, GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp GD, phương pháp KTĐG và đổi mới phương pháp học tập của NH tương ứng với bậc học cao hơn [H1.01.03.12]. SV còn được tiếp cận trực tiếp CĐR thông qua HP *Nhập môn ngành*, gặp gỡ tân SV do BM và Khoa tổ chức [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành KTXD còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hàng năm và các bài viết quảng bá ngành KTXD trên Facebook thông qua các bài viết/infographic quảng bá ngành [H1.01.03.15]. Trường và KXD đã tổng hợp kết quả đầu ra đối với người học đã tốt nghiệp CTĐT trong 05 năm gần đây nhằm làm cơ sở cho việc cập nhật CĐR và CTĐT [H1.01.03.16].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXD phản ánh được yêu cầu của SV, CSV, GV và NTD,... CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động,... dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các BLQ tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về CĐR của CTĐT còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát các BLQ về CDR của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	BM KTXD	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ 2 năm/lần	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM KTXD
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CDR, cập nhật các yêu cầu các BLQ để đáp ứng được nhu cầu của người học, DN và NTD. Duy trì việc công bố công khai, rộng rãi CDR bằng các hình thức khác nhau.	BCN CTĐT KTXD	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ 2 năm/lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT KTXD

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTXD được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CDR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CDR, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Tuy nhiên, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTXD vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTXD để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, điều chỉnh các phát biểu của các CDR về phát triển tư duy có thể định lượng được. Ngoài ra, mẫu khảo sát DN chưa đủ lớn và chưa khảo sát chuyên sâu.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Trường. Theo đó, nội dung của bản mô tả CTĐT bao gồm những thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy trong từng HK, ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, thông tin về khả năng làm việc, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Bên cạnh đó, các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế gồm các thông tin chi tiết về CĐR, PPDH, kiểm tra, đánh giá HP, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học, các yêu cầu đối với NH. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được công bố công khai và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD hiện hành (CTĐT 2021) đáp ứng đúng yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT, được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung theo quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn mới nhất của Trường [H1.01.01.03], [H2.02.01.01]. Cụ thể, bản mô tả CTĐT ngành KTXD hiện hành bao gồm các thông tin về: tên cơ sở đào tạo, tên CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, thời gian cập nhật và điều chỉnh, mục tiêu, CĐR của CTĐT, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, quy định tuyển sinh, cấu trúc CTĐT (tỷ lệ giữa các khối kiến thức), nội dung CTĐT, số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT, cấu trúc khoá học được thiết kế cụ thể theo từng HK và theo sơ đồ chương trình giảng dạy và bản mô tả các HP [H1.01.01.01], ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.01.02].

Theo định kỳ 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ [H2.02.01.03], bản mô tả CTĐT được cập nhật theo quy trình do Trường hướng dẫn [H2.02.01.01]. Các lần cập nhật đều được tiến hành theo trình tự các bước như sau: xuất phát từ thông báo của Nhà trường [H2.02.01.04] hoặc theo yêu cầu phải cập nhật từ các phản hồi của các BLQ, BCN CTĐT tiến hành họp rà soát CTĐT [H2.02.01.05], sau đó BCN đề xuất các nội dung cần cập nhật [H2.02.01.03] và Trường phê duyệt cập nhật CTĐT [H2.02.01.06].

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD hiện tại đã cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan, bao gồm các quy định hiện hành và sự phù hợp với phản hồi từ các BLQ. Về mặt lịch sử, CTĐT ngành KTXD được xây dựng và vận hành từ năm 2007, áp dụng lần đầu

cho khóa 49 ngành Công nghệ KTXD. Trong quá trình vận hành, CTĐT được cập nhật vào năm 2019. Về cơ bản, cấu trúc và nội dung CTĐT của CTĐT năm 2019 (áp dụng khóa 61), giống với CTĐT năm 2016 (áp dụng cho các khóa từ 58 về trước). Tuy nhiên, có một số thay đổi được áp dụng ở khối kiến thức GDTQ, cụ thể như sau: số tín chỉ của nhóm kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh tăng thêm 03 tín chỉ, đồng thời điều chỉnh tên HP và bổ sung 01 cho HP mới “Hiểu biết chung về quân, binh chủng” của nhóm kiến thức này [H2.02.01.07]; điều chỉnh, cập nhật các HP lý luận chính trị (đổi tên HP và tăng thêm 01 tín chỉ của nhóm kiến thức này); bổ sung yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định mới của Bộ GD&ĐT; bổ sung HP nhập môn ngành (1 tín chỉ và áp dụng từ khóa 61) [H2.02.01.08]. Điểm hạn chế của CTĐT năm 2019 là không có ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT, chưa có ma trận thể hiện mức độ đóng góp của các HP vào đối với việc đạt được các CDR (chỉ mới đánh giá HP có tương thích với CDR hay không) [H2.02.01.06], [H2.02.01.10].

Để khắc phục hạn chế của CTĐT năm 2019, trong năm học 2020-2021, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT, ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTĐT [H2.02.01.11], [H2.02.01.01], thành lập các Hội đồng, Tiểu ban và BCN phát triển CTĐT ngành KTXD [H2.02.01.12]. Trên cơ sở đó, BCN CTĐT ngành KTXD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành KTXD theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ [H2.02.01.13], đánh giá, cập nhật, thẩm định CTĐT [H2.02.01.05], [H2.02.01.14] và nghiệm thu ĐCHP [H2.02.01.15]. Hạn chế của CTĐT năm 2019 đã được khắc phục trong CTĐT năm 2021 khi bản mô tả CTĐT mới được ban hành theo QĐ số 1632/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2020 [H2.02.01.01] đã bổ sung thêm nội dung ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT, đồng thời thể hiện được mức độ đóng góp của các HP vào việc đạt CDR theo các mức: I (Introduction), R (Reinforcement), M (Master).

Về mặt nội dung, CTĐT 2021 có một số thay đổi so với CTĐT 2019 về số lượng và tỷ lệ tín chỉ của khối GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp. Bảng 2-1 trình bày tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT thể hiện rõ tỉ lệ khối Kiến thức GDTQ với Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỉ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức [H1.01.01.01].

Bảng 2-1. So sánh số tín chỉ và tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTĐT qua các lần cập nhật

		GDTQ	Giáo dục chuyên nghiệp	Tổng số tín chỉ
CTĐT 2021	Tổng	56 (38,4%)	90 (61,6%)	146 (100%)
	Bắt buộc	50 (34,2%)	78 (53,4%)	128 (87,7%)
	Tự chọn	6 (4,1%)	12 (8,2%)	18 (12,3%)
CTĐT 2019	Tổng	64 (40,3%)	95 (59,7%)	159 (100%)
	Bắt buộc	53 (33,3%)	75 (47,2%)	128 (80,5%)
	Tự chọn	11 (6,9%)	20 (12,6%)	31 (19,5%)

Ngoài ra, CTĐT khóa 63 (năm 2021) đã được cập nhật mới nhiều nội dung được cải tiến như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, vị trí việc làm và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT, thể hiện qua bảng so sánh CTĐT năm 2021 so với năm 2019 [H2.02.01.10]. Ngoài ra, CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh so với CTĐT khóa 61 (năm 2019) về số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT [H2.02.01.09].

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và KTĐG.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát mẫu bản mô tả CTĐT cập nhật CTĐT với các nội dung chi tiết về PPGD, học tập và KTĐG	Phòng ĐTDH	Từ năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ phòng ĐTDH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT để đáp ứng sự thay đổi nhu cầu của NH và xã hội	BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTĐT được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP. Thông qua ĐCHP, ĐCCTHP, người dạy và NH chủ động xây dựng được kế hoạch dạy và học. Trong CTĐT ngành KTXD, ĐCHP trình bày chi tiết về mô tả HP, mục tiêu HP, CDR của HP, ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ đạt CDR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập. Trong khi đó, ĐCCTHP trình bày cụ thể hơn về cách triển khai ĐCHP tùy theo PPGD/đánh giá của từng GV, từng lớp HP, do vậy trong ĐCCTHP bên cạnh chi tiết kế hoạch dạy học, phương pháp dạy học/đánh giá từng nội dung/chủ đề được thêm vào so với ĐCHP [H2.02.02.01]; được phụ trách bởi một nhóm GV phụ trách [H2.02.02.02].

Tất cả ĐCHP của CTĐT ngành KTXD [H2.02.01.02] có đầy đủ thông tin về sự tương thích giữa CDR HP với hoạt động dạy - học, sự phù hợp của hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG) với CDR của HP và tuân theo đúng quy định của Trường [H2.02.02.01]. Cụ thể, ĐCHP có đầy đủ các các thông tin như: thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ, ...); mô tả HP, mục tiêu HP, CDR của

HP, ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT, các nội dung/chủ đề chính và phục vụ đạt CDR HP nào của từng chủ đề, PPDH, đánh giá KQKT và tài liệu học tập. Nội dung trong ĐCHP có quy định rõ nội dung giảng dạy (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng nội dung giảng dạy; và các nội dung đó đáp ứng các CDR nào. Phần đánh giá KQHT thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CDR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, PPGD cụ thể của từng đơn vị kiến thức. ĐCHP cũng cung cấp tài liệu chính, tài liệu tham khảo cũng như địa chỉ để khai thác tài liệu [H2.02.01.02].

Theo định kỳ, tất cả các ĐCHP của CTĐT ngành KTXD được tiến hành rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, dựa vào xem xét kết quả lấy ý kiến của các BLQ [H2.02.02.03], kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP của Trường [H2.02.02.04], ĐCHP được nghiệm thu [H2.02.01.15] và ban hành, công bố trên website của BM, phòng đào tạo và hệ thống NTU E-learning [H2.02.02.05].

CTĐT năm 2021 có 76 ĐCHP (34 ĐCHP khối GDTQ và 42 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) giảm 7 ĐCHP so với CTĐT năm 2019 (có tổng 83 ĐCHP - 36 ĐCHP khối GDĐC và 47 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) và giảm 07 ĐCHP so với CTĐT năm 2016 (có tổng 83 ĐCHP - 36 ĐCHP khối GDĐC và 47 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) (*số tín chỉ của từng khối kiến thức thể hiện tại Bảng 2.1*) (chi tiết CTĐT các năm tại [H1.01.01.01]). Như vậy, CTĐT qua các giai đoạn không thay đổi lớn về số HP và số ĐCHP. Nhưng, bảng so sánh cho thấy sự thay đổi đáng kể về việc điều chỉnh, bổ sung HP, thay đổi tên HP, phân bổ từng HK, ... giữa CTĐT năm 2021 so với CTĐT năm 2019 [H2.02.01.09]. Đặc biệt, với mục tiêu giúp SV hiểu sâu hơn các mảng chuyên môn xây dựng nhằm làm quen với các công việc thiết kế trong thực tế, như là: thiết kế kết cấu, thiết kế nền móng, lập biện pháp thi công, tổ chức thi công, lập tiến độ xây dựng, lập dự toán, ... CTĐT năm 2021 đã yêu cầu tất cả sinh viên phải làm đồ án hoặc CĐTĐN thay cho việc học 10 TC các HP bổ sung [H2.02.02.06]. Năm 2020, do tình hình đại dịch Covid-19, Trường đã triển khai dạy học trực tuyến và ban hành mẫu ĐCCTHP ứng dụng giảng dạy trên NTU E-learning (Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/04/2020 và QĐ số 796/QĐ-ĐHNT 06/09/2021) [H2.02.02.01] nhằm rà soát và điều chỉnh quá trình học tập trực tuyến của SV.

Tuy tất cả ĐCHP đã được định kỳ cập nhật nhưng một số ĐCHP do các BM khác quản lý chỉ được cập nhật dựa trên ý kiến của GV trong BM đó, chưa có ý kiến của BM

quản lý ngành cũng như của BCN CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP trong CTĐT có đầy đủ thông tin theo quy định chung của Trường, được các BM quản lý HP thường xuyên tổ chức rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo theo kế hoạch của nhà trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CDR và nhu cầu xã hội. Bên cạnh cập nhật các nội dung theo ĐCHP, ĐCCTHP còn được cập nhật để đáp ứng hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning.

3. Điểm tồn tại

Tính cập nhật về nội dung một số ĐCHP còn hạn chế do chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến các HP do các BM khác quản lý với sự có sự tham gia của BM quản lý HP, BM quản lý ngành và BCN CTĐT và thực hiện cập nhật	BCN CTĐT	Từ năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai sau khi được xây dựng, cập nhật và điều chỉnh cho người học và các BLQ thông qua Website chung của Nhà Trường, ĐCHP của môn học được công bố trên website của KXD và ĐC CTHP được công bố trước buổi lên lớp trên hệ thống Elearning của các GV phụ trách HP [H2.02.03.01]. Ngoài ra, thông tin về CTĐT được đề cập thông qua brochure KXD, trang quảng bá tuyển sinh các năm [H2.02.03.02] và thông qua các GV là CVHT của từng lớp có giới thiệu về CTĐT qua HP Nhập môn ngành ở HK đầu tiên của năm thứ nhất.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được chuyển giao qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. GV phụ trách HP có trách nhiệm công bố ĐCHP/ĐCCTHP cho SV vào buổi học đầu tiên và/hoặc bằng các hình thức khác (đã được công bố trên hệ thống E-learning của Trường). Đồng thời, BM sẽ đưa lên trang web để CBVC, GV, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về chuyên ngành học biết và thực hiện [H2.02.03.01]. Ngoài ra, bản cứng của ĐCHP và ĐCCTHP còn được lưu trữ tại văn phòng BM quản lý HP. Đồng thời, bản mô tả CTĐT được Khoa và Phòng ĐBCLKT lấy ý kiến của người học vào cuối mỗi khóa học theo định kỳ hàng năm [H2.02.03.03].

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Vì bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được đưa lên trang web của BM, Khoa và Trường nên các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận vào bất cứ thời điểm nào từ các trang web. Tuy nhiên, vẫn còn một số HP chưa cập nhật đầy đủ ĐCHP lên trang web của Khoa [H2.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai, đa dạng với nhiều hình thức khác nhau trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Bản mô tả CTĐT được khảo sát ý kiến của người học vào cuối mỗi khóa học, điều này giúp cho BCN Khoa có được sự chủ động trong việc cập nhật CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tình trạng một số HP chưa được cung cấp ĐCHP trên website của phòng

ĐTĐH và của BM. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và người học tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện hệ thống thông tin lưu trữ	Phòng CNTT, KXD	Từ tháng 9/2023 - tháng 7/ 2024	Phòng ĐTĐH
		Tăng cường kết nối DN để quảng bá CTĐT	Trung tâm HTVL&KN	Từ tháng 9/2023 - tháng 7/ 2024	Phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khảo sát ý kiến người học; chủ động công khai CTĐT trên các trang thông tin điện tử	KXD	Từ tháng 9/2023 - tháng 7/ 2024	Phòng ĐBCL & KT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CDR HP và CDR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành KTXD và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và SV có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành KTXD được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CSV, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Tuy nhiên, Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, DN,

NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của SV. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng xây dựng rubric, cập nhật tài liệu tham khảo, giáo trình, đảm bảo ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện rõ nét các mức độ khác nhau của CĐR HP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR với cấu trúc hợp lý và hệ thống bao gồm các khối kiến thức GDĐC, GDTQ, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. Mỗi HP đều thiết kế CTDH với cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính linh hoạt, tích hợp, thể hiện tính khoa học để đáp ứng tốt CĐR của HP và của toàn bộ CTĐT. Tất cả các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH đạt được CĐR. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội.

Tiêu chí 3.1

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTXD từ Khóa 58 đã được xây dựng dựa trên các CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe. Sau nhiều lần cập nhật, mới đây nhất là CTDH của Khóa 63 với 76 HP được thiết kế để đạt được 9 CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Vai trò các HP đối với CĐR được thể hiện ở ma trận tương thích Mục 7.3 trong bản mô tả CTĐT Khóa 63 hay mục IV.4 của CTĐT K58 [H3.03.01.01]. Mỗi HP có mức độ đóng góp khác nhau thông qua chỉ số I, R, M theo quy định của Trường về CTĐT. Trong đó, I (Introduction) là các HP cung cấp kiến thức nền tảng cho CĐR, hỗ trợ đạt được CĐR ở mức giới thiệu/bắt đầu; R (Reinforced) là HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban đầu, củng cố, hỗ trợ một phần cho CĐR; M (Master) là HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho CĐR, đây là các HP cốt lõi phục vụ CĐR, nếu NH hoàn thành tốt học này thì xem như NH đã đạt mức độ thuần thục một phần hoặc thậm chí toàn bộ CĐR [H3.03.01.02]. Theo đó, khối kiến thức GDTQ phân lớn nhằm đạt được các CĐR 1,2,3, một số ít cho CĐR 9; khối kiến thức cơ sở ngành chủ yếu nhằm đạt được các CĐR 4,5,6

ở mức độ giới thiệu và củng cố. Khối kiến thức ngành phục vụ cho CĐR từ 3 đến 8 nhưng ở mức độ chuyên sâu. Ngoài ra, Mỗi HP trong CTĐT đều có những CĐR riêng (CLO) và được xây dựng phù hợp với CĐR chung của ngành KTXD. Điều này thể hiện ở ma trận tương thích Mục 5 trong ĐCHP [H3.03.01.03]. Thêm vào đó, từng chủ đề trong nội dung của HP đều được xây dựng hướng đến các yêu cầu đã chỉ ra ở các CLO.

Bảng 3-1. Minh họa ma trận tương thích giữa HP và CĐR

TT	Tên HP	Số TC	Mức tương thích với CĐR (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Dự toán	3				M	R		R			2R+1M
2	Tiếng Anh chuyên ngành	2			I	R			R			1I+2R
3	Nền móng	3				R	R	R				3R
4	ĐAMH Nền móng	1					R	R				2R
5	Kết cấu Bê tông cốt thép 2	3				M	R	R				2R+1M
6	ĐAMH kết cấu BTCT	1					R	R				2R
7	Kết cấu thép 1	3				M	R	R				2R+1M
8	Kết cấu thép 2	3				M	R	R				2R+1M
9	ĐAMH kết cấu thép	1					R	R				2R
10	Kỹ thuật thi công	3				M	M	R				1R+2M

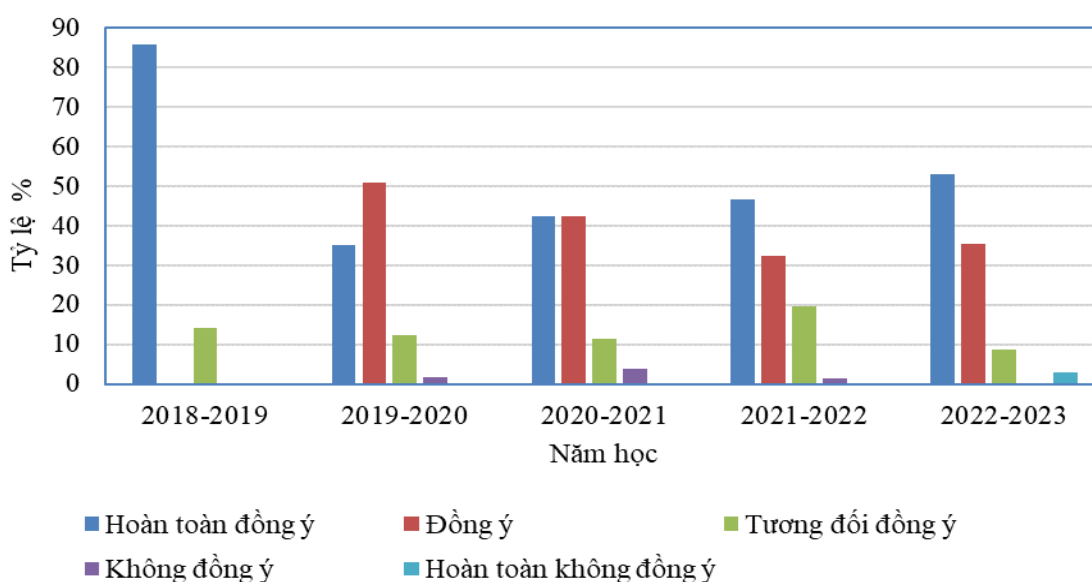
CTDH của ngành KTXD có phương pháp dạy học đa dạng, được xây dựng với nhiều hình thức khác nhau như: thuyết giảng, kết hợp thuyết giảng với nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học thông qua dự án/đề án, tổ chức học tập theo nhóm, nhằm tăng sự hứng thú của NH. Mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình và các hoạt động dạy học gắn chặt với việc giúp NH đạt được CĐR của HP, qua đó đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.03], [H3.03.01.04]. Ngoài ra, một số HP chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy và hướng dẫn của các chuyên gia đến từ DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nhằm giúp NH tiếp cận thực tế và tham gia nhiều hoạt động gắn với DN [H3.03.01.05].

Phương pháp kiểm tra, đánh giá được xác định phù hợp, tương thích với CĐR để đánh giá NH theo các văn bản quy định và hướng dẫn của nhà trường [H3.03.01.06]. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đa dạng bao gồm tự luận, trắc nghiệm, chấm thực hành, vấn đáp hoặc kết hợp các phương pháp trên và được thực hiện trong

suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP, góp phần đạt được KQHT mong đợi [H3.03.01.03] [H3.03.01.04].

Từ năm 2019, với việc tăng cường ứng dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-Learning đã cung cấp thêm một công cụ hỗ trợ cho việc dạy và học, giúp GV có thể nâng cao sự “phù hợp” trong việc lựa chọn PPGD và đánh giá, đặc biệt có thể lựa chọn phương pháp dạy học và đánh giá hiện đại như mô hình học tập kết hợp, lớp học đảo ngược để hỗ trợ cho hoạt động tự học phù hợp với các CDR cần mức tư duy cao [H3.03.01.07].

Việc lựa chọn tổ hợp các phương pháp dạy học và KTĐG được thực hiện chặt chẽ cùng với quy trình xây dựng và cập nhật ĐCHP. Đầu tiên, Phòng ĐTDH sẽ kết hợp với KXD tổ chức rà soát, phân công BM quản lý HP và chủ nhiệm HP. Tiếp đó là lập danh mục HP cần xây dựng, cập nhật và phân công nhóm GV biên soạn. Nhóm GV phụ trách tiến hành biên soạn và gửi dự thảo ĐCHP đến BCN CTĐT và Tiểu ban liên ngành để tiến hành nghiệm thu theo từng bước. Sau khi được chỉnh sửa và phê duyệt, ĐCHP được ban hành và công bố cùng với CTĐT [H3.03.01.08]. Tuy nhiên, việc đánh giá sự phù hợp của tổ hợp các phương pháp KTĐG đối với từng HP chưa được tiến hành thường xuyên mà hiện chỉ thông qua các đợt rà soát, cập nhật ĐCHP theo chu kỳ 2 năm/lần.



Hình 3-1. Đánh giá của SV năm cuối đối với tiêu chí “Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CDR”

Vào cuối mỗi HK, nhà trường tiến hành thu thập thông tin của NH nhằm đánh giá HĐGD của GV đối với mỗi HP. Từ những ý kiến góp ý của NH, GV có thể chọn được phương pháp dạy học và đánh giá phù hợp để đạt được các CDR mong muốn. Kết quả

khảo sát cho thấy 100% GV đều xếp loại “Tốt” và “Xuất sắc”; các tiêu chí về nội dung, PPGD và đánh giá của các HP đều được SV đánh giá cao [H3.03.01.09]. Ngoài ra, vào thời điểm chuẩn bị kết thúc khóa học, tất cả SV năm cuối đều được nhà trường lấy ý kiến khảo sát, trong đó có tiêu chí “*Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR*”; kết quả cho thấy tổng tỷ lệ SV trả lời “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trung bình qua các năm rất cao (85%) [H3.03.01.10].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành KTXD được thiết kế phù hợp với CĐR. Đề cương các HP thể hiện sự gắn kết giữa nội dung và CĐR của CTĐT. GV trong Khoa quan tâm nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các PPGD và đánh giá giúp đáp ứng với CĐR. Nhà trường xây dựng hệ thống NTU E-Learning hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp KTĐG của các HP chưa được rà soát, đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức rà soát các ĐCHP để đánh giá sự phù hợp của phương pháp KTĐG theo định kỳ 1 năm/lần.	GV, BM, KXD	Từ năm học 2023-2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các bước xây dựng, thiết kế CTDH ngành KTXD dựa trên các CĐR.	GV, BM, KXD	Từ năm học 2023-2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

100% các môn học/HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/HP nhằm đạt được CDR.

Hiện tại, ngành KTXD đang thực hiện song song 2 CTĐT: Một CTĐT được ban hành theo QĐ số 1177/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 12 năm 2016 áp dụng từ K58 đến K62 và CTĐT mới nhất được ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2021 theo QĐ số 1224/QĐ-ĐHNT để bắt đầu triển khai áp dụng từ K63 [H3.03.02.01], [H3.03.02.02]. CTĐT gần nhất này được thiết kế và vận hành dựa trên CDR và được Nhà trường hướng dẫn chi tiết, có lộ trình cụ thể, rõ ràng để đảm bảo CDR của CTĐT (PLOs) được thiết kế và vận hành tương thích với triết lý giáo dục (EP), mục tiêu giáo dục (EOs) của Nhà trường, phù hợp theo Luật GD ĐH 2018 [H3.03.02.03]. Do đó, 4 mục tiêu giáo dục (PEOs) và 9 CDR (PLOs) của CTĐT ngành KTXD đã thể hiện được sự tương thích cao với 5 mục tiêu giáo dục (EOs) của trường ĐHNT [H03.02.04]. Ngay sau khi ban hành và bắt đầu triển khai áp dụng, Nhà trường và KXD đã yêu cầu GV cập nhật lại ĐCHP, ĐCCTHP theo hướng dẫn. Trong đó, đáng lưu ý là CDR của từng HP (CLOs) phải bám sát vào CDR của CTĐT (PLOs), mà trận kỹ năng của toàn CTDH và từng HP đều được nghiệm thu và được thông qua trước khi chính thức đưa vào giảng dạy [H3.03.02.05]

Dựa vào CDR của CTĐT (PLOs), dễ dàng nhận thấy, tất cả các HP đều có đóng góp vào CDR của CTĐT. Trong đó, hầu hết các HP từ Cơ sở ngành đến Chuyên ngành với tổng số tín chỉ là 57 hướng đến mục tiêu cung cấp kiến thức nền tảng (PLO4) để từ đó giúp SV áp dụng kiến thức chuyên ngành, 16 HP Chuyên ngành bao gồm cả Đồ án môn học đã đóng góp lần lượt là 36 và 25 TC nhằm giúp SV giải quyết công việc thực tế (PLO5) và phát sinh (PLO6) thuộc chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng.

So với CTĐT trước đó chỉ giới thiệu những kỹ năng cần thiết mà SV sẽ được tích lũy thông qua CTĐT chung của ngành, CTĐT lần này đã chỉ ra chi tiết và cụ thể hơn khi có 5 HP với 10 tín chỉ sẽ giúp SV đạt được kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng trong xây dựng (PLO7) như: Autocad (Vẽ xây dựng, thực hành vẽ xây dựng trên máy tính), Etabs (Tin học ứng dụng 1), F1 (Dự toán), MS Project (Tổ chức thi công)... Ngoài ra, đáng lưu ý trong CTĐT này là sự đóng góp của 4 HP với 9 TC giúp SV bổ sung thêm kỹ năng sử dụng các thiết bị, máy móc công nghệ cao. Đây là xu hướng tất yếu giúp SV bắt kịp kỹ thuật hiện đại, để không bị bỏ lỡ khi bước vào thực tế công việc [H3.03.02.06].

Trong quá trình điều chỉnh cập nhật, để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp của CTĐT, KXD đã tham khảo các CTĐT ngành KTXD khác: ĐH Xây dựng Hà Nội, ĐH Bách Khoa – ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ĐH Cần Thơ [H3.03.02.07]. Ngoài ra tính tích hợp về chuyên môn trong các HP còn được thể hiện qua việc loại bỏ những nội dung trùng lặp và khai thác sự hỗ trợ giữa các HP. Ví dụ các kiến thức của HP Kỹ thuật thi công có thể hỗ trợ cho HP Dự toán trong việc lập danh mục công tác xây dựng để tiến hành đo bóc khối lượng và tính toán chi phí; ngược lại, thông qua việc lập danh mục các công tác trong HP Dự toán, SV có thể hệ thống lại các kiến thức đã được học ở HP Kỹ thuật thi công [H3.03.02.08].

100% các môn học/HP trong CTĐH xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR.

Nhằm giúp SV đạt được các CLOs, các HP trong CTĐT ngành KTXD có PPGD, học tập đa dạng và phù hợp với đặc trưng của từng HP và từng chủ đề trong mỗi HP. Một số phương pháp tiêu biểu có thể kể đến như: Dạy học dựa trên tình huống, dạy học dựa trên vấn đề, dạy học dựa trên dự án... Đây là chủ đề của rất nhiều hội thảo về đổi mới PPGD, đánh giá được tổ chức tập huấn thường xuyên cho toàn thể GV trong trường, đặc biệt là những GV trẻ còn thiếu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, đánh giá. Ví dụ HP Tổ chức thi công là HP chuyên ngành duy nhất trong CTĐT đáp ứng các PLOs về quản lý, tổ chức thi công dự án xây dựng. Do đó, ĐCHP phải được xây dựng và cung cấp đủ 3 vấn đề chính mà bất kỳ dự án xây dựng nào cũng phải cố gắng đạt được: Tiến độ - Chi phí – Chất lượng để từ đó có thể vận dụng kiến thức để sử dụng phần mềm lập và quản lý dự án bằng MS Project [H3.03.02.09].

Bên cạnh đó, việc lựa chọn phương pháp kiểm tra, đánh giá của từng HP cũng được cân nhắc để phù hợp và hỗ trợ hiệu quả cho việc đạt được các PLOs của HP. Các PPDG (PPĐG) đã được sử dụng (sắp xếp theo mức độ tăng dần của tư duy) bao gồm: Trắc nghiệm, thuyết trình, bài tập, vấn đáp, tiểu luận... Chi tiết về PPGD, học tập, KTĐG được thể hiện trong ĐCCTHP và được cập nhật định kỳ 6 tháng 1 lần vào đầu các HK. GV có thể tự chọn và đăng ký hình thức đánh giá thông qua công cụ qltd.ntu.edu.vn [H3.03.02.10]. Đây là việc làm vừa giúp GV chủ động trong công tác đánh giá, đồng thời giúp Nhà trường quản lý được thống nhất và đồng bộ, nhằm đảm bảo tính công bằng trong công tác kiểm tra, đánh giá

Nội dung các môn học/HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

Ý kiến phản hồi từ các BLQ là vô cùng quan trọng nhằm giúp việc xây dựng và phát triển CTĐT ngày càng hoàn thiện hơn, do đó Nhà trường đã thực hiện định kỳ hàng năm đối với SV năm cuối, bởi đây là đối tượng sẽ có những ý kiến phản hồi sâu sắc nhất. Kết quả cho thấy, SV năm cuối ngành KTXD đã đánh giá với những điểm số rất cao, nằm trong nhóm dẫn đầu các ngành đào tạo của toàn trường, vượt xa so với điểm số trung bình của toàn trường và 2 CTĐT được đánh giá cao khác là CNTT và Quản trị Du lịch về 3 tiêu chí quan trọng là *Mục tiêu và CTĐT (1)*; *Đội ngũ GV (2)*; *Đáp ứng khóa học (3)* [H3.03.02.11].

Đồng thời, KXD đã mở rộng tổ chức các đợt khảo sát chuyên sâu đối với các BLQ khác. Kết quả khảo sát GV cho thấy hầu hết các HP trong CTDH được thiết kế đáp ứng tốt với CĐR. Tuy nhiên, còn một số HP được đánh giá chưa đáp ứng tốt. Ví dụ, trong Khối kiến thức GD đại cương có các HP như: Hóa học đại cương, Kỹ năng soạn thảo văn bản, Kỹ năng giải quyết vấn đề, Nhập môn Quản trị học. Trong khối kiến thức cơ sở ngành có các HP: Sức bền vật liệu, Cơ kết cấu 1, Cơ kết cấu 2, Cơ học đất, Vật liệu Xây dựng. Trong khối kiến thức chuyên ngành có các HP: Tin học ứng dụng 1, ĐAMH Kết cấu BTCT1, ĐAMH Kỹ thuật thi công, Thí nghiệm công trình [H3.03.02.12].

Kết quả khảo sát CSV và SV đều cho rằng cần giảm thời lượng giảng dạy lý thuyết, tăng cường thời gian thực hành tại Phòng thí nghiệm; thực tập, thực tế tại DN. Ngoài ra, một vấn đề cần quan tâm là rất nhiều SV không xác định được việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt CĐR của CTDH, nhất là các HP thuộc Khối kiến thức GD đại cương [H3.03.02.13].

Đối với SV tốt nghiệp từ CTĐT ngành KTXD của Trường được đánh giá cao bởi các DN sử dụng lao động, cụ thể: 20% đánh giá tốt, 30% đánh giá khá và 90% DN được khảo sát đánh giá chất lượng SV của Trường ngang bằng hoặc cao hơn SV các trường khác. Đồng thời các DN cũng có những kiến nghị, đề xuất hỗ trợ KXD trong việc đóng góp cho việc phát triển CTĐT và hợp tác đào tạo SV [H3.03.02.14].

Đặc biệt, đối với một số HP đặc thù nghề nghiệp của ngành KTXD, đáp ứng nhiều CĐR của CTĐT như Thực tập công nhân, Kỹ thuật thi công, Tổ chức thi công... GVHD đã chủ động khảo sát lấy ý kiến của SV trước khi bắt đầu HP để tìm hiểu nguyện vọng

của SV đối với HP và nhận ý kiến phản hồi sau khi kết thúc HP không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới PPGD, PPĐG [H3.03.02.15].

Dựa trên kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng cao của SV K59, K62 sau khi kết thúc HP Thực tập công nhân (K60, K61 phải thực tập Online do gián đoạn bởi Covid-19 nên không lấy ý kiến khảo sát). Trong đó, các hình thức đánh giá điểm (báo cáo, sản phẩm cuối kỳ) được đa số SV đánh giá rất hài lòng và đảm bảo tính công bằng.

HP Kỹ thuật thi công và Tổ chức thi công là hai HP chuyên ngành quan trọng với rất nhiều PLOs mà SV cần đạt được nên trước khi bắt đầu HP, GV đã khảo sát để tìm hiểu nguyện vọng của SV về kiến thức, phương pháp dạy học và KTĐG để xây dựng CTDH và KTĐG phù hợp với nguyện vọng của SV. Kết quả cho thấy, SV mong muốn được GV giảng dạy theo ĐCHP, tuy nhiên cần lồng ghép thêm nhiều kiến thức từ thực tế công việc. Sau khi kết thúc HP, SV tiếp tục tham gia khảo sát để đánh giá sự hài lòng về HP cũng như GVHD, không chỉ bằng thang 5 bậc Likert mà còn cho SV thoải mái trình bày ý kiến và góp ý. Kết quả rất bất ngờ khi đa số SV đều đánh giá Hài lòng và Rất hài lòng về cả HP và GVHD trong cả 2 HP này. Trong phần trình bày ý kiến qua đoạn trả lời, SV đã đánh giá cao tinh thần cầu thị, mong muốn được nâng cao chất lượng đào tạo nên đã phản hồi rất tích cực và có nhiều góp ý rất hay.

Dựa trên những ý kiến đóng góp và đề nghị của Nhà trường về việc tiếp tục cập nhật CTĐT cho chu kỳ đào tạo mới, KXD đã lên kế hoạch thực hiện.

2. Điểm mạnh

- CDR được thiết kế rõ ràng nên rất thuận lợi cho việc thiết kế và xây dựng CTDH phù hợp với CDR.

- Hầu hết các HP trong CTDH được đánh giá phù hợp với CDR. Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

- CTĐT phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo ĐH. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

3. Điểm tồn tại

CDR chưa gắn liền với từng lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp trong lĩnh vực xây

dựng nên cả NH (SV) lẫn đơn vị tuyển dụng (DN) đều không hiểu rõ mục tiêu cụ thể của CDR của từng HP. Đồng thời, rất khó đánh giá mức độ đóng góp của từng HP trong việc đóng góp CDR theo từng lĩnh vực ngành nghề trong thực tế như: Thiết kế - Thi công – Giám sát – Nghiệm thu – Kiểm định – Quản lý.

Một số HP chưa đáp ứng tốt CDR của CTDH, đặc biệt là các HP đại cương và cơ sở ngành. Đối với HP chuyên ngành, CTĐT hiện tại có PLO5 và PLO6 khá giống nhau nên GV phụ trách các HP gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá sự tương thích với CLOs (ví dụ: Tiếng Anh chuyên ngành, Kiến trúc).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tiếp tục rà soát và xác định các khoảng trống hoặc trùng lặp, hoặc thừa trong nội dung CTĐT của các HP, đặc biệt ở các HP đại cương và cơ sở ngành.	BCN CTĐT, các GV phụ trách HP	Định kỳ 2 năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Tiếp tục rà soát, cập nhật mục tiêu và CDR CTĐT bám sát yêu cầu thực tế nghề nghiệp bằng cách tham khảo ý kiến của nhóm các BLQ từ bên ngoài như DN, CSV.	BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm một lần.	
		Giới thiệu cho SV biết sự đóng góp của mỗi HP phục vụ mục tiêu CDR của CTĐT để từ đó xây	GV phụ trách HP	Từ năm học 2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		dụng phương pháp dạy - học và đánh giá cho phù hợp			
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục rà soát, cải tiến, cập nhật nội dung các HP, mở rộng lấy ý kiến đối với SV theo học từng HP đối với các HP chuyên ngành.	BCN CTĐT, các GV phụ trách HP	Từ năm học 2024-2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.3

CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTXD được xây dựng, cập nhật dựa vào quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [H3.03.03.01]. CTDH ngành KTXD năm 2021 có tổng cộng 146 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 61,6% và khối kiến thức GDTQ chiếm 38,4%. Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các HP cơ sở ngành chiếm 26,0%, các HP chuyên ngành chiếm 28,8% trong CTDH. Khối kiến thức GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp đều có các HP bắt buộc và tự chọn để SV đăng ký phân bổ trong các HK. CTDH thể hiện rõ tỉ lệ khối Kiến thức GDTQ với khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tỉ lệ phần trăm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn của từng khối kiến thức. Sự thiết kế này của CTDH ngành KTXD nhằm đảm bảo trình tự logic giữa các HP và được thực hiện đúng trình tự này như được mô tả tại Mục 7.2 (lưu đồ đào tạo) của CTĐT năm 2021 [H3.03.03.02].

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và trình tự tiếp cận các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ ngành, đảm bảo chương trình có khối kiến thức thống nhất trong 4 năm học. Trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức: kiến thức GDTQ được bố trí trong 3 HK đầu tiên, kiến thức cơ sở ngành được thiết kế trong 2 HK tiếp theo bao gồm cả HP bắt buộc và tự chọn [H3.03.03.02]. Các HP chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào HK 5, 6 và 7. Trong HK cuối bố trí các HP hoặc nội dung thực hành, thực tập tốt nghiệp.

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Trình hợp lý được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó nhiều HP đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Chẳng hạn HP Tin học ứng dụng trong xây dựng 1 có HP tiên quyết là Cơ học kết cấu 1, HP Động lực học công trình có HP tiên quyết là Sức bền vật liệu, HP Nền Móng có HP tiên quyết là Cơ học đất, HP Nhà cao tầng có HP tiên quyết là Kết cấu bê tông cốt thép 2. Ngoài ra, thời lượng của từng HP cũng được rà soát bố trí hợp lý dựa trên việc lấy ý kiến các BLQ về cấu trúc và nội dung của CTDH [H3.03.03.03]. Mối quan hệ tương hỗ còn được thể hiện ở chỗ nếu như không tích lũy đủ số HP cần thiết, NH sẽ không được giao thực hiện đồ án tốt nghiệp (ĐATN).

Nội dung CTDH ngành KTXD thường xuyên được cập nhật định kỳ theo hướng dẫn của Trường [H3.03.03.04]. Việc cập nhật CTDH được thực hiện dựa trên việc lấy ý kiến các BLQ về cấu trúc và nội dung của CTDH [H3.03.03.03]. Chẳng hạn khảo sát SV đang học về một số HP đặc thù của ngành KTXD năm 2022; khảo sát SV năm cuối các năm 2020, 2021, 2022, 2023; khảo sát CSV về CTDH năm 2020; khảo sát GV về mục tiêu chương trình đào tạo năm 2020; khảo sát doanh nghiệp về CTĐT năm 2021; kiện toàn các Hội đồng và Tiểu ban phát triển CTĐT các năm 2019, 2020, 2021, 2023.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp [H3.03.03.05]. Tính linh hoạt và tích hợp thể hiện qua các HP cần sử dụng nhiều kỹ năng như CĐTĐN và ĐATN. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi SV phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như Phương pháp NCKH, Tư duy phản biện... Sau khi tham khảo, CTDH và ĐCHP [H3.03.03.06] cập nhật và nghiệm thu.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTXD được cấu trúc đảm bảo logic giữa các HP khối GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ lẫn nhau trong chương trình. Các

HP trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. CTDH được đối sánh với các CTDH trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTDH còn chưa thường xuyên, đồng thời còn chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên lấy ý kiến các BLQ theo định về cấu trúc, nội dung CTDH	BM/BCN CTĐT KTXD	Định kỳ hằng năm từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ KXD TK nhận báo cáo từ BM
		Hỗ trợ NH lập kế hoạch học tập phù hợp hơn để đảm bảo tính tiên quyết của các HP	BCN CTĐT/CVHT	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ KXD TK nhận báo cáo từ BM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH	BM KTXD và KXD	Định kỳ hằng năm từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ KXD TK nhận báo cáo từ BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTXD được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh

hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với 04 CTDH trong nước.

Tuy nhiên, nội dung của một số ít HP khối GDTQ chưa đáp ứng tốt CĐR ra cho CTĐT ngành KTXD. Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. Còn có sự chông chéo về kiến thức giữa các HP để đáp ứng CĐR. Cấu trúc, nội dung CTDH chưa được lấy ý kiến của CSV và DN đầy đủ và có hệ thống.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành KTXD được thiết kế để đạt CĐR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ

1. Mô tả hiện trạng

CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục

Trường ĐHNT tuyên bố chính thức Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/7/2019 [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xây dựng bởi Tổ xây dựng Triết lý và mục

tiêu giáo dục theo QĐ số 890/QĐ – ĐHNT, ngày 14/8/2018 [H4.04.01.02], đã được lấy ý kiến tất cả CBVC của Trường trước khi ban hành [H4.04.01.08].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả CB, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện

Tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến của tất cả CBVC của Trường nên tất cả CBVC của Trường biết rõ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục. Trong năm học 2019-2020, một số GV đã tham gia giảng dạy CTĐT đã thực hiện khảo sát về sự phù hợp giữa mục tiêu, CDR của CTĐT với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường [H1.01.01.08]. Trong HP nhập môn ngành, khi giới thiệu về CTĐT, GV giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu của CTĐT, do đó SV hiểu rõ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, GV phụ trách HP cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP, đưa triết lý giáo dục vào nội dung, tiến trình dạy học, điều này thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT và các ĐCHP. Tuy nhiên, cho đến nay, Nhà trường và Khoa vẫn chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với CB, GV, NH.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các BLQ

Ngay sau khi được ý ban hành, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã được phổ biến đến từng GV qua hình ảnh và Hội thảo giới thiệu về Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT [H4.04.01.04]. Sau đó, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đến các BLQ thông qua các sự kiện lớn của Trường như Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường [H4.04.01.04]. Hiện nay, trên trang web của Trường, triết lý giáo dục của Trường được công bố theo đường dẫn qua các mục *Giới thiệu–Tổng quan–Sứ mạng, tầm nhìn*. Để có toàn văn về triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường, cần phải truy cập vào trang web của Phòng ĐBCL&KT [H4.04.01.08]. Điều này có thể không thuận lợi cho các BLQ là những cá nhân, tổ chức ngoài Trường.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tất cả CB, GV và NH hiểu

rõ và thực hiện triết lý giáo dục của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH. Việc tiếp cận văn bản tuyên bố về mục tiêu giáo dục chưa thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát, đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH.	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Bổ sung mục tiêu giáo dục tại mục "Giới thiệu" trên trang web Trường	Phòng CNTT	Từ năm học 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục cho các BLQ bằng các hình thức khác nhau	Trường, KXD	Hàng kỳ (cho GV, SV), các dịp lễ lớn (cho CSV, DN, ...)	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học của ngành KTXD được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR. PPGD đã được xây dựng và áp dụng linh hoạt một cách tích cực, đa dạng và phù

hợp như thuyết giảng, dạy học thông qua thảo luận, dạy học dựa trên dự án/vấn đề, thực hành trên máy tính, thực hành tại hiện trường hoặc phối hợp nhiều phương pháp dạy học trong cùng HP và được thể hiện cụ thể trong các ĐCHP **[H4.04.02.01]**. Nhằm giúp người học liên hệ được giữa lý thuyết và thực tiễn, ngành KTXD xây dựng HP *Thực tập Tổng hợp* gửi NH đi thực tập tại DN **[H4.04.02.02]**. Bên cạnh đó, hàng năm KXD và BM KTXD cũng tổ chức cho NH đi tham quan thực tế tại DN **[H4.04.02.03]**. Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-learning đã được đưa vào trong quy chế đào tạo, vì vậy 100% các HP lý thuyết trong CTĐT đều được triển khai giảng dạy trên hệ thống Elearning theo kế hoạch chung của trường, hoặc kết hợp giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho NH có thể chủ động được thời gian học tập. **[H4.04.02.04]**.

Nhằm giúp đỡ, hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, KXD và BM KTXD đã triển khai các hoạt động như sau: Công khai CDR của CTĐT, bản mô tả CTĐT cũng như ĐCHP **[H1.01.03.12]**; xây dựng HP *Nhập môn ngành Kỹ thuật Xây dựng* để cung cấp thông tin cơ bản về ngành nghề **[H4.04.02.05]**; hàng năm tổ chức *hội nghị học tốt* nhằm cung cấp các phương pháp học thích hợp, hiệu quả trong môi trường ĐH **[H4.04.02.06]**; tổ chức *giao lưu với DN* để NH nắm được những kiến thức, yêu cầu thực tế của NTD **[H4.04.02.07]**, tổ chức cuộc thi chuyên môn như *Mô hình 3D trên máy tính* **[H4.04.02.08]** và tham gia *Olympic Cơ học Toàn quốc* **[H4.04.02.09]**; hướng dẫn NH NCKH giúp NH có kỹ năng, kiến thức về NCKH, năng lực tự học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức **[H4.04.02.10]** nhưng số lượng NH tham gia thực hiện đề tài còn hạn chế.

Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về HĐGD của GV và PPGD được sử dụng, Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD của GV trong mỗi HK, mẫu phiếu đánh giá có tiêu chí GV phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu và GV sử dụng các công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và GV phối hợp hiệu quả các PPGD **[H4.04.02.11]**. Kết quả khảo sát cho thấy 100% GV BM KTXD đều được NH đánh giá đạt loại tốt trở lên, trong đó hàng năm đều có GV được đánh giá loại xuất sắc; Nhìn chung SV đánh giá cao các hoạt động dạy và học được thực hiện đối với CTĐT ngành KTXD **[H4.04.02.12]**. Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được chú trọng. Nhiều giải pháp được đưa ra qua các báo cáo, các tham luận nâng cao chất lượng đào

tạo. Khoa và BM đã tổ chức các hội nghị, sinh hoạt học thuật để thảo luận, trao đổi về PPGD, đánh giá KQHT trong đào tạo nhằm cung cấp cho GV PPGD và đánh giá NH sát với thực tế hơn [H4.04.02.13]. Phòng ĐBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới PPGD, đánh giá và quản lý ĐH” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong giảng dạy, hay thảo luận về PPGD [H4.04.02.14].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, hiệu quả, linh hoạt, giúp NH đạt được CĐR. Khoa và BM KTXD tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa như tổ chức các cuộc thi kiến thức chuyên môn, giao lưu với DN, tổ chức hội nghị học tốt giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

NCKH là một trong những hoạt động phù hợp để SV chủ động lĩnh hội, tiếp thu kiến thức nhưng số lượng SV thực hiện đề tài NCKH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích, tăng cường NH thực hiện đề tài NCKH.	KXD, BM KTXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng và đúc kết kinh nghiệm việc sử dụng các hoạt động dạy học, PPGD	KXD, BM KTXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn ngoại khóa cho SV để cho SV tăng cường rèn luyện các phương pháp học tập hiệu quả	KXD, BM KTXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCTHP các môn học mô tả rõ việc sử dụng các PPGD/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm

Theo mẫu của Trường, toàn bộ ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng các PPDH cho từng nội dung. Nội dung dạy học trong ĐCCTHP được thiết kế đến từng tuần hoặc chủ đề và các phương pháp dạy học tương ứng. Thêm vào đó, KXD tổ chức cập nhật các hoạt động dạy và học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP để góp phần đạt CĐR [H4.04.03.01], [H4.04.03.02]. Nhìn chung, sự kết hợp của các PPGD và học tập đã được thiết kế linh hoạt để phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng HP. Các HĐGD và học tập được tổ chức xen kẽ, bao gồm giảng dạy lý thuyết và thực hành, kết hợp với các phương thức như thảo luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm, nhằm phát triển và nâng cao kỹ năng tự học, nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác cho NH. Để phát triển kỹ năng làm việc độc lập, các ĐCCTHP đều thiết kế câu hỏi thảo luận, và bài tập cá nhân cho SV. Để thúc đẩy kỹ năng làm việc nhóm, hầu hết các ĐCCTHP đều đề cập đến tổ chức các hoạt động nhóm cho SV. Việc kết hợp linh hoạt các PPDH không chỉ đa dạng mà còn khuyến khích sự phát triển toàn diện của NH, bao gồm cả kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm. Hiệu suất tích hợp của các PPGD và học này đã được chứng minh trong thực tế giảng dạy.

100% ĐCCTHP các môn học mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH

Các ĐCCTHP được xây dựng nhấn mạnh hoạt động tự học của NH thông qua phần mô tả chi tiết các yêu cầu sự chuẩn bị của NH trước khi đến lớp, các bài tập cá nhân, chuẩn bị báo cáo dưới sự hướng dẫn của GV, hoạt động thảo luận nhóm được tổ chức trên lớp, thiết kế các mô hình. Đồng thời các hình thức KTĐG nhằm giám sát hoạt động tự học của NH cũng được chỉ rõ như kiểm tra bất chợt, kiểm tra nhanh, trình bày seminar, báo cáo nhóm. Tất cả ĐCCTHP đều mô tả thông tin về nguồn học liệu mà SV có thể tiếp cận được để đảm bảo việc tự học. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống E-learning, bên cạnh ĐCCTHP, nhiều tư liệu số cũng được GV cung cấp cho SV. Thống kê kết quả khảo sát

SV ngành KTXD trong 5 HK từ năm học 2018–2019 đến năm học 2022–2023 với các tiêu chí như: (i) GV giới thiệu đầy đủ giáo trình, bài giảng và các tài liệu tham khảo; (ii) GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV; (iii) SV được GV tư vấn học tập ngoài giờ lên lớp thông qua gặp gỡ hoặc email cho thấy đa số ý kiến SV đánh giá ở mức "Đúng" và "Rất đúng" trên 90% [H4.04.03.03]. Tuy nhiên, tỷ lệ giờ tự học/giờ lên lớp thực tế vẫn còn thấp, chưa đảm bảo theo quy định của hệ thống tín chỉ. Khoa, BM chưa có biện pháp hiệu quả để kiểm tra, giám sát thời gian tự học của SV.

NH cũng được rèn luyện các kỹ năng cần thiết để nâng cao khả năng học tập suốt đời như khả năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn được trang bị thông qua HP Tiếng Anh chuyên ngành, khả năng sử dụng CNTT trong chuyên môn thông qua các HP Tin học cơ bản và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CĐTĐN tương đương cho SV ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn [H4.04.03.01].

CTĐT ngành KTXD được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của SV thông qua việc liên thông giữa các hệ đào tạo (cao đẳng lên ĐH) [H4.04.03.08], có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành) [H4.04.03.09].

GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trường đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm nâng cao năng lực giảng dạy cho GV. Đối với các GV được tuyển mới, Trường yêu cầu phải thực hiện quy trình tập sự trước khi giảng dạy chính thức. Một số nội dung quan trọng khi tập sự là tham gia các lớp bồi dưỡng GV trẻ (có học về PPGD), biên soạn bài giảng và giảng thử [H4.04.03.05]. Đặc biệt, Phòng ĐBCL&KT định kỳ mở các lớp tập huấn PPGD, tạo diễn đàn đổi mới PPGD và đánh giá để GV học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, chia sẻ tài liệu về PPGD và KTĐG [H4.04.03.11]. Nhờ được huấn luyện bài bản và trải nghiệm thường xuyên, nên GV tham gia giảng dạy các HP trong CTĐT ngành KTXD sử dụng thành thạo và hiệu quả các hoạt động dạy và học, các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Nhiều hoạt động dạy học và PPGD đa dạng đã được thiết kế và tổ chức như mô tả ở trên nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động tự học của SV cũng được định hướng và hướng

dẫn bởi GV. Kết quả khảo sát SV K60 ngành KTXD [H4.04.03.10] cho thấy phần lớn SV cho rằng họ đã được trang bị kỹ năng thuyết trình (78.9%) và kỹ năng làm việc nhóm (90.1%) trong quá trình học tập tại Trường. Theo khảo sát, SV ngành KTXD chủ yếu trau dồi kỹ năng mềm thông qua việc tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp (79.9%).

Ngoài giờ lên lớp, NH còn được hướng dẫn tham gia vào NCKH. Những hoạt động NCKH cũng là cơ hội để SV rèn luyện trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong xã hội hoặc đối với công việc trong tương lai. Ngoài ra, đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời vì hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi [H4.04.03.07].

Dạy học thông qua đi thực tế các dự án tại công trường xây dựng cho các SV ngành KTXD [H4.04.03.04]. Những chuyến đi thực tế này cung cấp cho SV những trải nghiệm về môi trường làm việc cũng như hoạt động của DN, giúp SV xác định được các kỹ năng cần thiết để hỗ trợ, phát triển nghề nghiệp, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng này.

2. Điểm mạnh

100% đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, ĐCCTHP của tất cả các môn học đều mô tả hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Các hoạt động NCKH và đi thực tế đến các dự án, công trình xây dựng nhằm nâng cao các năng lực nghề nghiệp cho NH.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tự học chưa được kiểm tra và giám sát kịp thời để tạo động lực cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Tổ chức các buổi SHHT để tìm giải pháp giám	GV, BM, KXD	2024-2026	TK nhận báo cáo các giải

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm tồn tại	sát hoạt động tự học của NH			pháp từ chủ trì từng buổi SHHT ứng với chủ đề này.
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng mềm, khả năng tự học và học tập suốt đời.	BM KTXD, KXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Xuất phát từ những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, Trường đã định hướng PPDH theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành KTXD được thiết kế để đạt CĐR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong GDĐH, giúp việc đánh giá được mức độ đạt CĐR của NH. Kết quả đánh giá có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến HĐGD của GV và thái độ học tập của NH. Bên cạnh đó, đánh giá KQHT của NH còn cung cấp cho Trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH thuộc ngành Xây dựng được thiết kế một cách có hệ thống để đo lường được mức độ đạt được CĐR. Cấu trúc hệ thống đánh

giá được làm rõ trong phương pháp, trọng số và tiêu chí đánh giá. PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đều được thông báo công khai tới NH thông qua Sổ tay SV và trước khi giảng dạy các HP, GV đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. NH cũng có thể biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của BM quản lý HP. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH:

Trường đã thiết lập các quy định chi tiết và rõ ràng về quy trình đánh giá KQHT của NH, nhằm đảm bảo mọi đánh giá đều phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định này được rà soát và cập nhật định kỳ để duy trì tính hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn [H5.05.01.01].

Quy trình đánh giá bao gồm ba giai đoạn chính: ĐGQT, thi giữa kỳ, và thi kết thúc HP. ĐGQT được thực hiện thông qua kiểm tra bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận trên lớp, và các hoạt động học tập khác, nhằm đánh giá toàn diện quá trình học tập của NH. Thi giữa kỳ và thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ nắm vững kiến thức và kỹ năng của NH theo các CĐR đã đề ra [H5.05.01.03].

Trong suốt quá trình học tập, NH còn được đánh giá qua điểm rèn luyện của từng HK, tạo nên một hệ thống đánh giá toàn diện và liên tục [H5.05.01.04].

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá:

Trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn chi tiết cho GV về việc thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá. Các tài liệu này bao gồm Sổ tay PPGD và PPĐG, Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning, và hướng dẫn thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá [H5.05.01.02].

GV được hướng dẫn xây dựng các CĐR cho từng HP dựa trên các CĐR chung của CTĐT. Từ đó, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá và lựa chọn các phương

pháp KTĐG phù hợp, đảm bảo tính khách quan và chính xác trong việc đo lường mức độ đạt CĐR của NH [H5.05.01.01][H5.05.01.02].

Các phương pháp và công cụ KTĐG được thiết kế nhằm phù hợp với mục tiêu đánh giá, đảm bảo phản ánh đúng năng lực và tiến độ học tập của NH. Việc thiết kế này cũng được phê duyệt và thống nhất bởi các BM và khoa chuyên môn để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả [H5.05.01.01].

Các hoạt động/phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR:

Các phương pháp KTĐG được áp dụng bao gồm kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, bài tập dự án/đề án, thuyết trình nhóm, tiểu luận, và thi kết thúc HP theo các hình thức vấn đáp hoặc thi viết. Những phương pháp này được lựa chọn để đảm bảo đo lường đầy đủ và chính xác các CĐR của từng HP [H2.02.02.05].

Việc đánh giá được thực hiện qua ba nội dung chính: ĐGQT, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Điểm tổng kết của NH được GV tổng hợp dựa trên nhiều điểm thành phần như điểm cá nhân, điểm chuyên cần, bài tập nhóm, bài kiểm tra, bài thi giữa kỳ, và điểm cộng khuyến khích [H5.05.01.03].

NH còn phải tham gia các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp như thực tập công nhân, thực tập tốt nghiệp, CĐTN và KLTN. Các tiêu chí đánh giá các kỳ thực hành, thực tập này đều dựa trên những yêu cầu đạt được của CĐR và được thông báo công khai đến NH trước mỗi kỳ thực hành, thực tập [H5.05.01.05][H5.05.01.06].

Đối với các HP có tính chất đặc thù như HP cơ sở ngành và chuyên ngành, phương pháp KTĐG thường xuyên được cập nhật và điều chỉnh để phù hợp với nội dung và CĐR của từng HP. Việc này đảm bảo NH có thể đạt được các CĐR một cách toàn diện và đầy đủ [H5.05.01.02].

2. Điểm mạnh

Quy trình rõ ràng: Trường đã thiết lập các quy định chi tiết và rõ ràng về đánh giá KQHT, bao gồm ĐGQT, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP.

Hướng dẫn chi tiết: GV được cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết về thiết kế phương pháp kiểm tra, đánh giá, và sử dụng các công cụ như thang Bloom và Rubric.

Phương pháp đa dạng: Áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra đa dạng như tự luận, trắc nghiệm, bài tập dự án, thuyết trình nhóm, đảm bảo phản ánh đúng năng lực của người học.

Đánh giá liên tục: Hệ thống đánh giá liên tục và toàn diện, bao gồm cả điểm rèn luyện, giúp ĐGQT học tập của người học một cách toàn diện.

3. Điểm tồn tại

Quy trình và PPDG cần được rà soát và cập nhật thường xuyên hơn để đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Cần có sự thống nhất và phê duyệt chặt chẽ hơn từ các BM và khoa chuyên môn để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả của các phương pháp KTĐG.

Các HP đặc thù cần được chú trọng cập nhật và điều chỉnh phương pháp kiểm tra để đảm bảo đạt được các CĐR một cách toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật định kỳ: Tăng cường rà soát và cập nhật quy trình và PPDG. Tổ chức các buổi họp định kỳ để thu thập phản hồi từ GV và SV, từ đó điều chỉnh phù hợp với thực tiễn.	Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT; KXD	Từ năm học 2023 - 2024	Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;
		Thiết lập quy trình phê duyệt chặt chẽ hơn với sự tham gia của các BM và khoa chuyên môn. Tạo diễn đàn trao đổi giữa GV để thống nhất và chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp kiểm tra, đánh giá.	Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT; KXD		Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Tổ chức các buổi tập huấn chuyên sâu về phương pháp kiểm tra cho các HP đặc thù. Mời các chuyên gia trong ngành tham gia để đảm bảo PPDG được cập nhật và phù hợp với CDR.	Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;		Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện các quy định chi tiết và rõ ràng về đánh giá KQHT. Tăng cường công khai và minh bạch các quy trình này đến SV.	BM KTXD và GV	Từ năm học 2024 - 2024	
		Cập nhật và mở rộng các tài liệu hướng dẫn cho GV, bao gồm các ví dụ minh họa cụ thể và các phương pháp kiểm tra mới. Tổ chức các buổi tập huấn thường xuyên để GV nắm vững và áp dụng hiệu quả.	Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;		Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;
		Tiếp tục áp dụng và mở rộng các phương pháp kiểm tra đa dạng. Khuyến khích GV thử	BM KTXD và GV		Phòng ĐTDH; Phòng ĐBCL&KT;

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		nghiệm và chia sẻ các phương pháp mới nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện năng lực của SV.			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH.

Các quy định đánh giá KQHT của NH được trình bày rõ ràng trong các quy định hiện hành của Trường, bao gồm: quy định đánh giá HP tại QĐ số 474 (2016), QĐ số 631 (2018) và QĐ số 981 (2021) [H5.05.02.01], các quy định đánh giá năng lực tin học, ngoại ngữ đầu vào và các QĐ liên quan đến công tác tốt nghiệp [H5.05.02.02]. Điểm HP được tổng hợp từ điểm ĐGQT, thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP, đảm bảo NH được đánh giá trong suốt quá trình học một HP. Trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ, và điểm thi cuối kỳ được quy định trong ĐCCTHP, trong đó trọng số điểm ĐGQT và điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ [H5.05.02.01].

Về cơ chế phản hồi, trước khi kết thúc HP, GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi. Sau khi công bố điểm, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung trong thời gian muộn nhất là 25 ngày [H5.05.02.04]. Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về HĐGD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018) và QĐ số 564/QĐ-ĐHNT (31/05/2021), đồng thời gửi đến toàn thể GV để khắc phục các hạn chế nếu có

[H5.05.02.05]. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện khảo sát về việc NH hiểu và nắm rõ các quy định về KTĐG.

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khoá học/kỳ học/HP.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được thông báo công khai tới NH trước mỗi khoá học, kỳ học hoặc HP. Từ khi nhập học năm thứ nhất, mỗi SV được cung cấp tài khoản cá nhân và hướng dẫn cách truy cập trang thông tin điện tử của Trường để kiểm tra KQHT, lịch thi các HP, giúp SV chủ động trong việc kiểm tra KQHT cá nhân [H5.05.02.03]. Trước mỗi khoá học, SV được phổ biến các quy định về đánh giá KQHT trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá. Đồng thời, trước mỗi HP, GV giới thiệu ĐCCTHP, bao gồm các quy định về đánh giá KQHT ngay buổi học đầu tiên và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của BM [H2.02.01.02] [H2.02.03.01].

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT.

Kế hoạch và nội dung các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ phải được giới thiệu trong ĐCCTHP và được GV phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên của HP. Các HP thực hành, thực tập như: CĐTĐN và khoá luận tốt nghiệp được Trường và Khoa quy định rõ trọng số điểm quá trình và điểm bài báo cáo với các tiêu chí đánh giá chi tiết về hình thức, nội dung và thang điểm [H5.05.02.02]. Các quy định này đều được Khoa và BM thông tin đến SV trước mỗi kỳ thực hành, thực tập. Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận của SV về các quy định đánh giá học tập còn hạn chế.

Tuy nhiên, số tay công tác SV hiện hành từ khoá 56 đã trở nên lạc hậu so với sự phát triển của Trường. Các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH được công khai nhưng còn tản mạn, gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu thông tin về đánh giá KQHT và công tác SV nói chung.

2. Điểm mạnh

Các quy định đánh giá KQHT được trình bày và công khai một cách minh bạch, rõ ràng và chi tiết.

SV được hỗ trợ truy cập thông tin KQHT và các quy định liên quan một cách thuận tiện và dễ dàng.

Có cơ chế rõ ràng và hiệu quả để xử lý các sai sót trong việc đánh giá KQHT, đảm

bảo quyền lợi cho người học.

Các quy định và kế hoạch đánh giá được phổ biến kịp thời cho người học trước mỗi khóa học, kỳ học hoặc HP, giúp người học nắm bắt và hiểu rõ các yêu cầu ngay từ đầu.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quy định về đánh giá HP đã được thông tin đến SV, tuy nhiên một số SV vẫn thờ ơ, coi nhẹ nên chưa nắm rõ quy định về kiểm tra, đánh giá khi thực hiện. Việc chậm ban hành bản cập nhật sổ tay SV đã gây khó khăn trong công tác tra cứu và Nhà trường chưa có đánh giá cụ thể về tính hiệu quả của các quy định KTĐG đối với ý thức người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải thiện tiếp nhận quy định và hiểu biết của SV: + Tăng cường truyền thông qua workshop, seminar, và video hướng dẫn. + Cập nhật và phát hành sổ tay công tác SV mới.	Phòng CTSV	Từ năm học 2023 - 2024	Phòng ĐTDH
		Tăng cường khảo sát và phản hồi từ SV: + Thực hiện khảo sát định kỳ về mức độ hiểu biết và tiếp nhận của SV. + Cung cấp kênh phản hồi trực tuyến và điều chỉnh quy định dựa trên phản hồi.	Phòng CTSV	Từ năm học 2023 - 2024	Phòng ĐTDH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> + Duy trì và cập nhật quy định minh bạch, rõ ràng. + Nâng cấp hệ thống truy cập thông tin và hỗ trợ sử dụng. + Tăng cường giao tiếp và cải thiện quy trình phản hồi. + Tổ chức buổi phổ biến thông tin và cập nhật trên các kênh truyền thông. + Tổ chức hội thảo và cung cấp tư vấn cần thiết 	Phòng CTSV; KXD	Từ năm học 2023 - 2024	Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá HP được thực hiện theo quy định số 981/QĐ-ĐHNT năm 2021 của Trường ĐHNT [H5.05.03.01]. Theo đó, CTDH của ngành KTXD có PPĐG đa dạng như trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm với tự luận, tiểu luận, bài tập lớn, vấn đáp, thiết kế sản phẩm, thực hành, hồ sơ năng lực hay dự án. GV phụ trách HP lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, sau đó trải qua quá trình rà soát, xét duyệt của BM và được công bố trong ĐCCTHP [H5.05.03.02]. Trong giai đoạn chịu ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, PPĐG được thay đổi để phù hợp với yêu cầu của tình hình mới, cụ thể một số pháp đã được sử dụng như: vấn đáp trực tuyến, đánh giá bài chuẩn bị (tiểu luận, bài tập lớn, đề án, bài thi tự luận...) kết hợp vấn đáp trực tuyến và một số phương pháp khác được BM và phòng ĐBCL&KT phê duyệt [H5.05.03.03]. Tuy nhiên, quá trình đánh giá việc lựa chọn tổ hợp các phương pháp KTĐG đối với từng HP chưa được tiến hành thường xuyên mà hiện chỉ thông qua các đợt rà soát, cập nhật ĐCHP theo chu kỳ 2 năm/lần.

Nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, tính công bằng, khách quan trong việc đánh giá, từ năm học 2018-2019 một số HP đã xây dựng ngân hàng đề thi theo quy định của nhà trường và công việc này được tiếp tục thực hiện trong các năm tiếp theo **[H5.05.03.04]**. Ngân hàng đề thi được biên soạn có nội dung bao phủ toàn bộ chương trình giảng dạy trong HP và đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, chính xác, đánh giá được mức độ đạt CDR của HP. Thêm vào đó, số lượng phải đủ lớn để hạn chế việc SV thu thập đề thi và chuẩn bị trước. Chất lượng của ngân hàng đề thi được kiểm soát chặt chẽ thông qua quy trình từ các bước tổ chức biên soạn đến phản biện, chỉnh sửa của hội đồng thẩm định cấp BM và cấp Khoa trước khi được Hiệu trưởng phê duyệt và công bố **[H5.05.03.05]**. Đối với các HP chưa có ngân hàng đề thi, công tác ra đề thi được thực hiện đầy đủ các bước theo quy định của nhà trường, cụ thể: GV giảng dạy lớp HP có trách nhiệm ra đề thi, đáp án, thang điểm chi tiết cho HP do mình phụ trách, sau đó gửi trưởng BM ký duyệt trước khi tổ chức thi; trưởng BM tổ chức sao in đề thi, niêm phong, đóng dấu treo vào túi đề thi và chuyển đến CB coi thi. Nội dung đề thi phải bảo đảm đánh giá được toàn bộ các CDR của HP, các động từ trong từng câu hỏi phải tương ứng với các mức của thang đo Bloom và được trưởng BM cùng GV ra đề kiểm tra kỹ lưỡng trước khi tổ chức thi **[H5.05.03.01]**.

Công tác chấm thi được thực hiện nghiêm ngặt, BM cử GV giảng dạy lớp HP hoặc nhóm GV phụ trách HP chấm thi. Để đảm bảo tính khách quan, mỗi bài thi được hai CB chấm thi chấm điểm, chấm bằng mực đỏ theo đúng thang điểm và đáp án đã được BM thông qua. Sau khi chấm, CB chấm thi và Trưởng BM ký xác nhận trên hai danh sách và phiếu ghi điểm với đầy đủ thông tin (01 bản nộp cho đơn vị Phòng đào tạo ĐH, 01 bản lưu cùng túi bài thi). Bài thi thực hiện trên máy tính được lưu thành tập tin trên hệ thống NTU-Elearning để đối chiếu khi cần thiết. Kết quả điểm vấn đáp được công bố cho thí sinh ngay sau khi kết thúc buổi thi vấn đáp để đảm bảo tính minh bạch. Trong vòng 15 ngày kể từ khi công bố điểm, SV nếu phát hiện có sai sót về điểm thi hoặc có nhu cầu phúc khảo bài thi thì có thể viết đơn gửi văn phòng Khoa để làm các thủ tục kiểm tra, điều chỉnh nếu có. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm... được lưu giữ đến khi kết thúc khóa học để phục vụ cho các công tác kiểm tra, kiểm soát **[H5.05.01.01]**.

Đối với các HP cốt lõi của ngành như Thực tập tổng hợp, CĐTN 1,2 hay Đồ án tốt nghiệp, công cụ Rubric đã được áp dụng với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng,

góp phần đảm bảo tính công bằng, khách quan trong hoạt động đánh giá [H5.05.03.06]. Ngoài ra, nội dung thuyết minh của các chuyên đề, đề án tốt nghiệp được kiểm tra tỷ lệ trùng lặp bằng công cụ Turnitin theo quy định của nhà trường. Cụ thể, tỷ lệ trùng lặp không được quá 25% sau khi đã loại trừ phần mục lục và tài liệu tham khảo, đồng thời tỷ lệ trùng lặp từ một nguồn không quá 10%. Kết quả kiểm tra từ Turnitin giúp tăng cường tính trung thực và độ tin cậy của quá trình đánh giá NH [H5.05.03.07], [H5.05.03.08].

Cuối mỗi HK, nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát của SV về hoạt động dạy và học của từng HP, trong đó có hai tiêu chí: SV được kiểm tra, đánh giá công bằng, đúng thực chất trong quá trình học và SV được kiểm tra, đánh giá theo đúng kế hoạch và nội dung đã công bố. Kết quả cho thấy đa số các SV hài lòng với hai tiêu chí này [H5.05.03.09].

2. Điểm mạnh

Phương pháp KTĐG đa dạng với nhiều hình thức phù hợp, đảm bảo nghiêm túc, chính xác, công bằng, khách quan, phản ánh đúng năng lực của NH, phù hợp với hình thức đào tạo, đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CĐR của HP cũng như CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số HP chưa có ngân hàng đề thi và quá trình đánh giá việc lựa chọn tổ hợp các phương pháp KTĐG đối với từng HP chưa được tiến hành thường xuyên mà hiện chỉ thông qua các đợt rà soát, cập nhật ĐCHP theo chu kỳ 2 năm/lần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình. Rà soát, cập nhật các ĐCHP để lựa chọn tổ hợp phương	GV, BM	Từ năm học 2023 - 2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		pháp KTĐG phù hợp theo định kỳ 1 năm/lần.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng đa dạng các phương pháp để KTĐG KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng.	GV, BM	Từ năm học 2023 - 2024	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH

Việc phản hồi KQĐG NH được quy định trong đánh giá HP [H5.05.04.01] và phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và công bố trên hệ thống E-Learning và website của Trường (<https://ntu.edu.vn/>). Theo quy định, GV phải công khai điểm ĐGQT, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài kiểm tra giữa kỳ (yêu cầu phải gửi lại bài kiểm tra cho NH) được công bố cho NH để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót [H5.05.04.01]. Điểm thi kết thúc HP yêu cầu GV sau 10 ngày phải nhập điểm vào phần mềm, gửi bảng điểm cho phòng đào tạo để xác nhận. Riêng thi vấn đáp, kết quả thi được công bố cho SV ngay sau khi kết thúc buổi thi. Đối với ĐATN, kết quả chính thức của đợt bảo vệ được công bố đến SV trước khi hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH

Các quy định về đánh giá HP, thực tập, hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp có các nội dung về phản hồi kết quả đánh giá, được công khai trên trang web của Phòng

ĐTĐH tại mục "Văn bản pháp quy" [<https://pdt.daihoc.ntu.edu.vn/van-ban-phap-quy>]. Bên cạnh đó, mỗi SV đều có tài khoản riêng và nhận KQHT và các thông báo kịp thời. Khi GV thực hiện nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo và khóa điểm, SV sẽ xem được điểm HP thông qua tài khoản cá nhân một cách nhanh chóng, thuận tiện.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Các bài kiểm tra của NH được phản hồi kịp thời, đặc biệt với hình thức trắc nghiệm trên hệ thống E-Learning giúp NH điều chỉnh việc học. Tuy vậy, thống kê về công tác chấm điểm thi cuối HK cho thấy vẫn còn một số ít GV của Khoa chậm nộp điểm dẫn đến chậm phản hồi kịp thời cho SV. Tình trạng này được cải thiện tốt hơn trong HK 2 năm học 2022-2023 [**H5.05.04.02**].

Việc công bố sớm điểm ĐGQT giúp NH chủ động khắc phục những điểm yếu và cải thiện trong kỳ thi kết thúc HP. KQHT của NH được Trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, GV và NH có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường (qltd.ntu.edu.vn) [**H5.05.04.03**]. Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu và tra cứu KQHT của NH nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi. Vì vậy, NH có thể tra cứu điểm trung bình của HK, điểm tích lũy đến cuối mỗi HK để có kế hoạch học tập và cải thiện điểm số. CVHT có thể vào trang web của trường với tài khoản cá nhân để theo dõi điểm số của NH.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp cho việc cải thiện KQHT của NH.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá KQHT của NH trong ĐGQT và thi kết thúc HP, việc phản hồi về kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua việc thông báo cảnh báo KQHT của NH vào mỗi HK, CVHT đối chiếu danh sách này và xuất danh sách từ tiện ích phần mềm trên web (canbo.ntu.edu.vn) để gặp gỡ để tư vấn cho SV [**H5.05.04.04**], từ đó, giúp SV điều chỉnh phương pháp học và cải thiện được KQHT.

Việc phản hồi KQHT NH của ngành KTXD được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. SV dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT cũng như tiến độ học tập của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân. Thống kê kết quả khảo sát SV ngành KTXD trong 5 HK từ năm học 2018–2019 đến năm học 2022–2023 với các tiêu chí như: (i) GV thường xuyên kiểm tra kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV; (ii) SV được KTĐG theo đúng kết hoạch và nội dung đã công bố cho thấy đa số ý kiến SV đánh giá ở mức "Đúng" và "Rất đúng" trên 90% [**H5.05.04.05**] và không có SV nào có ý kiến phản nản về trường hợp nào công bố, phản hồi KQHT.

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được tổ chức lưu trữ có hệ thống, an toàn và truy xuất dữ liệu dễ dàng. Quy trình tổ chức thi, thời gian công bố điểm quá trình, điểm thi, cách thức công bố tạo được sự hài lòng cao của NH. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, do vậy nhà quản lý đào tạo, GV, CVHT có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp..

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP công khai điểm chậm so với thời gian thi quy định làm ảnh hưởng đến NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo các quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP được tất cả GV và SV biết và thực hiện. Thường xuyên nhận phản hồi từ GV và NH để điều chỉnh quy định ngày càng chặt chẽ và phù hợp hơn.	GV, BM, KXD	Hàng năm	Dựa vào kết quả phản hồi của NH và GV để đánh giá kết quả thực hiện của từng HK.
2	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy định tổ chức thi kết thúc HP đến các BLQ. Gắn quy định thời gian công bố KQHT của NH với xét danh hiệu thi đua hàng năm đối với GV.	GV, BM, KXD	2024-2026	TRƯỞNG BM theo dõi thời hạn công bố điểm sau từng HK và báo cáo với Trưởng Khoa

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.5

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP

Trường đã ban hành các văn bản có liên quan đến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT gồm: *Quy định đánh giá HP* (Điều 10) [H5.05.05.03], *Quy định thực tập* [H5.05.05.04], *Hướng dẫn công tác tốt nghiệp* [H5.05.05.06]. Những quy trình, hướng dẫn hay mẫu đơn xin phúc khảo bài thi luôn được tải lên trên trang web của Trường để NH có thể dễ tiếp cận và sử dụng khi cần thiết [H05.05.05.01]. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Về điểm quá trình hoặc điểm kiểm tra giữa kỳ, GV công bố điểm ngay tại lớp trước khi kết thúc HP, do đó NH có thể phản hồi trực tiếp với GV ngay trên lớp. GV giảng dạy giải quyết công bằng, công khai ngay tại lớp tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi được công bố trên hệ thống ngay sau khi GV khóa quyền nhập điểm và nộp điểm về cho Phòng ĐTDH. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường [H05.05.05.02]. GV đề xuất điều chỉnh điểm thi hoặc điểm kiểm tra, BM/Khoa kiểm tra, ký xác nhận, Phòng ĐTDH tiến hành điều chỉnh điểm cho NH và cập nhật điểm trên hệ thống [H05.05.05.01].

Ngoài ra, Trường còn cung cấp các số điện thoại của các phòng ban trên trang web của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT. Tuy nhiên, vẫn còn một số NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả kiểm tra và thi kết thúc môn nên có những khiếu nại quá thời gian quy định.

Hàng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng

Trong những năm qua, việc khiếu nại về KQHT của NH đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trưởng BM xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng, đúng quy định, được thể hiện thông qua tổng hợp kết quả điều chỉnh điểm HP qua các năm của KXD. Kết quả thống kê cho thấy số lượng lượt SV được điều chỉnh điểm tương đối bé. Nguyên nhân điều chỉnh điểm chủ yếu là một số GV có sai sót khi nhập điểm trên phần mềm quản lý điểm [H05.05.05.03]

2. Điểm mạnh

Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm được thực hiện theo quy định. Các biểu mẫu đều được đăng tải trên trang web của Phòng ĐTDH nên NH dễ dàng tiếp cận. BM, Khoa và Trường luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho NH khi có bất kỳ thắc mắc liên quan đến KQHT.

3. Điểm tồn tại

Một số NH chưa nắm rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả kiểm tra và thi kết thúc môn nên có những khiếu nại quá thời gian quy định và một số GV có sai sót khi nhập điểm trên phần mềm quản lý điểm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Biện pháp giám sát
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các kênh thông tin đến NH các quy trình, quy định khiếu nại KQHT: GVCV, fanpage, website (KXD, Phòng CTSV, Phòng ĐTDH), hoạt động ngoại khóa.	GV, BM, KXD	Hàng năm	Dựa vào kết quả phản hồi của NH, cuối mỗi năm học KXD đánh giá công tác phổ biến các quy định khiếu nại tới người học và rút kinh nghiệm.
2	Khắc phục tồn tại	Phổ biến quy trình, quy định khiếu nại KQHT đến tất cả SV, tránh trường hợp quá thời hạn xử lý.	CVHT, GV, BM, KXD	2024-2026	Dựa vào kết quả khảo sát phản hồi của NH, Kết quả đánh giá công tác CVHT, Khoa đánh giá công tác phổ biến quy trình

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Biện pháp giám sát
					khiếu nại tới SV.
		Tổ chức rà soát, đối chiếu điểm nhập trên phần mềm và điểm đã cho trên phiếu vào điểm trước khi GV khóa quyền nhập điểm.	GV, BM, KXD	2024-2026	Phòng ĐTDH kiểm tra lần cuối và có xác nhận đúng giữa phiếu điểm và điểm trên hệ thống trước khi công bố điểm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH của ngành KTXD được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CDR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Các PPĐG đa dạng kết hợp giữa các PPĐG trực tiếp và đánh giá trực tuyến, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng phản ánh đúng năng lực của NH. KQHT được thông báo công khai, kịp thời và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá. Tuy nhiên, việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, số lượng các HP sử dụng Rubric trong KTĐG còn hạn chế. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, NCV

Mở đầu

Năm 2007 nhằm đáp ứng sự phát triển đa ngành và nhu cầu của xã hội, BM KTXD được thành lập và là 1 trong 5 BM thuộc Khoa Cơ khí, khi đó BM có 3 thành viên đều là ThS.

Năm 2011, Nhà trường tiếp tục tái cơ cấu các Khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. KXD được thành lập theo QĐ số 936/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, ban đầu KXD có 02 BM: KTXD và Cơ học – Vật liệu.

Năm 2013, với sự lớn mạnh của Khoa về số lượng và chất lượng đào tạo, KXD tái cơ cấu lại thành 3 BM: KTXD, Cơ sở Xây dựng và Cơ kỹ thuật.

Năm 2023 theo QĐ số 761/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về phê duyệt cơ cấu BM và nhân sự của Khoa gồm 2 BM là KTXD và công trình giao thông. Trong đó ngành KTXD có thêm chuyên ngành Quản lý xây dựng.

Hiện Khoa có 18 GV cơ hữu (1 PGS, 4 TS, 13 ThS và NCS) và 01 thư ký khoa được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, năng động, trẻ trung, giàu nhiệt huyết và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH và đạt chuẩn giảng dạy ở bậc ĐH. Với đội ngũ GV giàu năng lực và kinh nghiệm, Khoa đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTXD ở bậc ĐH một cách có chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của KXD được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường. Hiện nay, Khoa đang bám sát theo QĐ số 1916/QĐ-ĐHNT ngày 31/12/2013 về CLPT đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV,

NCV **[H6.06.01.01]**. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội **[H6.06.01.02]**. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành *Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025*. Theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành **[H6.06.01.03]**.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo như trên, vào đầu mỗi nhiệm kỳ, TK sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ, trong đó, có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H6.06.01.04]**. Hàng năm, Khoa cũng có kế hoạch thực hiện quy hoạch chuyên môn của từng GV trong Khoa nhằm đạt các tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, đạt các học vị TS, các chức danh nghề nghiệp theo quy định thông qua bản đánh giá tổng kết của tập thể ở nội dung tổ chức CB **[H6.06.01.05]**. Thông qua bảng thống kê kết quả lấy ý kiến từ NH về HDGD của GV **[H3.03.01.08]**, đội ngũ GV của Khoa được đánh giá từ A trở lên và như vậy hoàn toàn đáp ứng các hoạt động đào tạo, đồng thời hoạt động NCKH và PVCĐ cũng được thể hiện qua các bài báo, đề tài cũng như các hoạt động thiện nguyện qua bản tổng kết của tập thể **[H6.06.01.05]**. Tính đến tháng 12/2023, KXD có 18 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 01, chiếm 5,6%; số GV có trình độ TS là 05 GV, chiếm 27,8%; số GV có trình độ ThS là 12 GV, chiếm 66,6%. Giai đoạn 2019 - 2023, có 03 GV được tuyển dụng mới, có 02 lượt CB, GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa; 04 GV đạt học vị TS; 01 GV nghỉ hưu; 01 GV được bổ nhiệm chức danh GVCC; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GVC; 01 GV điều chuyển vị trí làm việc **[H6.06.01.05]**. Bảng 6.1 thống kê trình độ đội ngũ GV KXD từ năm 2018 đến năm 2023. Qua Bảng 6.1 ta thấy, KXD đã rất nỗ lực xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV, GV có trình độ cao được phát triển qua từng năm **[H6.06.01.02]**, theo hướng tăng tỷ lệ GV đạt trình độ TS, chức danh PGS, GS phù hợp với chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2021 – 2025 **[H6.06.01.03]**.

Từ đó, Khoa đã mở thêm được ngành KTXD công trình giao thông, chuyên ngành Quản lý xây dựng và tiến tới năm 2024 mở thêm thạc sỹ KTXD [H6.06.01.04].

Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV của KXD qua 6 năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
PGS, GS	Người	0	0	1	1	1	1
TS	Người	5	6	7	7	9	4
ThS	Người	16	16	15	15	15	13
Tổng số GV	Người	21	22	23	23	25	18
PGS, GS/TS	%	0	0	4,3	4,3	4,0	5,3
TS trở lên/Tổng số GV	%	23,8	27,3	30,4	30,4	36	27,8

Mặc dù Khoa đã có Đề án công tác Khoa nhiệm kỳ 2022 - 2027, trong đó có CLPT đội ngũ CB, GV, NV và hằng năm có kế hoạch phát triển đội ngũ nhưng chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTXD. Hiện đội ngũ từ TS trở lên, sau khi cơ cấu lại Khoa và BM thì chưa đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS.

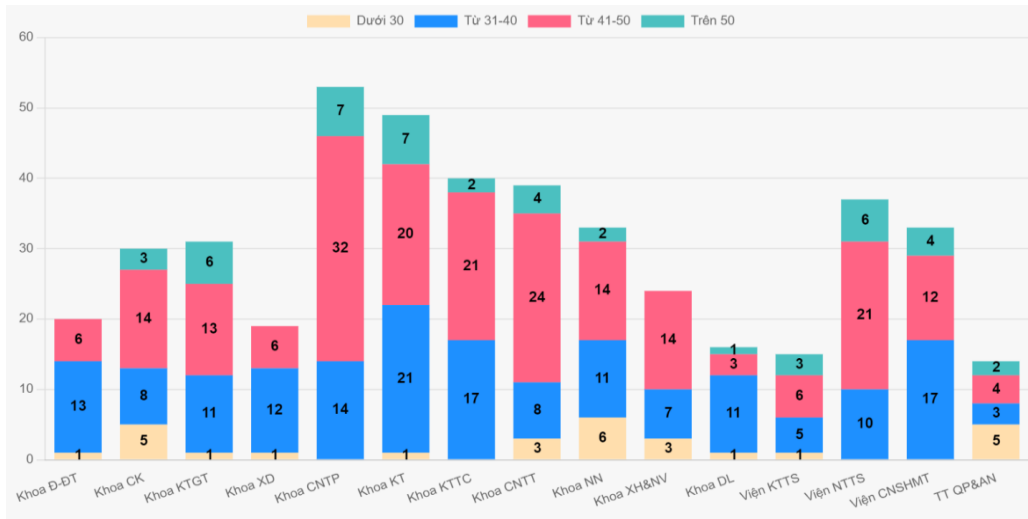
Để triển khai CLPT của Trường và CLPT KXD, Khoa đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ CB, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào Đề án vị trí việc làm của CB, GV, NV toàn Trường, trong đó có KXD. Hằng năm, KXD xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TCNS tiến hành rà soát quy hoạch chuyên môn, công tác đào tạo bồi dưỡng để xây dựng kế hoạch phát triển GV hằng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.01.06], [H6.06.01.02].

Việc thu hút CB, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo QCCTNB của Trường bổ sung theo Tờ trình ngày 20/12/20219, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS cũng như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu, hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với VC được

cử đi đào tạo NCS trong nước là 35 triệu (hưởng 100% lương), đối với VC đi NCS nước ngoài cũng được hưởng 100% lương (trong đó 40% theo quy định Nhà nước, Trường hỗ trợ thêm 60% lương sau khi hoàn thành NCS về Trường ổn định làm việc sau 3 tháng), miễn giảm định mức giờ GD và NCKH cho GV đi học Cao cấp hoặc Trung cấp Lý luận chính trị **[H6.06.01.07]**. Việc tuyển dụng, tiếp nhận CB, GV, NV được thực hiện theo *Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC* của Chính phủ, của Bộ GDĐT và *Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC* tại Trường ĐHNT **[H6.06.01.08]**. Trong đó việc tuyển dụng có quy trình gồm 9 bước được quy định tại Điều 7 của quy định này theo đề xuất từ nhu cầu tuyển dụng từ các đơn vị. Về tiêu chí tuyển dụng GV cũng được nêu rõ tại Điều 4 của quy định, trong đó người thi tuyển vào chức danh GV phải có trình độ thạc sĩ trở lên, ngoại ngữ phải đạt bậc 3, ... Để bổ nhiệm chức danh GV, người trúng tuyển phải trải qua 12 tháng tập sự và đạt được các yêu cầu theo quy định tại 23 của quy định này. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo *Quy chế bổ nhiệm VC quản lý Trường ĐHNT* **[H6.06.01.09]**.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.10]**. Dù vậy, chính sách thu hút và tuyển dụng hiện tại cùng với điều kiện địa lý ở miền Trung, khó tuyển dụng được GV trẻ, thực sự có chất lượng cao cho ngành KTXD.

Về mặt số lượng, năm 2023, KXD có 04 GV được điều chuyển về Khoa Kỹ thuật giao thông và 02 GV được điều chuyển về Khoa Cơ khí theo quy hoạch trong chiến lược phát triển Trường **[H6.06.01.01]**. Hình 6.1 cho thấy KXD hiện có 18 GV và 01 thư ký đã tuyển dụng các GV phù hợp với tỉ trọng cơ cấu tuổi vào tháng 12/2023 là: (i) dưới 30: 5%; (ii) từ 31-40: 63%; (iii) từ 41-50: 32%; và từ 50 trở lên: 0%. Quy mô số lượng GV hiện tại của Khoa hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của Trường về số lượng GV của KXD đến 2025 **[H6.06.01.01]**.



Hình 6-1. Thống kê độ tuổi GV theo khoa (trên DashBoard của Trường)

Trường cũng ban hành các quy định về việc chấm dứt hợp đồng đối với các GV, NCV không đáp ứng các yêu cầu của Trường được quy định trong quy chế làm việc của CB VC, hợp đồng lao động và quy định về GV tập sự. Nhà trường cũng cho nghỉ hưu đối với GV, NCV theo các quy định của Nhà nước khi hết tuổi lao động và Khoa không có nhu cầu. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023 đã có 01 GV KXD được cho nghỉ hưu theo chế độ. Trường cũng có chính sách rất nhân văn với các trường hợp đến tuổi nghỉ hưu được nghỉ 3 tháng trước khi nhận sổ hưu theo QCCTNB của Trường.

Chính sách về nhân sự, mô tả công việc của từng GV/NCV được quy hoạch và thực hiện đáp ứng nhiệm vụ được giao theo quy định của Trường đối với từng Khoa/Viện [H6.06.01.11] và BM [H6.06.01.12].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường, Khoa có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

- KXD có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV theo giai đoạn 2017 - 2022 và 2022 - 2027, có sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ GV có trình độ TS và PGS. Đội ngũ GV được quy hoạch hay tuyển dụng đều đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

- Chính sách thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng

được nhân sự trẻ, thực sự có chất lượng cao.

- Hiện đội ngũ từ TS trở lên chưa đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS theo CLPT chung của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế đặc thù cho KTXD để thu hút nhân lực GV trẻ, thực sự có chất lượng cao.	GV, BM KTXD, KXD	Từ năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ TK
		Khuyến khích, tạo điều kiện cho GV đi làm NCS	GV, KXD	Từ năm học 2024-2025	TK nhận đề xuất từ các BM
2	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm.	GV, BM KTXD, KXD	6 tháng/năm	TK báo cáo phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.2

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng

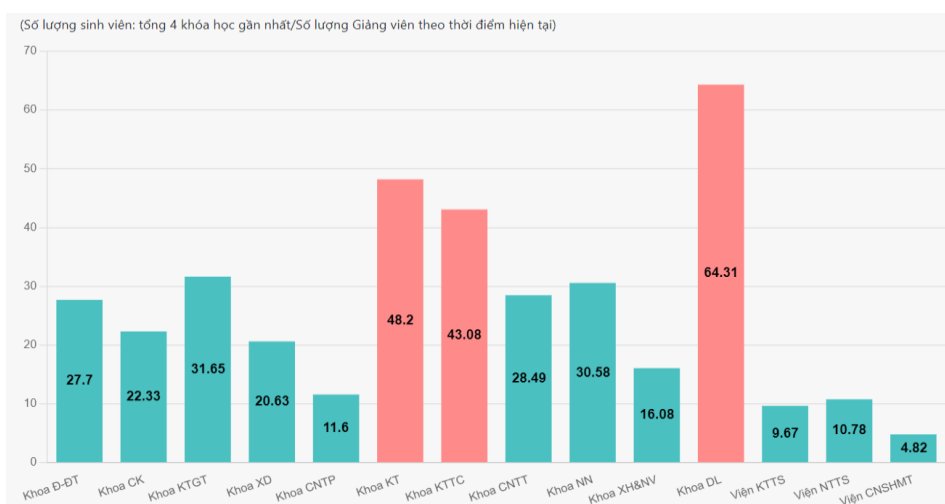
Đến 12/2023, tổng số GV cơ hữu của KXD là 18 người và 01 thư ký, trong đó có 01 PGS, 04 TS và 13 ThS [H6.06.02.01]. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỷ lệ SV/GV quy đổi của nhóm

ngành V (kỹ thuật, công nghệ) tỷ lệ SV ĐH chính quy trên một GV quy đổi không vượt quá các định mức 20 SV/GV [H6.06.02.02].

Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 06 năm gần đây

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỷ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2018-2019	21	01	26,2	403	15,4
2019-2020	22	01	28,2	380	13,5
2020-2021	23	01	32,2	390	12,1
2021-2022	23	01	32,2	392	12,2
2022-2023	25	01	36,2	398	11
2023-2024	18	01	24,2	398	16,4

Số liệu SV/GV quy đổi ở bảng trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành KTXD luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.



Hình 6-2. Thống kê SV/GV của hệ đào tạo ĐH chính quy (trên Dashboard của Trường)

Theo Hình 6.2 thì với tỷ lệ số lượng SV trên số lượng GV của cả KXD là 20,63% thì gần đạt được tỷ lệ 20%. Năm 2023, KXD đã đề xuất tăng 04 chỉ tiêu tuyển dụng GV cho các ngành [H6.06.01.06].

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV tại Trường được thực hiện theo QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.03]. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm định mức giảng dạy, định mức NCKH, định mức hoạt động PVEC và các hoạt động khác được Nhà trường quy định cụ thể trong QCCTNB hiện hành của Trường.

Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 100 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở Khoa, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.01.06]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.04]**, KXD sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của khoa/viện và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo khoa cùng các BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.05]**. Trong 05 năm qua, nhìn chung các GV của Khoa đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ giảng dạy, NCKH và PVCĐ theo quy định của Trường **[H6.06.02.06]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và KXD, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, ... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SDH, hướng dẫn chuyên đề, KLTN và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động

CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, ... [H6.06.02.08]. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học lần lượt của Khoa và BM KTXD được mô tả ở Bảng 6.3 và 6.4 [H6.06.02.07], [H6.06.02.09].

Bảng 6.3. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của GV KXD trong 5 năm qua

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
HTXS NV	6	3	7	9	14
HTTNV	8	12	9	9	5
HTNV	1	1	2	0	1
Không HTNV	0	1	0	0	0
Chưa phân loại	6	6	5	5	0
Tổng	21	23	23	23	20
CSTĐ cấp cơ sở	1	2	4	5	5
LĐTT	13	12	12	13	14

Bảng 6.4. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của GV BM KTXD trong 5 năm qua

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
HTXS NV	2	2	2	2	8
HTTNV	5	5	5	7	1
HTNV	1	1	2	0	0
Không HTNV	0	0	0	0	0
Chưa phân loại	3	2	3	2	0
Tổng	11	10	12	11	9
CSTĐ cấp cơ sở	1	2	2	2	2
LĐTT	6	5	5	7	7

Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCĐ như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy

phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia giảng dạy [H6.06.02.10]. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Nhà trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục [H6.06.02.11]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV bằng phần mềm thanh toán giảng dạy (<https://ttgd.ntu.edu.vn>), HT thành lập Tổ giám sát và gửi phản hồi đến toàn thể GV để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt [H6.06.02.07]. Mặc dù, Trường và Khoa đã thực hiện tốt việc giám sát GV và CBQL triển khai các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCĐ, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hóa cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn [H6.06.02.12].

2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ GV/NH quy đổi của ngành KTXD luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành, ĐBCL giáo dục.

- Khối lượng công việc của đội ngũ GV của Trường nói chung và ngành KTXD nói riêng được xác định rõ ràng, được đo lường, giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hóa cụ thể để đánh giá mức độ hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các công cụ để lượng hoá cụ thể các hoạt động PVCĐ để quy đổi	Phòng TCNS, KXD và các đơn vị liên	Từ năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ phòng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		giờ hoạt động cho GV, NCV	quan		TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.	KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS, KXD
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về quy đổi khối lượng và đánh giá chất lượng công việc của GV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ ThS trở lên, có bằng tốt nghiệp ĐH hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm ĐH có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng [H6.06.03.01]. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật

và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường [H6.06.03.02]. Quy trình tuyển dụng GV tại Khoa được thực hiện theo quy trình chung của Nhà trường. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: đầu tiên Phòng TCNS phối hợp cùng các Khoa/Viện xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; sau đó căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển dụng: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp nếu đạt các yêu cầu [H6.06.03.01].

Trường đã ban hành *Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý* là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H6.06.03.03]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng [H6.06.03.04]. Việc chỉ định Trưởng BM, Phó trưởng BM cũng được Khoa thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường [H6.06.03.05]. Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GVC, GVCC, PGS, GS) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định [H6.06.03.06].

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Nhà trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021 - 2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H6.06.03.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.03.08]. Tuy nhiên, Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS. KXD cũng chưa đề xuất HT có các tiêu chí riêng, cơ chế đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTXD để phù hợp với định hướng phát triển ngành đào tạo KTXD.

Hàng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện

một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại *Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLD* của Nhà trường [H6.06.03.09], [H6.06.01.05].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCNS [H6.06.03.10], [H6.06.03.11], [H6.06.03.12]. Phòng TCNS lưu giữ các QĐ bổ nhiệm, điều động nhân sự; các QĐ này cũng được gửi đến các đơn vị trong toàn trường và cá nhân liên quan thông qua email và bảng cứng.

2. Điểm mạnh

- Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS và triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

- Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc.

3. Điểm tồn tại

- Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS.

- KXD chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTXD để phù hợp với định hướng phát triển ngành KTXD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn và điều kiện làm việc cho GS, PGS	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
		Xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTXD	Phòng TCNS, KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					TCNS và KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
		Tiếp tục cập nhật và chuẩn hoá về đánh giá năng lực GV, NCV	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV của Trường, Khoa được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản và nhiều đơn vị chức năng khác nhau trong Trường. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các khía cạnh như: (i) trình độ (PGS/GS, TS, ThS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm...); (ii) chức danh nghề nghiệp; (iii) các công trình khoa học đã công bố [H6.06.04.01] và (iv) các kết quả khảo sát đánh giá HĐGD của GV hằng năm thông qua khảo sát ý kiến người học đều đạt mức A trở lên [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].

**Bảng 6.5. Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của KXD
giai đoạn 2019-2023**

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
GVCC	0	1	1	1	1
GVC	4	3	3	5	2

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
GV	18	19	19	19	16
Tổng số GV	22	23	23	25	19

Kết quả Bảng 6.5 cho thấy trình độ (PGS/GS, TS, ThS) của đội ngũ GV của KXD đã được cải thiện qua thời gian trong suốt giai đoạn 2019 - 2023. Năm 2023, KXD có 06 GV (01 PGS, 03 TS và 01 ThS) được điều chuyển về Khoa Kỹ thuật giao thông và Khoa Cơ khí theo quy hoạch trong chiến lược phát triển Trường, Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.03] và sinh hoạt đúng chuyên môn sâu của các Thầy, đồng thời bỏ 2 BM cơ sở ngành (Cơ kỹ thuật và Cơ sở xây dựng). Hiện tại, 100% các GV tham gia giảng dạy của CTĐT ngành KTXD đều có trình độ SDH, tốt nghiệp ở các trường ĐH lớn trong nước và nước ngoài được cập nhật hồ sơ năng lực ở website CB [H6.06.04.04] và đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD ĐH, phương pháp NCKH và đạt chuẩn chức danh giảng dạy ở bậc ĐH như trình bày ở Bảng 6.5 [H6.06.02.02].

Định kỳ, Trường và Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH đánh giá HĐGD của GV, qua đó đánh giá chất lượng của GV. Bảng 6.6 trình bày kết quả SV đánh giá GV của KXD trong 5 HK gần đây. Kết quả cho thấy đội ngũ GV của KXD đáp ứng khá tốt với yêu cầu đào tạo và đang dần được cải thiện qua từng HK [H6.06.04.05].

Cuối mỗi năm học, phân loại của GV được đánh giá hằng năm khi kết thúc NH bằng các tiêu chí rõ ràng tương ứng với các mức xếp loại chất lượng VC bao gồm không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến (LĐTT) và chiến sĩ thi đua (CSTD) các cấp, cũng như các hình thức khen thưởng khác theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Nhà trường [H6.06.04.06]. Việc đánh giá này sẽ diễn ra với mỗi GV ở ba cấp là tổ BM, KXD và Trường. Trong giai đoạn 2019-2023, chỉ có 1 trường hợp của khoa không đạt mức hoàn thành nhiệm vụ là do: quá hạn NCS [H6.06.04.07].

Bảng 6.6. Kết quả lấy ý kiến SV về HDGD của GV KXD so kết quả chung của GV toàn trường trong 8 HK gần nhất

Chỉ tiêu	HKI/ 19-20 [%]	HKII/ 19-20 [%]	HKI/ 20-21 [%]	HKII/ 20-21 [%]	HKI/ 21-22 [%]	HKII/ 21-22 [%]	HKI/ 22-23 [%]	HKII/ 22-23 [%]
Thang điểm từ A đến A+								
KXD	100	84,21	94,73	95,5	100	100	100	100
Toàn trường	93,43	82,39	94,51	94,9	99,76	98,98	99,05	98,94
Thang điểm từ C đến A-								
KXD	0	15,79	5,26	4,5	0	0	0	0
Toàn trường	6,56	17,61	5,5	5,1	0,24	1,02	0,95	1,06

Từ kết quả đánh giá phân loại thực hiện nhiệm vụ năm học, các GV sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua. Tuy nhiên, các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại và khen thưởng GV hiện mới chú trọng các chỉ tiêu về mặt số lượng, chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ cho đội ngũ GV, NCV. Kết quả đánh giá GV của Khoa chủ yếu dựa vào kênh đánh giá theo quy định của Nhà trường, chưa có kênh đánh giá riêng của Khoa để có thêm thông tin đánh giá năng lực chuyên môn của đội ngũ GV trong BM và Khoa. Mặt khác chất lượng trong các hoạt động của GV đôi khi chưa thực sự được quan tâm thỏa đáng trong quá trình đánh giá, ví dụ như danh mục chấm điểm các tạp chí khoa học của Hội đồng chức danh GS nhà nước chưa được sử dụng để phân loại chất lượng các bài báo xuất bản trong nước khi đánh giá năng lực của GV.

Nhà trường cũng tổ chức khảo sát SV cuối khoá vào dịp SV tốt nghiệp về toàn bộ thời gian đã tham gia học tập tại Trường. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về đội ngũ GV KXD được thể hiện ở báo cáo khảo sát [H6.06.04.08]. Theo số liệu khảo sát SV cuối khoá đều đánh giá GV có kiến thức chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm tốt, rất nhiệt tình và luôn sẵn sàng giúp đỡ SV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hằng

năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV KXD có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTXD một cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV	KXD	Từ năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV để nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ	Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

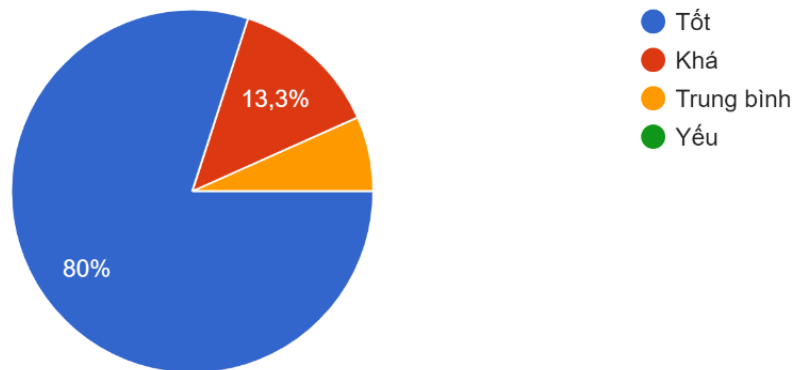
Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

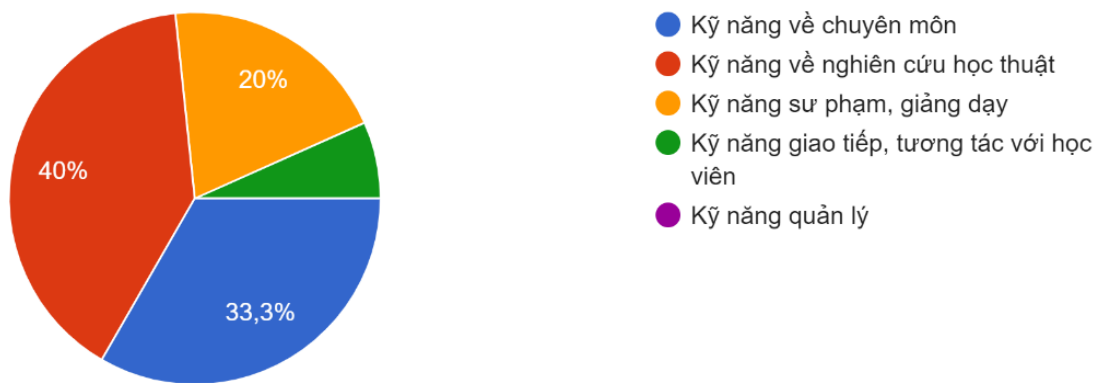
1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường, vấn đề phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong *Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*. Nhà trường cũng đã ban hành *Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC* tại Trường ĐHNT [H6.06.05.01] và các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC hàng năm. Năm 2023, KXD cũng đã tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV trong Khoa. Qua bảng khảo sát này, GV đều cho rằng kiến thức chuyên môn hiện tại đáp ứng được yêu cầu và đạt mức khá trở lên (93,3%); GV tự tin về kỹ năng sư phạm, kỹ năng chuyên môn, giao tiếp và kỹ năng nghiên cứu;

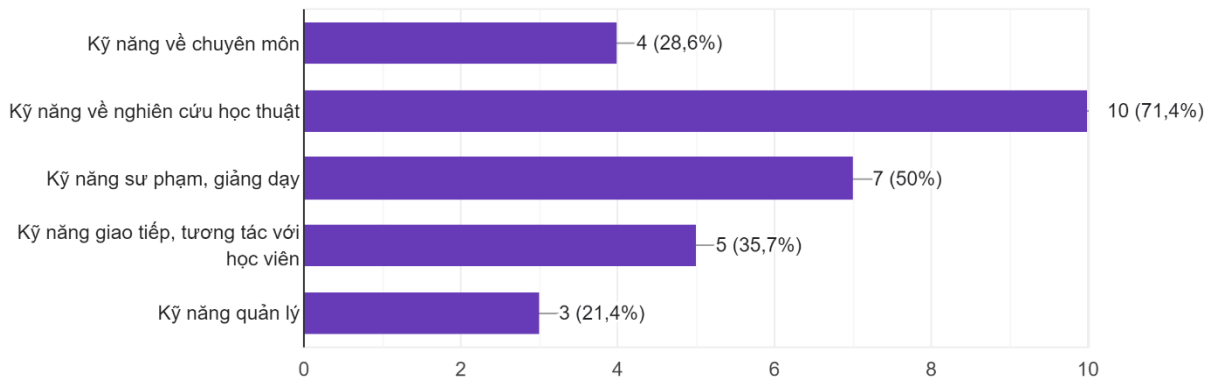
đồng thời GV cũng nên một số kỹ năng cảm thấy còn yếu và 100% GV nhận thấy cần thiết phải cải thiện và tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.02].



Hình 6-3. Thầy/Cô đánh giá thế nào về kiến thức chuyên môn hiện tại của mình



Hình 6-4. Những kỹ năng nào Thầy/Cô cảm thấy tự tin nhất



Hình 6-5. Những kỹ năng nào Thầy/Cô cảm thấy tự cần cải thiện

Căn cứ vào yêu cầu của các HP có trong CTĐT, Khoa đề xuất với Nhà trường ra các thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, GV hàng năm [H6.06.05.03] và đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn [H6.06.05.04]. Trước đây, một số HP chỉ có 1 GV giảng dạy thì đến nay mỗi HP có từ 2 – 3 GV đảm nhận 1 HP.

Thông kê từ năm 2018 đến nay, thông qua kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, Khoa đã triển khai thực hiện tốt việc này. 100% GV được Trường và Khoa tạo điều kiện để tham gia các lớp đào tạo (trong và ngoài

nước), bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, KXD thường khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các công trình, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTXD [H6.06.05.05].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV luôn được Khoa và Trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ của đơn vị [H6.06.05.06], đồng thời các QĐ cử đi học tập, bồi dưỡng và tiếp nhận luôn được Phòng TCNS giám sát, triển khai đúng quy trình và tiến độ [H6.06.05.07]. Hằng năm, sau khi có nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng thì Khoa sẽ đề xuất lên Phòng TCNS và HT đề nghị Hội đồng Trường xem xét và phê duyệt kinh phí [H6.06.05.08].

Tuy vậy, việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ đôi lúc bị muộn hơn so với kế hoạch (chủ yếu là làm NCS) do một số GV phải kéo dài thời gian học tập, bồi dưỡng vì bị ảnh hưởng của dịch Covid – 19 hoặc vì một số lý do khách quan khác [H6.06.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các chính sách, quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai, minh bạch. Đồng thời các GV đã được hỗ trợ, tạo điều kiện (theo quy chế CTNB và kinh phí) tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng, hội thảo để nâng cao chất lượng đội ngũ GV và phát triển chuyên môn theo quy hoạch.

3. Điểm tồn tại

Việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV đôi lúc bị muộn so với kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các chính sách/chế tài đối với các trường hợp hoàn thành muộn CTĐT, bồi dưỡng.	Phòng TCNS	Hoàn thành năm 2025	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
		Tăng cường việc đôn đốc GV trong việc thực hiện	KXD và các BM	Định kỳ 6 tháng/năm	TK nhận báo cáo từ các BM

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		đúng tiến độ kế hoạch học tập, bồi dưỡng.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, hội thảo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	KXD, Phòng TCNS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân.

Hàng năm, Nhà trường đã giao các chỉ tiêu chính về mặt HDGD, NCKH và PVCD về từng đơn vị như tỷ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCD về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề, ... [H6.06.06.01]. Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV là Tiến sĩ có 586 giờ NCKH/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH để 710 giờ/năm, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm [H6.06.06.02]. Các chính sách khuyến khích, trao thưởng cho bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cũng có sự gia tăng về tiền thưởng theo phân hạn Q1 đến Q4 và có sự điều chỉnh gia tăng trong các lần cập nhật [H6.06.06.03].

Trường có các quy định chi tiết về việc tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV [H6.06.06.04]. Việc đánh giá GV theo quy định được chia làm hai bước gồm có: (i) phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (ii) trên cơ sở kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ, ...) [H6.06.06.05]. Các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất, tinh thần và tăng lương trước thời hạn [H6.06.01.06], [H6.06.06.07].

Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng hằng năm trên cơ sở kết quả công việc đã giúp GV có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của KXD trong 5 năm gần đây đều đạt trên 90% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, 80% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H6.06.06.06].

Hoạt động NCKH được Trường khuyến khích bằng hình thức thưởng tiền cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (ISI/Scopus), hoặc tính giờ NCKH cho các GV kết nối hợp tác KHCN với Trường, cũng như hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước [H6.06.01.06]. Định mức đánh giá kết quả công việc của GV đối với hoạt động NCKH và PVCĐ cũng định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để phù hợp để tạo động cơ khuyến khích GV làm việc tốt hơn. Một minh chứng cụ thể, tiền thưởng cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí SCI/SCIE hạng Q1 (mức xếp hạng theo Scimago) đã được tăng lên 40 triệu đồng vào năm 2020 trong khi theo quy định năm 2018 thì được thưởng 30 triệu đồng và không phân hạng tạp chí SCI/SCIE theo thông lệ quốc tế [H6.06.06.01].

Các GV có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân. Năm học 2018 - 2019, tập thể KXD được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và nhiều GV được nhận bằng khen các cấp [H6.06.06.07].

Trong nhiệm kỳ trường khoa 2017 - 2022, trong KXD không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV [H6.06.06.08]. Dù vậy, Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ GV, NCV

để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc thông qua thực tế công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận hằng năm.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLĐ được xếp loại LĐTT trở lên.	Phòng TCNS	Hằng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Văn bản quy định về hoạt động NCKH của GV và NCV được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường [H6.06.07.01] và được cập nhật, bổ sung theo QĐ số 869/QĐ-ĐHNT ngày 26/7/2023 [H6.06.07.02]. Văn bản này gồm định hướng phát triển và kế hoạch KHCN, thực hiện kế hoạch KHCN, quản lý hoạt động KHCN, khen thưởng và xử lý vi phạm. Đồng thời, dựa trên QCCTNB số 845/QĐ-ĐHNT ngày 20/7/2023 [H6.06.07.03] quy định cụ thể giờ làm việc của GV là 1760 giờ/năm học, trong đó định mức NCKH của GV chưa đạt tiến sĩ là 586 giờ/năm, GV có học vị tiến sĩ hoặc GV chính là 645 giờ/năm, GV cao cấp là 710 giờ/năm. Văn bản này cũng quy định cụ thể các hoạt động NCKH được quy đổi ra giờ NCKH để ghi nhận khối lượng công việc của GV triển khai trong 1 năm, có 12 nhóm hoạt động: Đề tài NCKH, báo khoa học, báo cáo tại hội thảo, phản biện bài báo, hợp đồng NCKH và chuyển giao công nghệ, cuộc thi sáng tạo KHCN, hướng dẫn SV NCKH, sáng kiến cải tiến, sinh hoạt học thuật, bằng độc quyền sáng chế ... Tùy vào nhóm hoạt động mà Phòng KHCN sẽ quy đổi thành giờ NCKH.

Căn cứ vào QĐ số 359/QĐ-ĐHNT ngày 29/3/2022 về Đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, VC và người lao động của Trường [H6.06.07.04]. Căn cứ vào kết quả đánh giá GV, NVC (theo các nội dung đánh giá, tiêu chí xếp loại chất lượng quy định tại Chương II, Chương III quy chế này) để xếp loại chất lượng theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ. Để giám sát hoạt động NCKH của GV. Hàng năm vào cuối HK I, Khoa sẽ đánh giá sơ kết ở cấp đơn vị, để xem xét số giờ giảng, giờ NCKH và PVCĐ của từng GV, qua đó kịp thời chấn chỉnh, yêu cầu GV phải tích cực viết báo, cũng như viết bài tham luận ở các hội thảo trong nước, quốc tế và các hoạt động NCKH khác [H6.06.07.05]. Từ năm 2018 đến nay, 100% GV trong Khoa đạt số giờ quy đổi quy định về hoạt động NCKH thông qua sổ tay NCKH [H6.06.07.06]. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Tuy nhiên, khi đối chiếu với QCCTNB từ năm 2018 đến nay thì trong 12 nhóm hoạt động NCKH, GV chỉ tập trung vào làm các đề tài NCKH (20 đề tài lớn nhỏ), xuất bản bài báo khoa học (142 bài báo đăng ở tạp chí trong nước và quốc tế), viết báo cáo tham luận tham gia hội thảo khoa học (53 bài báo cáo), hướng dẫn SV NCKH [H6.06.07.07] xem bảng 6.7, tham gia cuộc thi khoa học kỹ thuật

[H6.06.07.08], phản biện bài báo đăng trên tạp chí khoa học [H6.06.07.09], sinh hoạt học thuật [H6.06.07.10]. Mặc dù, GV trong Khoa cũng đã triển khai các đề tài lớn như cấp Bộ, Nafosted, VinIF nhưng chỉ tập trung vào 1 số ít GV và hầu hết triển khai đề tài cấp cơ sở, chưa thực hiện nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ, chưa triển khai bằng độc quyền sáng chế hay độc quyền giải pháp hữu ích ở trong nước (có độc quyền sáng chế ở nước ngoài khi GV còn đi làm NCS).

Bảng 6.7. Thống kê các hoạt động NCKH qua các năm

	Tổng cộng	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Đề tài KH-CN các cấp của GV	27	2	8	3	5	9
Đề tài NCKH của SV	9	0	1	4	2	2
Sách, giáo trình	10	1	1	2	1	5
Bài báo quốc tế	99	6	6	29	24	34
Bài báo trong nước	33	4	5	6	8	10
Báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp	53	3	1	8	17	24
Tổ chức hội thảo các cấp	6	2	1	1	1	1

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV cần phải thực hiện trong 1 năm.

- Các hoạt động NCKH của GV được giám sát theo HK và năm học.

- 100% GV đảm bảo đủ định mức giờ NCKH trong 1 năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa bao phủ hết 12 nhóm hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai nhiều hoạt động NCKH như: hợp đồng chuyển giao công nghệ, tham gia đề tài từ cấp Bộ/Tỉnh trở lên, độc quyền sáng chế	Phòng KHCN, KXD	Từ năm học 2024-2025	Phòng KHCN nhận báo cáo từ KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Hàng năm cập nhật văn bản cũng như QCCTNB để khuyến khích GV triển khai các hoạt động NCKH	Phòng TCNS, Phòng KHCN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng TCNS và Phòng KHCN

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình

và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV (NV) bao gồm những người làm việc hành chính tại các phòng/ban chức năng và trung tâm hỗ trợ trong Trường. Tính đến thời điểm năm 12/2023, Trường có 202 VC hành chính trên tổng số 657 VC người lao động, chiếm 30,7% trong tổng số CBVC toàn trường. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng

Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt PVCD

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “*duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4*” [H7.07.01.03]. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình

Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết **[H7.07.01.04]**. Hiện tại, Nhà trường đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026, trong đó mô tả đó nhu cầu đội ngũ được tính toán dựa vào từng đầu công việc của từng đơn vị và lượng hóa thời gian thực hiện, đồng thời có dự tính đến sự phát triển quy mô đào tạo. Theo đó, số lượng đội ngũ NV dự báo cần 227 người tính đến 31/12/2026 để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD **[H7.07.01.05]**.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H7.07.01.06]**. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KHTC, Phòng TCNS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao định với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển. Đối với chính sách phát triển đội ngũ NV, mục tiêu phát triển của trường đến 2025 là 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Để thực hiện được mục tiêu đó, nhà trường có chính sách tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ, sử dụng và khai thác hiệu quả các phần mềm quản lý.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện (TV), phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026 của của Trường. Trong đó, có phân tích thực trạng đội ngũ NV hiện tại tại TV, PNT, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác đến 03/2024.

Đồng thời có dự báo về nhu cầu vị trí việc làm đến 31/12/2026 [**H7.07.01.07**]. Từ đó, có cơ sở để điều chuyển đội ngũ NV hoặc tuyển dụng mới.

Kế hoạch tuyển dụng CB hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT và Đề án vị trí làm để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [**H7.07.01.08**].

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [**H7.07.01.09**].

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát NH về thái độ phục vụ của CB, viên chức hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78.49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của CB, VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của CB, VC hành chính [**H7.07.01.10**].

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại KXD đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký khoa, 01 trợ lý công tác SV và các CVHT (mỗi CVHT cố vấn 1 lớp). Trong đó, trợ lý công tác SV đồng thời cũng là Bí thư Đoàn khoa nên rất sâu sát với các hoạt động và đời sống của SV. Ngoài ra, các CVHT đồng thời cũng là các GV trong khoa nên có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống. Công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học của SV năm cuối về tiêu chí “CB, VC hành chính có thái độ phục vụ tốt” từ năm 2018 đến 2023 của SV ngành KTXD cho thấy, tỉ lệ SV hoàn toàn đồng ý về chất lượng thái độ phục vụ của CB, VC hành chính có xu hướng giảm xuống và năm 2018-2019 đạt tỷ lệ cao nhất là 100%. Đây là một hạn chế về thái độ phục vụ của VC hành chính.

Đối sánh với toàn Trường, chất lượng phục vụ được SV ngành KTXD đánh giá cao thứ 7 toàn Trường với 4,34/5 điểm và cao hơn trung bình của toàn Trường (4,07/5) [H7.07.01.10]. Tuy nhiên, việc khảo sát về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành KTXD mới chỉ được thực hiện cho sinh viên năm cuối mà chưa mở rộng cho các BLQ khác như GV, sinh viên các hệ đào tạo, phụ huynh...

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại TV, PTN, các phòng ban và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình ĐT, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đầy đủ khảo sát các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành KTXD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát toàn diện các BLQ về độ đáp ứng của đội ngũ NV phục vụ cho ngành KTXD để thực hiện phân tích sâu sắc và dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT ngành KTXD.	Phòng TC-NS phối hợp với KXD và các đơn vị liên quan	Từ NH 2024-2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch để thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ.	Phòng TC-NS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trường đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H7.07.02.03]. Mặt khác, việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác [H7.07.02.02]. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.04]. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ NV.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ như các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trong toàn thể viên chức thông qua các hội nghị chuyên đề hoặc email trước khi chính thức ban hành [H7.07.02.05]. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.02.03]. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng NV, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch [H7.07.02.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường thành

lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [H7.07.02.06]. Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như người học, ...

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TCNS lưu giữ các QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H7.07.02.08]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai tiêu chí, quy trình tuyển dụng rộng rãi để thu hút được NV có trình độ cao về làm việc ở trường.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số NV ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng NV luôn được bồi dưỡng nâng cao. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng viên chức [H7.07.02.03]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Việc đánh giá phân loại viên chức đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học [H7.07.03.01]. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H7.07.03.02]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các QĐ về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được tự đánh giá bởi chính người lao động trước, sau đó được xác

nhận bởi lãnh đạo đơn vị và tập thể dựa vào năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ [H7.07.03.03].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, TV [H7.07.03.04],[H7.07.03.05]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV các Phòng ban, Trung tâm, TV có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hàng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV cho GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.	Phòng TC-NS	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật công tác đánh giá đi vào chiều sâu việc thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024-2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc

ĐT và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động quan trọng nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV, là nhân tố quan trọng để Trường có thể đứng vững và duy trì vị thế đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trường đã xây kế hoạch chiến lược phát triển Trường với tầm nhìn dài hạn đến năm 2045 [H7.07.01.02]. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát nhu cầu đăng ký bằng cách gửi các thông báo đến các đơn vị để lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn [H7.07.04.01]. Trên cơ sở đó, trường đánh giá được nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.02].

Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026 xác định rõ kế hoạch triển khai việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.01.05]. Cụ thể, viên chức hiện hữu của Trường căn cứ vào Đề án và kế hoạch của hiện trường, phương án phân công, sử dụng VC tại đơn vị để lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp vị trí việc làm đảm nhận. Còn đối với các VC được tuyển dụng trước ngày Đề án được duyệt nhưng chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về vị trí việc làm đang đảm nhận thì phải có kế hoạch đăng ký đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm

trong vòng 2 năm kể từ ngày Đề án có hiệu lực. Trên cơ sở bản đăng ký từ các đơn vị và các mục tiêu trong Đề án vị trí việc làm, Nhà trường lập kế hoạch để cử CB tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường **[H7.07.04.03]**.

Theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của KXD giai đoạn 2023-2026, thư ký khoa có đăng ký tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ; thư ký để nâng cao trình độ **[H7.07.04.04]**.

Từ kế hoạch, Nhà trường triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng bằng cách mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên CV và CVC, tập huấn kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường và các Khoa/Viện. Năm 2021, thư ký của KXD đã tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước ngạch chuyên viên **[H7.07.04.05]**.

Trường cũng đã luôn chú trọng việc đào tạo cho các NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ. Năm 2020, Trường có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.06]**. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN **[H7.07.04.07]**. , tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN, để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NV **[H7.07.04.08]**.

Hằng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao **[H7.07.04.09]**, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 **[H7.07.04.10]**, lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 **[H7.07.04.11]**, lớp nâng cao năng lực hợp tác quốc tế, lớp tự chủ ĐH trong thực hiện Luật GDĐH sửa đổi **[H7.07.04.12]**, lớp kỹ năng truyền thông tuyển sinh và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ ĐH **[H7.07.04.13]**, lớp tập huấn online về tiêu chuẩn lao động quốc tế **[H7.07.04.14]**.

Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC.

Tuy nhiên, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV chưa được thực hiện bài bản trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị. Đồng thời, một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

2. Điểm mạnh

Trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng trong công tác chuyên môn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Trường.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

- Trường chưa thực hiện bài bản khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>- Xây dựng chính sách, quy định để khuyến khích cũng như giám sát việc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng theo đúng kế hoạch.</p> <p>- Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.</p>	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC - NS

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TC-NS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng TC - NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc làm việc của NV, NLD được cụ thể hoá trong QCCTNB của Trường và thường xuyên được cập nhật để phù hợp với bối cảnh thực tiễn [H7.07.01.06]. Nhà trường cũng ban hành các quy định để theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.01]. Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn Trường [H7.07.05.02]. Các quy định về khen thưởng, thi đua thường xuyên được Trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước [m.cũ].

Việc theo dõi, giám sát khối lượng và đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường, trong đó hằng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành,

chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng và công tâm; thưởng, phạt đúng việc, đúng người. Trường có Quỹ khen thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen thưởng nhằm khích lệ kịp thời NLĐ và đội ngũ NV của Trường [H7.07.03.02]. Năm 2020, Trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm [H7.07.05.03]. Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04].

Hằng năm, dựa trên kế hoạch năm học được nhà trường ban hành, TV, Trung tâm TNTH, Phòng CNTT xây dựng kế hoạch cho tất cả NV, trong đó thể hiện khối lượng công việc, tiến độ thực hiện và thời gian hoàn thành [H7.07.05.05].

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn Trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học [H7.07.05.06]. Tuy nhiên, việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

NV phục vụ trong trường hài lòng với kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng hằng năm dựa vào việc quản trị theo kết quả công việc. Hằng năm, Trường đều có các bình chọn NV có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất, cụ thể như các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường và PVCĐ, ... [H7.07.05.07], [H7.07.05.08].

Tuy nhiên, với vai trò hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ, sẽ rất khó để đặt ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả đóng góp của đội ngũ NV cho các hoạt động PVCĐ cũng như tạo được động lực để NV tham gia tích cực và chủ động do công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế. Thực tế, vẫn có một số NV phục vụ làm việc với thái độ thờ ơ, chưa tròn trách nhiệm và đôi khi thiếu kế hoạch cụ thể, làm chậm tiến độ công việc.

Đến nay chưa có khiếu kiện, hay các ý kiến phản đối về kết quả đánh giá, xếp loại lao động và thi đua khen thưởng của NV từ các cá nhân, đơn vị trong trường cũng như ngoài trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có tổ chức khảo sát chính thức về mức độ hài

lòng về kết quả cũng như khảo sát ý kiến của các NV, GV với nhau về kết quả đánh giá, xếp loại và khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm.	Phòng TC-NS	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trường đã có quy hoạch dài hạn trên cơ sở tầm nhìn chiến lược về đội ngũ NV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, và điều chuyển nhìn chung đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Việc đánh giá năng lực và sự hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV được triển khai theo quy trình đảm bảo tính

công khai, minh bạch nhằm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Ngày càng nhiều NV được đào tạo trình độ ThS hoặc được tham gia bồi dưỡng trong các lớp tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng. Trường đã tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác và khen thưởng kịp thời, từ đó động viên được tinh thần làm việc của CBVC.

Dù vậy, Trường chưa có các hoạt động phân tích sâu để dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ cho sát với bối cảnh thực tiễn của ngành KTXD. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Chưa thực hiện khảo sát ý kiến chính thức từ NV tham gia các lớp bồi dưỡng để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về các khóa học bồi dưỡng. Hoạt động PVCĐ của NV chưa được định lượng, đánh giá cụ thể. Chưa có khảo sát chính thức ý kiến NV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV hằng năm. Trường cần có kế hoạch để chủ động khắc phục sớm các điểm còn tồn tại này.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

NH được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Do đó, Nhà trường, KXD và các BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành KTXD các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh ngành KTXD luôn được công bố công khai và cập nhật hàng năm, tạo điều kiện cho thí sinh hiểu rõ về ngành học để có sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai và minh bạch. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong KQHT và rèn luyện. Chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Nhà trường cùng KXD cũng quan tâm đến môi trường học tập, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ, hàng năm Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh của ngành KTXD như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa. Tất cả đều được cập nhật đầy đủ và công khai trên website tuyển sinh chính thức của Nhà trường [https://tuyensinh.ntu.edu.vn/...](https://tuyensinh.ntu.edu.vn/) [H8.08.01.02], [H8.08.01.04]. Đồng thời, kế hoạch tuyển sinh được ban hành cũng thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc [H8.08.01.03].

Dựa trên nền tảng đó, chính sách tuyển sinh ngành KTXD cũng được cập nhật hàng năm và công bố công khai, rộng rãi trên website (<https://khoaxd.ntu.edu.vn/>) và fanpage của KXD (<https://www.facebook.com/KhoaXD.DHNT>). Ngoài ra, chính sách tuyển sinh ngành KTXD cũng được công bố thông qua Hội nghị học tốt và giao lưu DN hàng năm, ngày hội tuyển dụng – việc làm bằng tờ rơi, clip quảng bá giới thiệu ngành KTXD [H8.08.01.05]. Chính sách tuyển sinh của ngành KTXD được cập nhật, hoàn thiện hàng năm dựa trên báo cáo thị trường lao động và dự báo nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa, báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước và xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm sau [H8.08.01.06], [H8.08.01.07]. Kết quả tuyển sinh giai đoạn 2018-2023 thể hiện trên Bảng 8.1.

Bảng 8-1. Kết quả tuyển sinh ngành KTXD giai đoạn 2018-2023

Năm học	Chỉ tiêu	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm
2018-2019	120	476	159	0	127	14,5/30
2019-2020	180	383	128	0	102	15/30
2020-2021	180	488	163	0	130	16/30
2021-2022	180	731	244	0	195	16/30
2022-2023	180	347	117	0	134	15,5/30

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành trong Trường được các

đơn vị chức năng thực hiện đúng quy định và trên cơ sở cân đối hài hòa nguồn lực cho nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp [H8.08.01.06]. Trên cơ sở đó, chỉ tiêu hằng năm phân bổ cho ngành KTXD chiếm tỷ lệ khoảng 3,4% trong tổng số 3.500 chỉ tiêu của toàn Trường.

Các năm 2020, 2021 công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá tuyển sinh bị ảnh hưởng nhiều khi một số hoạt động không thể thực hiện do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và Nhà trường đã ban hành chính sách linh động, kịp thời. Tuy nhiên, công tác tuyển sinh của ngành giai đoạn 2018-2023 đạt kết quả rất tốt, không những đảm bảo được số lượng trúng tuyển mà chất lượng đầu vào của NH cũng ngày càng được nâng cao (Bảng 8.1)

Hàng năm, Trường và KXD căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.06]. Tuy nhiên, việc khảo sát DN và các BLQ khác về dự báo nguồn nhân lực cho ngành KTXD mới chỉ được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa và chưa có phân tích để dự báo nhu cầu tuyển sinh dựa trên ý kiến phản hồi của cựu SV, NTD lao động góp ý cho chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường và CTĐT ngành KTXD

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh hằng năm của ngành KTXD xác định rõ ràng, minh bạch và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhờ đó tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc lựa chọn ngành học.

Hàng năm, chính sách tuyển sinh được cập nhật và hoàn thiện. Nhờ vậy, số lượng tuyển ổn định và chất lượng tuyển sinh không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại:

Chính sách tuyển sinh hàng năm chủ yếu dựa vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của năm vừa qua, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn, chưa lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, NTD lao động góp ý cho chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường và CTĐT ngành KTXD (2019-2023).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, NTD lao động góp ý cho chính sách tuyển sinh hàng năm của Nhà trường và CTĐT ngành KTXD	Trường ĐHNT, KXD, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn – Hội SV KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TTHTVL&KN
		Khảo sát, phỏng vấn đối với SV năm nhất để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành	KXD, Đoàn - Hội	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Đoàn – Hội
		Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực đối với SV tốt nghiệp ngành KTXD	KXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Đoàn – Hội
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường quảng bá thông tin ngành học, tuyển sinh đến nhiều nhóm đối tượng thông qua kênh truyền thông hiện đại	KXD, Đoàn - Hội	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Đoàn – Hội

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành KTXD được xác định rõ ràng, thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT, và được công bố trong Đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường [H8.08.02.02]. Việc tuyển chọn căn cứ vào năng

lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2018 - 2022 các tổ hợp xét tuyển ngành KTXD bao gồm A00, A01, C01 và D07. Năm 2023 các tổ hợp xét tuyển ngành KTXD bao gồm A01, D01, D07 và D90 **[H8.08.01.03]**.

Năm 2020, phương pháp chuyển chọn NH ngành KTXD bằng 3 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm học bạ lớp 12. Năm 2021 phương pháp chuyển chọn NH ngành KTXD bằng 2 phương thức tuyển chọn là Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực **[H8.08.02.01]**. Bên cạnh đó, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến Covid-19. Đồng thời triển khai hình thức đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>).

Kết quả xét tuyển được thông báo và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường cùng với điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các đợt **[H8.08.02.01]**. Bảng thống kê số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành KTXD trong các năm 2018-2022 cho thấy ngành KTXD luôn có điểm chuẩn trung bình của Trường và số lượng tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu và số SV nhập học cao **[H8.08.02.01]**.

Nhằm tạo kênh thông tin thu hút thêm SV chất lượng cao cho những đợt tuyển sinh tiếp theo, đặc biệt là từ các Tân SV, đầu mỗi năm học, KXD luôn có các hoạt động biểu dương khen thưởng SV trúng tuyển vào Khoa với điểm số cao **[H8.08.02.02]**, biểu dương khen thưởng SV có KQHT tốt, kết quả tốt nghiệp cao và đặc biệt là các SV đã đạt giải trong các kỳ thi Olympic Cơ học toàn quốc **[H8.08.02.03]** **[H8.08.04.04]**. Điều này giúp SV tin tưởng rằng PPDG, tuyển chọn NH của Khoa được thực hiện tốt, nhằm thu hút những bạn có thành tích học tập tốt ở bậc học THPT chọn vào Khoa để tiếp tục học tập, phát huy năng lực.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết tỉ lệ thí sinh nhập học theo các hình thức xét tuyển và thống kê số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành, phân tích nguyện vọng và so sánh chỉ tiêu đăng ký với các năm trước đó làm cơ sở để dự báo, cải tiến công tác xét tuyển **[H8.08.02.05]** **[H8.08.02.06]**. Sau khi SV nhập học, Trường thống kê số lượng SV theo từng ngành - tỉnh, từng ngành - khối (tổ hợp) để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương **[H8.08.02.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường rất đa dạng trong phương thức tuyển chọn người học bằng nhiều hình thức: Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm học bạ lớp 12. KXD có tổ nhiều tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi tốt nghiệp quốc gia: A01, D01, D07 và D90. Thí sinh rất thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển kể cả bằng hình thức trực tuyến. Phương pháp tuyển chọn NH ngành KTXD không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuyển chọn người học còn tập trung nhiều tại các trường THPT trong tỉnh Khánh Hòa, chưa mở rộng sang các khu vực tiềm năng khác như miền Trung và Tây Nguyên. Hình thức quảng bá tuyển sinh còn thực hiện theo các phương pháp truyền thống: Tổ chức ngày hội tuyển sinh, phát tờ rơi do Nhà trường tổ chức. KXD chưa chủ động kế hoạch tuyển sinh và chưa có bảng tổng hợp ý kiến các BLQ góp ý cho hoạt động xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh ở các tỉnh có tiềm năng ở miền Trung và Tây Nguyên.	Phòng ĐTĐH và KXD	Năm học 2024 - 2025	HT nhận báo cáo từ phòng ĐTĐH & KXD
		Đa dạng hình thức quảng bá ngành học tại các trường THPT trên địa bàn TP Nha Trang và các huyện trong tỉnh Khánh Hòa.	Phòng ĐTĐH và KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng ĐTĐH & KXD
		Lấy ý kiến các BLQ góp ý cho hoạt động xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và	KXD, Đoàn – Hội KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		phương pháp tuyển chọn người học			ĐTĐH & KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Chủ động nguồn xét tuyển, địa phương xét tuyển	Phòng ĐTĐH và KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng ĐTĐH & KXD

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường quy định rõ các chức năng nhiệm vụ của các đơn vị liên quan [H8.08.03.01] và ban hành đầy đủ quy chế đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy theo quy định của của Bộ GD&ĐT và quy chế công tác SV đào tạo theo học chế tín chỉ [H8.08.03.02], giúp NH xác định rõ khối lượng học tập và tiêu chí rèn luyện, quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian đào tạo. Đồng thời, NH còn được giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện thông qua hệ thống chung của trường trên NTU-Elearning và website <https://sinhvien.ntu.edu.vn>, bao gồm hồ sơ của NH, các thông báo từ Trường, thời khóa biểu, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện.

Từ năm học 2017-2018 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, SV đăng ký HP, xếp thời khóa biểu, phân quyền sử dụng cho CB nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng,... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05].

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành KTXD trong học tập và rèn luyện

được thực hiện thông qua CVHT, GV giảng dạy HP, BM KTXD, BCN và BCH Đoàn KXD. Từ năm 2020, Nhà trường ban hành quy định mới về trợ lý SV để đảm nhận chuyên trách trong công tác đánh giá, giám sát sự tiến bộ của NH, KXD giao nhiệm vụ cho Bí thư Đoàn kiêm công tác trợ lý SV, giúp công việc triển khai được tốt hơn **[H8.08.03.03]**. Đây là một hệ thống giám sát rất tiện lợi, hữu ích cho SV, GV, CVHT, BM, Khoa và Trường theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Từ HK 2, năm học 2020-2021 hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện SV được thực hiện bằng hình thức online. KQHT và rèn luyện của NH được tổng kết chung cho SV các Khoa/Viện trong toàn trường **[H8.08.03.08]**.

KQHT của NH được công khai trên phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...) cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.05]**.

Dựa trên KQHT, Phòng CTCT&SV ra cảnh báo đầu mỗi HK đối với SV có KQHT yếu kém, để SV có thể điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp **[H8.08.03.04]**. KXD đồng thời giao nhiệm vụ cho CVHT tổ chức gặp mặt SV thuộc diện cảnh báo để tìm hiểu nguyên nhân đồng thời thông báo kết quả về gia đình từ đó hỗ trợ người học tốt hơn **[H8.08.03.06]**. Nếu KQHT của người học vẫn không tiến bộ, Trường sẽ công bố QĐ buộc thôi học để ĐBCL đào tạo **[H8.08.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện linh hoạt, thuận lợi và được vận hành một cách hiệu quả. Sự tiến bộ của SV ngành KTXD được hỗ trợ tối đa bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đặc biệt là đội ngũ CVHT, GV, BM, Đoàn KXD, trợ lý SV và các bộ phận chức năng trong Trường (Phòng ĐTĐH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV, Trung tâm QH DN & Hỗ trợ SV, TV...).

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, của HP và CDR của CTĐT, các hoạt động tư vấn học tập chưa phát huy hết hiệu quả như CVHT, GV, bộ phận chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần tích hợp hệ thống cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa	Phòng CTSV, KXD, CVHT	Đầu mỗi HK	HT nhận báo cáo từ phòng CTSV
		Có cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV	Phòng CTSV, KXD	HK	HT nhận báo cáo từ phòng CTSV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ CVHT này trong giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.	KXD, CVHT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng CTSV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và KXD rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành KTXD. Điều này thể hiện rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Năm 2014, Trường thành lập Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV nhằm gia tăng tối đa hiệu quả cho các hoạt động trên. Năm 2018, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ DN và Hỗ trợ SV. Từ ngày 31/12/2021 Trung tâm lại được đổi tên lần nữa thành Trung tâm

HTVL&KN [H8.08.04.01].

Khi SV trúng tuyển nhập học, Trường và KXD nhanh chóng thực hiện kế hoạch đón tiếp tân SV: Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân, SV được cấp Sổ tay để tìm hiểu về Trường, về học vụ, về TV, về công tác đoàn hội **[H8.08.04.02]**, Khoa tổ chức lễ đón tiếp Tân SV giúp SV ngành KTXD làm quen với môi trường mới. Đồng thời, SV luôn nhận được sự tư vấn và theo dõi sát sao, hỗ trợ kịp thời cho SV không những các vấn đề trong học tập mà còn các chương trình ngoại khóa, hỗ trợ tư vấn ngành nghề từ đội ngũ CVHT, CB Đoàn – Hội và trợ lý SV ngay từ khi nhập học cho đến khi SV tốt nghiệp. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online **[H8.08.04.03]**, **[H8.08.04.04]**.

Hàng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành KTXD nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới **[H8.08.04.05]**. Đồng thời, Khoa tổ chức định kỳ hàng năm Hội nghị Học tốt, giao lưu với DN nhằm giúp SV có động lực tốt hơn trong việc học tập và lựa chọn hướng đi phù hợp trong tương lai. Các chương trình hoạt động của Khoa cho các công tác đều được lên kế hoạch cụ thể từ đầu mỗi HK **[H8.08.04.05]**.

SV của Khoa thường xuyên tham gia cuộc Olympic Cơ học toàn quốc và đạt thứ hạng cao, được Nhà trường khen thưởng cho GVHD và SV tham gia dự thi đạt giải cao. Đó là nhờ sự quan tâm của Khoa trong việc xây dựng và tổ chức các CLB học thuật nhằm hỗ trợ SV yếu kém và làm môi trường để SV giỏi phát huy năng lực học tập **[H8.08.04.06]**. Bên cạnh đó, SV của Khoa cũng thường xuyên tham gia các cuộc thi do Đoàn thanh niên tổ chức như cuộc thi làm Video quảng bá về KXD, cuộc thi sáng tạo Logo KXD, cuộc thi Mô hình kiến trúc, ... **[H8.08.04.07]**.

Hoạt động tình nguyện của SV KXD được tổ chức thường xuyên và đa dạng loại hình. Từ chiến dịch tình nguyện “Mùa hè xanh”, “Thiện nguyện cho lớp học tình thương của Khoa” **[H8.08.04.08]**. Để tăng cường sức khỏe và giao lưu giữa các lớp ngành KTXD, hàng năm Đoàn thanh niên thường xuyên tổ chức Hội thao KXD **[H8.08.04.09]**. Kết quả mang lại rất nhiều tích cực trong học tập của SV.

Thực tế giai đoạn 2018-2023 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành

[H8.08.04.10].

Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất để SV làm quen với môi trường làm việc thực tế, thông qua việc kết hợp với CTĐT với HP Thực tập tốt nghiệp của SV năm cuối hoặc giới thiệu SV đến kiến tập, tham quan thực tế tại các dự án lớn đang thi công hoặc các DN đang hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, ký kết thỏa thuận hợp tác với các DN (MOU) trong đào tạo và tiếp nhận SV đến thực tập tại DN **[H8.08.04.14]**. Nhờ vậy, kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành KTXD có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2019 – 2023 đạt trung bình xấp xỉ 85%. **[H8.08.04.11]** Các DN được khảo sát khá hài lòng với kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tập thể cộng đồng (81,25%), ý thức tổ chức kỷ luật (75%). Kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ vẫn bị đánh giá thấp (33,33% và 37,5% tương ứng). Tuy nhiên, đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong năm 2019 và 2020, đa số DN cho rằng SV đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (chiếm trên 80%) **[H8.08.04.12]**. Trung tâm HTVL&KN đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và xây dựng đề án khởi nghiệp đến 2045 **[H8.08.04.13]**, tuy nhiên cần khảo sát NH sau khi ra trường một thời gian để nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngày càng thiết thực và mang lại hiệu quả thiết thực. Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều SV của ngành tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho SV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa chưa nhiều, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường còn quá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1		Tổ chức khảo sát sự hài lòng về chất lượng, hiệu	Trung tâm HTVL&KN,	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm	KXD		HTVL&KN
		Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/thực tập cho SV	Trung tâm HTVL&KN, KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ HTVL&KN
		Rà soát, xây dựng kế hoạch các hoạt động ngoài giờ dành cho SV; thành lập các CLB, như CLB tiếng Anh, CLB NCKH, CLB guitar, CLB cơ học...	KXD, Đoàn – Hội		HT nhận báo cáo từ Đoàn – Hội
		Xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT	Trung tâm HTVL&KN, KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ HTVL&KN
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với DN, CSV để công tác hỗ trợ thực tập, việc làm cho SV được duy trì, phát huy	KXD, Đoàn - Hội	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Đoàn – Hội

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và KXD luôn tạo môi trường tâm lý thoải mái, thuận lợi và thân thiện ngay từ khi SV nhập học. Năm học 2021-2022, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, KXD đã tổ chức Lễ khai giảng online cho SV K63 thông qua phần mềm Zoom. Lễ khai giảng có biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao [H8.08.05.01]. Hàng tháng SV đều tham gia chào cờ SV. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường [H8.08.05.02]. Môi trường xã hội dành cho SV cũng được Trường, Khoa hết sức chú trọng. SV ngành KTXD được Đoàn thanh niên Khoa quan tâm, tiếp đón và thu hút vào các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập [H8.08.05.03]. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ [H8.08.05.04]. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang web của Trường cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV [H8.08.05.05].

Trong thời gian học tập tại Trường, SV gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số luôn được Trường tạo điều kiện như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng [H8.08.05.06], hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID -19 [H8.08.05.07].

Cảnh quan của Trường, Khoa thực sự là nhân tố quan trọng tạo thuận lợi, thoải mái cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV. Trường tự hào là ngôi trường ven biển đẹp nhất Việt Nam. Trường nằm trên đồi La San với 3 mặt giáp biển, xây dựng theo lối kiến trúc kiểu Pháp với những khu GD, TV, KTX,... nép mình bên những cây cổ thụ xanh mát, nhiều loài hoa quanh năm khoe sắc [H8.08.05.08]. Trường luôn quan tâm xây dựng khuôn viên Trường xanh, sạch, đẹp và an toàn [H8.08.05.09], [H8.08.05.10], [H8.08.05.11]. Hình ảnh các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong Trường, chuẩn mực HGDĐ được thiết kế đẹp mắt, nội dung ngắn gọn dễ nhớ, được treo ở những nơi dễ thấy và bên trong mỗi phòng học [H8.08.05.12].

Các công tác quan trọng như y tế học đường luôn được chú trọng, nhất là công tác

phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ vậy, sức khỏe học đường của SV luôn đảm bảo [H8.08.05.13]. Ngoài ra, công tác PCCC trong khuôn viên Nhà trường rất được quan tâm, ban hành quy định chặt chẽ và được kiểm tra định kỳ, thường xuyên [H8.08.05.14]

Kết quả khảo sát mục “Sinh hoạt và đời sống” của SV năm cuối cho thấy, các tiêu chí đều có điểm trung bình lớn hơn 4. Có thể nói, điều kiện sinh hoạt và đời sống của SV tại Trường thỏa mãn nhu cầu của đa số SV. Tuy nhiên, tiêu chí “Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV” là tiêu chí có điểm trung bình thấp nhất, vì vậy, Nhà trường cần quan tâm, tăng cường các hoạt động để chăm lo sức khỏe cho SV nhiều hơn [H8.08.05.15]. Đồng thời, Nhà trường và Khoa cần bổ sung dữ liệu phản hồi của NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường thay vì chỉ dành cho SV năm cuối như cách làm hiện nay.

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và chia sẻ mang tính sư phạm cao; là ngôi trường ven biển có cảnh quan đặc sắc số một Việt Nam; không khí mát lành với đầy đủ các yếu tố xanh, sạch, đẹp và an toàn; khuôn viên Trường có nhiều khu vực dành riêng cho tự học tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV.

SV ngành KTXD luôn tuân thủ đầy đủ các quy tắc ứng xử của SV, có ý thức cao trong xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tư vấn cho SV chưa thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề về tâm lý ngoài học tập, các vấn đề cá nhân hay chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch hỗ trợ tư vấn thường xuyên nhằm hỗ trợ SV các vấn đề cá	KXD, Đoàn - Hội	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Đoàn – Hội

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		nhân ngoài giờ học.			
		Khảo sát ý kiến các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường	TTPVTH, KXD, Đoàn - Hội	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TTPVTH
2	Phát huy điểm mạnh	Nhắc nhở SV KXD tuân thủ quy tắc ứng xử trong và ngoài trường	KXD, Đoàn - Hội	Thường xuyên	TK nhận báo cáo từ Đoàn – Hội

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn SV ngành KTXD được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng SV cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM, Đoàn KXD và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV. SV hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành KTXD chưa thực sự phong phú về nguồn. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo

đổi, giám sát sự tiến bộ của SV theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của SV chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, các CLB sinh hoạt cho SV, các hoạt động tư vấn tâm lý, hỗ trợ SV ngoài học tập chưa đa dạng về hình thức, chưa có chiều sâu trong công tác tổ chức.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất tương đối khang trang và đồng bộ. Với định hướng chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hiện đại tại các GD, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng làm việc, hệ thống TV, KTX, hệ thống CNTT, các trang thiết bị dạy học và làm việc, cơ sở vật chất thể dục thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và SV ở các lĩnh vực đào tạo khác nhau trong HGD và NCKH. Nhìn chung, Trường có hệ thống cơ sở vật chất và các trang thiết bị phù hợp đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành Xây dựng. Trường có khuôn viên không gian xanh, luôn đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho CBVC, GV và SV; và bước đầu có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: khu làm việc: 155,5 m²; khu học: 11.893 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống GD của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại GD) là 11.893m² [H9.09.01.01].

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống GD, hệ thống phòng thí nghiệm, KTX SV, TV, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Tỷ lệ diện tích/NH của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.02]. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt gió an toàn và phù hợp. Nhà trường có hệ thống phòng máy tính gồm 09 phòng với diện tích 3.642 m² được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng [H9.09.01.03]. Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT [H9.09.01.04].

KXD có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định, bao gồm phòng Lãnh đạo khoa, phòng cho các BM, phòng Chuyên đề để tổ chức họp hội thảo, phòng dành cho Đoàn Thanh niên và NCKH SV. Hệ thống phòng làm việc đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT [H9.09.01.05].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống phòng học của Trường được thiết kế phù hợp với số lượng SV. Các trang thiết bị phục vụ dạy và học trực tiếp được trang bị khá đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Một số phòng bị vang giọng, bàn ghế chưa linh động hỗ trợ cho hoạt động dạy học tích cực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Sửa chữa và thay mới trang thiết bị phòng học	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm tồn tại				Trung tâm PVTH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục trang bị thiết bị cho hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

TV Trường ĐHTN được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và TV phục vụ công tác đào tạo, NCKH cho hơn 700 CB và hơn 15.000 NH thuộc Trường ĐHTN [H9.09.02.01]. TV có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000 m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu. TV có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m², đáp ứng được 1.000 chỗ ngồi [H9.09.02.02].

TV có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng TV số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy TV và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [http://thuvien.ntu.edu.vn/]. TV có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại TV đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa [H9.09.02.03]. Từ năm 2014, TV đã lắp đặt chip RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại TV mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc,

quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra TV còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh Hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà TV. TV số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP [H9.09.02.04].

TV Trường ĐHNT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CB và NH Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành Xây dựng nói riêng. Tính đến tháng 10/2023, tài nguyên đọc của TV bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên TV số với 10.000 sách, luận văn, luận án, giáo án và các công trình khoa học khác. Nguồn tài nguyên số toàn văn của TV có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của TV [<https://thuvien.ntu.edu.vn/>]. VC, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ TV thông qua cổng thông tin điện tử và TV số của TV 24/7 [H9.09.02.05].

Đến nay, TV đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE. TV Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội TV Việt Nam và là thành viên của Liên hiệp TV các trường ĐH và CĐ phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường. Qua đó, TV đã triển khai cấp quyền sử dụng TV cho hơn 2.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua (2019 - 2023).

Hàng năm, TV luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.06]. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của TV được cập nhật trên hệ thống TV số [H9.09.02.07]. Ngoài ra, Nhà trường còn dành ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách, tạp chí mới cho TV [H9.09.02.08]. Tất cả nguồn học liệu này đều được TV kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, học tập và nghiên cứu của CB và NH của Trường.

Hàng năm, TV có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và SV năm cuối về hoạt động của TV để cải thiện hoạt động phục vụ nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát bạn đọc cho thấy TV Trường ĐHNT luôn được đọc giả đánh giá cao

[H9.09.02.09]. Kết quả khảo sát SV năm cuối NH 2020-2021 cho thấy, có 89,77% SV khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo”; có 91,34% SV khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” [H9.09.02.10].

2. Điểm mạnh

- TV đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.
- Nguồn tài liệu của TV phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác qua liên kết các TV trong hệ thống.
- CB, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ TV thông qua cổng thông tin điện tử và TV số của TV 24/7

3. Điểm tồn tại

- Các tài liệu, học liệu bản in chưa được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trường đầu tư để TV mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng	TV	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ TV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các hoạt động thường xuyên của thư viện	TV	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ TV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thí nghiệm thực hành được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các phòng thí nghiệm, thực hành của các Khoa/BM theo QĐ của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Trung tâm được trang bị đầy đủ các chủng loại máy móc thiết bị để phục vụ cho công tác thí nghiệm thực hành, NCKH ở nhiều lĩnh vực chuyên môn, như: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Hóa vi sinh, Kỹ thuật lạnh, Môi trường, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng và thức ăn, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật số - vi xử lý, Cơ điện tử, Cơ học, Vật liệu kỹ thuật, Cơ khí, Ô tô, Hóa học, Vật lý, Công nghệ sinh học....với 74 PTN (Phòng thực hành là 55, khu thực tập, xưởng là 19), tổng diện tích là 5.201 m², tổng số trang thiết bị là 1300 thiết bị với 11 CB hỗ trợ. Ngoài ra, còn một số Phòng thực hành đặc thù do khoa viện quản lý như Phòng thực hành ngân hàng ảo NTU Bank do Khoa Kế toán tài chính quản lý, Phòng mô phỏng lái tàu do Viện KH&CN Khai thác thủy sản quản lý, Khu thực hành buồng phòng do Khoa Du lịch quản lý, Trại thực hành thực tập do Viện Nuôi trồng quản lý [H9.09.03.01]. Phòng thực hành của KXD có đầy đủ trang thiết bị để giảng dạy với danh sách các thiết bị được đưa lên trang web của Trung tâm thí nghiệm thực hành [H9.09.03.02].

KXD sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học thực hành môn tin học đại cương. Tổng số phòng máy tính của Nhà trường là 07 phòng với gần 200 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT học tin học cơ bản/đại cương với phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành word, excel, powerpoint). Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu.

Kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm, trên cơ sở đó KXD đã xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình [H9.09.03.03]. Một số các thiết bị tiêu biểu đã được trang bị bao gồm máy đo độ cứng Micro Vickers MMT-X1; các thiết bị bay UAV RTK Phantom Camera tích hợp dùng để chụp ảnh, quay phim khảo sát;

máy toàn đạc điện tử dùng trong trắc địa; các máy dùng cho giảng dạy HP Thực hành công nhân như máy cắt thép, uốn thép, các loại giàn giáo; các máy dùng cho giảng dạy HP Thực hành Vật liệu xây dựng như máy nén bê tông, máy nén uốn mẫu xi măng, bộ Vicat thử đông kết xi măng, khung cân thủy tĩnh, bình tỷ trọng Le Chatelier... Máy móc, trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành luôn được định kỳ duy tu, bảo dưỡng bởi NV quản lý hoặc mời chuyên gia bên ngoài [H9.09.03.04]. Tuy nhiên, ngoài các trang thiết bị đã và đang hoạt động hiệu quả vẫn còn một số thiết bị phục vụ nghiên cứu đã hư hỏng chưa được sửa chữa, bảo dưỡng.

Các hoạt động thực hành thực tập được theo dõi chặt chẽ thông qua các sổ hồ sơ theo dõi máy móc thiết bị và nhật ký thực hành thực tập để đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị máy móc [H9.09.03.05]. Trong các sổ theo dõi và nhật ký, có xác nhận của người phụ trách giảng dạy HP thực hành thực tập về tình trạng máy móc và thời gian thực hành thực tập.

Trong phòng thực hành có đầy đủ các thông tin về hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành cũng như các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ [H9.09.03.06]. Ngoài ra còn có các hướng dẫn về quy trình bảo dưỡng thiết bị [H9.09.03.06]. Trung tâm Thí nghiệm thực hành cũng đã tiến hành khảo sát các BLQ về phòng thí nghiệm, thực hành để nâng cao chất lượng phục vụ [H9.09.03.07].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất trang thiết bị thực hành thực tập Nhà trường cung cấp về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị đã cũ cần được thay mới, chẳng hạn như thiết bị khuấy trộn xi măng, một số thiết bị vẫn hoạt động bình thường nhưng công nghệ đã quá lạc hậu cần nâng cấp để đáp ứng nhu cầu giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp	Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Trung tâm PVTH	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Trung tâm Thí

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		hệ thống thiết bị	và Khoa CNTT		nhằm thực hành
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng hệ thống thiết bị đã được trang bị cho giảng dạy	KXD	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Trung tâm Thí nghiệm thực hành

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.4

Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Phòng CNTT có chức năng thực hiện công tác ứng dụng, quản lý và phát triển hệ thống thông tin trong toàn trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo NCKH và quản trị nhà trường, Phòng là đơn vị chủ trì công tác chuyên đổi số.

Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, TV hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định. Tính đến 31/12/2021, có 470 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 170 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định [H9.09.04.01].

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho phòng CNTT, có hướng dẫn chi tiết sử dụng tại <https://toctntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại các

phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ TV, các khu GD, khu tự học, KTX nên đã đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Khoa được hỗ trợ thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý TV, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.02]**.

Nhà trường vẫn duy trì tuần học số hàng năm học để đảm bảo sự ứng biến kịp thời với các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động dạy học. Hiện nay còn bổ sung thêm tuần làm việc số đối với khối hành chính **[H9.09.04.03]**.

Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Theo đó, trang web của KXD cũng như các đơn vị khác trong Trường, được cập nhật thường xuyên thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo. Khoa có Phòng chuyên đề để tổ chức các cuộc họp.

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết hội đồng, phòng KHTC xây dựng kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, phòng KHTC có xây dựng KHTC, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng trường về việc phê duyệt KHTC năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 31/12/2021) **[H9.09.04.04]**.

Nhà trường có đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ về hệ thống CNTT nội bộ là Tổ CNTT, nay là Phòng CNTT, được thành lập vào năm 2016 thực hiện nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định **[H9.09.04.05]**.

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống thông tin của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả.

Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường **[H9.09.04.06]**.

Các phản hồi của các BLQ có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, trang web, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn [H9.09.04.07].

Hàng năm Nhà Trường đều tổ chức lấy ý kiến các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.08]. Các phản hồi này sẽ được sử dụng để nâng cao chất lượng phục vụ của Phòng CNTT.

Phòng CNTT có sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H9.09.04.09]. Ngoài ra hàng năm phòng CNTT đều cập nhật danh mục các trang thiết bị và thống kê máy tính [H9.09.04.10].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến; có đội ngũ CB tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có năng lực và chuyên nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Đường truyền internet tại một số vị trí trong khuôn viên trường bị yếu; một số thời điểm cao điểm trong ngày xuất hiện tình trạng nghẽn mạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm.	Trung tâm PVTH và Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT và Khoa CNTT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu	Trung tâm PVTH và Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT và Khoa CNTT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Phòng TCNS, Phòng CTCT&SV và Trung tâm PVTH [H9.09.05.01]. Trung tâm PVTH gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H9.09.05.02]. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như: Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT [H9.09.05.03], các Kế hoạch này được thường xuyên đón đốc kiểm tra bởi Tổ Kiểm tra An toàn thực phẩm và Tổ Kiểm tra Vệ sinh môi trường của Nhà trường.

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 1 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H9.09.05.04]. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm

ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.05]. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường [H9.09.05.06]. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường ĐHNT [H9.09.05.07]. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/VeSinhMT> để BGH chỉ đạo và CBVC nhà trường được biết.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.08]. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Từ năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý sức khỏe cũng đã được thực hiện từ năm học 2019-2020 [H9.09.05.09]. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế...

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.10]; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số [H9.09.05.11]. Tuy nhiên vẫn có các GD, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường có triển khai kế hoạch khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng dịch vụ và môi trường. Kết quả cho thấy (năm 2020 - 2021 tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng 95,83%). Ngoài ra, qua phỏng vấn NH, đa số ý kiến đánh giá tích cực về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường [H9.09.05.12].

Hàng năm Nhà Trường đều tập huấn/điển tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm [H9.09.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp được NH, CBVC, các đối tác trong và ngoài nước đánh giá cao.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Trường có không gian rộng rãi nên bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

3. Điểm tồn tại

Tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; đặc biệt tại các khu GD và tòa nhà làm việc cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng, đội ngũ cho người khuyết tật. Chưa có báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn từ việc khảo sát trực tiếp người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; Sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		thấp để họ thuận lợi di chuyển; Lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chăm sóc khuôn viên Trường ĐHNT	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2023-2024	HT nhận báo cáo từ Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác quản lý, phục vụ dạy và học trực tiếp, đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV. TV đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên với nguồn tài liệu tương đối phong phú, đa dạng về loại hình đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành Xây dựng. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV. Trường đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tuy vậy, một số trang thiết bị phòng học đã cũ hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. TV chưa có cơ sở dữ liệu số về các tạp chí quốc tế về lĩnh vực Xây dựng; một số đầu sách chuyên ngành đã cũ. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn chưa có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Từ năm học 2022-2023, Trường cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư nâng cấp phòng chuyên đề phục vụ đào tạo và NCKH ngành Xây dựng, đồng thời tiếp tục khắc phục, nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành tin học. Trường cần đầu tư để TV mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực Xây dựng. Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Trường cần đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV. Các điểm tồn tại này cần được khắc phục trong các năm học tới. Ngoài ra, Khoa và BM định kỳ lấy ý kiến đầy đủ các BLQ về các cuộc thi chuyên môn và hoạt động trải nghiệm thực tế, và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến; khảo sát đầy đủ phản hồi các BLQ về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người khuyết tật.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTXD là nhiệm vụ quan trọng của BM KTXD, KXD và Trường. Các ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng luôn được Trường quan tâm. Trong thời gian qua, Trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo, thực hiện thu thập thông tin phản hồi các BLQ, triển khai đánh giá và cập nhật CTĐT. KXD đã đồng hành cùng BM KTXD trong việc phát triển và cải tiến CTĐT ngành KTXD ngành càng ĐBCL cao hơn đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho NH. Trong tiến trình thực hiện, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được thiết lập, được đánh giá và cải tiến dựa trên cơ sở những thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và hệ thống tiện ích liên quan được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống được hình thành, được đánh giá phục vụ cho việc cải tiến.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết

kế, phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường chú trọng và có sự phân cấp, phân quyền tổ chức triển khai cho các mặt hoạt động này trong toàn Trường. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn, lập kế hoạch và tổng hợp cho Nhà trường về công tác lấy ý kiến các BLQ, hỗ trợ công tác báo cáo, đánh giá và cải tiến hoạt động này trong toàn Trường.

Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ. Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ năm 2018 và có cập nhật, điều chỉnh năm 2023 [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Trong đó có quy định cụ thể các nội dung chính cần lấy ý kiến các BLQ, bao gồm lấy ý kiến phản hồi từ NH đối với GV, đối với đội ngũ CVHT, về cơ sở vật chất, ...; quy trình thực hiện cho cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, có xác định thời gian thực hiện, định kỳ thực hiện, đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện; trong quy định cũng xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường và về công tác lưu trữ dữ liệu và xử lý kết quả lấy ý kiến các BLQ. Nhà trường cũng đã ban hành các mẫu Phiếu lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.03], đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và thí nghiệm thực hành, về chất lượng phục vụ của TV và đội ngũ phòng ban, lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động và từ CSV,...

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ luôn được Nhà trường và CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTĐT. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023. Trong đó thể hiện “Nguyên tắc phát triển CTĐT có sự tham gia, đóng góp và phản hồi của các BLQ” [H10.10.01.04], [H10.10.01.05]. Ngoài ra, để đảm bảo tính chủ động và tính đặc thù, các Khoa/Viện đào tạo vẫn tiến hành xây dựng các mẫu phiếu khảo sát riêng và triển khai công tác lấy ý kiến theo tính chất của từng đơn vị. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CDR, BCN CTĐT KXD đều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu của các BLQ như NH, GV, CSV và DN thông qua các phiếu khảo sát trực tuyến được quy định của Trường [H10.10.01.06]. BCN CTĐT KTXD đã tiến hành họp để phân công nhiệm

vụ khảo sát các BLQ [H10.10.01.06]. CDR của CTĐT ngành KTXD được ban hành và được cập nhật, phát triển cùng với mỗi lần cập nhật CTĐT theo hướng dẫn của Trường, (năm 2019) [H10.10.01.07] và (năm 2021) [H10.10.01.07].

Trong quá trình triển khai xây dựng và cập nhật CTDH, KXD còn căn cứ vào các thông tin phản hồi từ GV, chuyên gia thông qua nhiều kênh: các trường ĐH, đối thoại SV, gặp gỡ CSV, trao đổi hợp tác với DN định kỳ hằng năm [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.10]; Thông tin phản hồi từ NH với số liệu khảo sát cuối khóa [H10.10.01.11]; Ý kiến đối thoại SV trong các buổi sinh hoạt lớp [H10.10.01.12]; Các thông tin từ SV trong các buổi chào cờ hàng tháng của Khoa [H10.10.01.13]. Mặc dù các kênh thông tin khá đa dạng nhưng số lượng DN phản hồi khá khiêm tốn, phạm vi lấy ý kiến các BLQ chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa phổ biến rộng rãi tới người sử dụng lao động (các Công ty, DN), CSV của nhiều khóa học đang công tác tại các vùng miền lân cận.

Trong năm 2018, Nhà trường đã triển khai trong toàn Trường về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT từ Khóa 58 trở đi, KXD và BCN CTĐT ngành XD đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành XD. BCN CTĐT KTXD tiến hành họp rà soát [H10.10.01.14], đề xuất cập nhật [H10.10.01.15]. Nội dung cập nhật gồm 7 tiêu chí: hình thức trình bày, mục tiêu CTĐT, CDR CTĐT, vị trí việc làm, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT, cập nhật CTĐT dựa trên kết quả đánh giá CTĐT. Đặc biệt, xuất phát từ ý kiến của SV về việc muốn được làm đồ án hoặc CDTN để hiểu sâu hơn các mảng chuyên môn xây dựng, CTĐT năm 2021 đã yêu cầu tất cả SV phải làm đồ án hoặc CDTN thay cho việc học 10 TC các HP bổ sung [H10.10.01.16]. Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021 - 2022 [H10.10.01.17]. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT.

Tuy nhiên, Đối tượng khảo sát và số lượng mẫu khảo sát cũng cần được đánh giá đầy đủ hơn để gia tăng độ tin cậy của dữ liệu khảo sát.

2. Điểm mạnh

CTDH được cải tiến và cập nhật thường xuyên do Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy định/quy trình và thiết lập hệ thống thu thập thông tin chặt chẽ, bài bản; Hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các BLQ; kết quả thu thập được các đơn vị liên quan xử lý kịp thời; Thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng ĐT. Đồng thời, KXD thường xuyên có mối liên hệ chặt chẽ gần gũi với một lượng lớn CSV đang làm việc tại các đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng khảo sát và số lượng mẫu khảo sát chưa đa dạng do số lượng khảo sát NTD còn ít. Ngoài ra, nội dung câu hỏi trong phiếu khảo sát mang tính chất chung cho tất cả các ngành dẫn đến kết quả khảo sát chưa đảm bảo phù hợp với đặc điểm chuyên ngành KTXD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập mẫu của các BLQ để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn. Mở rộng các hình thức lấy ý kiến (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập nhiều mẫu hơn.	Phòng ĐBCL&KT; KXD; Trung tâm HTVL&KN	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT KTXD; Phòng ĐBCL&KT và Trung tâm HTVL&KN
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác hiệu quả các văn bản quy định, quy trình, kế hoạch và biểu mẫu hướng dẫn của Trường; phát huy nền tảng hệ thống thu thập thông tin sẵn có của	KXD; BCN CTĐT KTXD	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT KTXD

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Trường đề tổ chức lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH trong thời gian đến. Duy trì xây dựng kế hoạch cụ thể, bám sát kế hoạch của Nhà trường nhằm tạo sự chủ động hơn nữa trong thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ.			

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT nói chung và CTDH nói riêng được Nhà trường triển khai theo định kỳ, hoạt động này được duy trì ở hai mức, mức thứ nhất là điều chỉnh nhỏ thường xuyên khi phát hiện các bất cập trong quá trình vận hành CTDH và mức thứ hai là triển khai cập nhật cho toàn Trường theo định kỳ.

Nhà trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và trong đó có CTDH. Trong năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng [H10.10.01.04], [H10.10.01.05] và ra thông báo về việc rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH khóa 58 trở đi [H10.10.02.01], trong quy định phát triển CTĐT có nêu rõ quy trình tổ chức thực hiện xây dựng CTĐT với 07 Bước thực hiện (Quy định năm 2018) và 09 Bước thực hiện (Quy định năm 2023); các nội dung tổ chức thẩm định và nghiệm thu CTĐT do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thực hiện; ban hành và quản lý CTĐT; giám sát và điều chỉnh CTĐT, ... đều được xác định rõ trong các lần ban hành và cập nhật Quy định phát triển CTĐT. Ngoài

ra, Nhà trường cũng ban hành các QĐ quy định về khối GDĐC [H10.10.02.02], là cơ sở cho việc phân bổ khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo [H10.10.02.03], trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hằng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT.

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Mẫu CTĐT và Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT [H10.10.02.04], [H10.10.02.05] nhằm thuận tiện cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành Chương trình GDTQ trình độ ĐH [H10.10.02.06] và Hướng dẫn sử dụng chương trình GDTQ [H10.10.02.07], là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung GDTQ trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung trên, trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT [H10.10.01.05] để thay thế cho Quy định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 [H10.10.01.04]. Trong đó, có bổ sung và điều chỉnh các quy trình xây dựng CTĐT với 9 Bước, quy trình đánh giá CTĐT với 7 Bước, quy trình cập nhật CTĐT với 7 Bước. Trong Quy định phát triển CTĐT mới đó cũng xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường trong nhiệm vụ phát triển CTDH như: Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, BCN CTĐT. Dự thảo Quy định mở ngành và phát triển CTĐT được lấy ý kiến từ các đơn vị liên quan như Khoa Ngoại ngữ, Khoa cơ khí, Khoa Điện – Điện tử... Trên cơ sở giải trình các ý kiến trao đổi, Nhà Trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT mới [H10.10.02.08]. Tuy nhiên, trong suốt quá trình xây dựng dự thảo quy trình, Nhà trường chỉ tập trung lấy ý kiến GV mà chưa có tổ chức lấy ý kiến từ các chuyên gia.

Tất cả ĐCHP/ ĐCCTHP của CTĐT ngành KTXD [H2.02.01.02] luôn đề cập đến sự tương thích giữa CDR HP với hoạt động dạy - học, sự phù hợp của hoạt động KTĐG với CDR của HP và theo đúng quy định của Trường [H2.02.02.01]. CTĐT năm 2021 có 76 ĐCHP (34 ĐCHP khối GDTQ và 42 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) giảm 7 ĐCHP so với CTĐT năm 2019 (có tổng 83 ĐCHP - 36 ĐCHP khối GDĐC và 47

ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp) và giảm 07 ĐCHP so với CTĐT năm 2016 (có tổng 83 ĐCHP - 36 ĐCHP khối GDĐC và 47 ĐCHP khối giáo dục chuyên nghiệp). Như vậy, CTĐT qua các giai đoạn không thay đổi lớn về số HP và số ĐCHP. Nhưng, bảng so sánh cho thấy sự thay đổi đáng kể về việc điều chỉnh, bổ sung HP, thay đổi tên HP, phân bổ từng HK... giữa CTĐT năm 2021 so với CTĐT năm 2019 [H2.02.01.09]. Đặc biệt, xuất phát từ ý kiến của SV về việc muốn được làm đồ án hoặc CĐTĐN để hiểu sâu hơn các mảng chuyên môn xây dựng, CTĐT năm 2021 đã yêu cầu tất cả SV phải làm đồ án hoặc CĐTĐN thay cho việc học 10 TC các HP bổ sung [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định và quy trình hướng dẫn việc thiết kế và phát triển CTDH; quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến định kỳ dựa trên việc phân tích và đánh giá ý kiến khảo sát của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH trên cơ sở mở rộng lấy ý kiến từ các BLQ nhất là các chuyên gia	Phòng ĐTDH	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ 2 năm/1 lần	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy hiệu quả cách thức triển khai rà soát, đánh giá hiện hành về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTDH	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025. Định kỳ 2 năm/1 lần	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.3

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy học bao gồm nhiều hoạt động khác nhau như sự tương tác giữa người dạy và NH, các PPDH, phương pháp KTĐG KQHT của NH,... Quá trình dạy và học có thể được đánh giá thông qua việc thu thập phản hồi từ NH, KQHT để từ đó tối ưu hoá quá trình dạy và học nhằm ĐBCL, đáp ứng mục tiêu và CDR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành QĐ số 418/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc ban hành *Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ ĐH [H10.10.03.01]*, là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo, đánh giá trong toàn Trường để các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành QĐ số 981/QĐ-ĐHNT, ngày 21/9/2021 về quy định đánh giá HP [H10.10.03.02], trong đó có các quy định chung về đánh giá HP, ĐGQT, thi giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá KLTN/CĐTN...

Nhà trường cũng ban hành QĐ hướng dẫn riêng cho công tác tốt nghiệp [H10.10.03.03], trong đó có xác định hình thức thực hiện tốt nghiệp của NH, hoạt động KLTN/CĐTN, quy trình tổ chức đánh giá tốt nghiệp; ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [H10.10.03.04], hướng dẫn về hình thức, trình tự thực hiện công tác đánh giá bằng hình thức trực tuyến đối với công tác tốt nghiệp và các hình thức đánh giá NH.

Hàng năm, Trường ban hành kế hoạch, yêu cầu về xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi kế thúc HP và ứng dụng Rubrics trong đánh giá HP [H10.10.03.05] nhằm đáp ứng CDR của HP cũng như CDR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành mẫu ĐCHP và ĐCCTHP và được áp dụng thống nhất chung trong toàn Trường. Trên cơ sở mẫu đề cương, BCN CTĐT giao cho các GV phụ trách HP biên soạn và được BCN, BM phê duyệt nội dung và rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm/lần theo chu kỳ cập nhật CTĐT [H10.10.03.06]. Đối với ĐCCTHP, mỗi GV tham gia giảng dạy HP sẽ được biên soạn dựa trên các nội dung trong ĐCHP đồng thời chi tiết các PPDH, KTĐG đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Như vậy, Trường có đầy đủ các quy định về việc rà soát, ĐGQT dạy học, PPDH, quá trình KTĐG kết quả NH nhằm đáp ứng với mục tiêu và CDR của CTĐT.

Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, PPĐG với nhiều hình thức đánh giá đa dạng của điểm quá trình (không vượt quá 50%). Từ năm học 2021-2022, hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm trong đánh giá HP nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP [H10.10.03.02]. KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV [H10.10.03.07], [H10.10.03.08]. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ [H10.10.01.09]. CVHT các lớp XD cũng thường xuyên thu nhập thông tin phản ánh của SV về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của các HP trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ để phản ánh thông tin cho BM và GV.

Để nắm rõ các quy định, các GV của khoa tham gia đầy đủ các đợt tập huấn về PPĐG, trong đó có tập huấn về việc ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP [H10.10.03.05], tập huấn sử dụng phần mềm kiểm soát đạo văn Turnitin [H10.10.03.09], tập huấn sử dụng công cụ đánh giá trên E-Learning [H10.10.03.10]. Định kỳ các công tác thu thập thông tin về hoạt động dạy và học trên E-Learning được tổ chức [H10.10.03.11]. Thông qua việc đánh giá trên E-Learning, GV có thể thấy được phổ điểm của từng đợt để cập nhật, kiểm tra, thống kê phân loại mức độ khó dễ của các câu hỏi, thống kê được mức độ tham gia học tập của SV trên E-Learning. Việc triển khai thu thập được tiến hành bài bản, sau khi thông báo triển khai rộng rãi về việc thu thập thông tin [H10.10.03.10], [H10.10.03.11] các thông tin sau khi thu thập sẽ được phân tích và phản hồi về GV [H10.10.03.12] thông qua email, các GV tiêu biểu có thành tích nổi trội trong HĐGD sẽ được khen thưởng vinh danh [H10.10.03.13].

Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Đầu mỗi HK, GV rà soát các nội dung về PPDH và KTĐG (quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ) và trọng số của từng hình thức đánh giá trong ĐCCTHP, sau đó BM thực hiện rà soát lần cuối [H10.10.03.14]. Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT cũng được thảo luận chia sẻ thông qua các buổi sinh hoạt học thuật cấp BM và cấp khoa hằng năm [H10.10.03.15]. Qua đó, đội ngũ GV chia sẻ KQHT của NH trước và sau khi áp dụng PPGD mới, chia sẻ về kỹ thuật khai thác

nền tảng E-Learning trong việc đánh giá tự động một số HP, chia sẻ về việc ứng dụng một số công cụ để tạo hứng thú học tập cho SV đặc biệt là trong giai đoạn triển khai học trực tuyến do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, phương thức đánh giá hiệu quả cho các lớp đông, hay chất lượng đề tài tốt nghiệp... đều được quan tâm. Tại các BM, nơi trực tiếp triển khai HĐGD và đánh giá cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo, thảo luận để nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp KTĐG, PPGD [H4.04.02.03]. Nhà Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về KTĐG trong từng HP được GV triển khai cho mỗi HK. Kết quả khảo sát cho thấy sự hài lòng của SV về hình thức KTĐG đạt trên 80%. Điều này cho thấy rằng sự hài lòng của NH về các hình thức KTĐG mà GV đã triển khai trong ĐCCTHP là rất tốt [H10.10.03.16]. Sau đó, Bộ môn KTXD họp sau khi có kết quả đánh giá của NH để ghi nhận những vấn đề tích cực cũng như góp ý chỉnh sửa những vấn đề tiêu cực trong giảng dạy của GV [H10.10.03.17]. Tuy nhiên, phương pháp KTĐG, PPGD được thảo luận, đánh giá định kỳ nhưng chưa đánh giá chuyên sâu về sự tương thích và phù hợp của PPDH với CDR.

Thông qua kênh CVHT, việc đánh giá rèn luyện, học tập của SV cũng được triển khai phối hợp đồng bộ, hợp lý. Trong thời gian qua, kênh CVHT này đã có những tác dụng khá tốt, kịp thời động viên và quản lý tiến trình học tập của SV [H10.10.03.18]. Bên cạnh đó, Nhà Trường và KXD tiến hành các hội thảo về đổi mới giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.06.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT. Các BM định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu PPDH phù hợp với CDR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức rà soát, đánh giá PPDH đảm bảo sự tương thích và phù hợp	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025. Định kỳ	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		với CDR		hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá	Phòng ĐBCL&KT	Năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT
		Các BM tiếp tục rà soát, đánh giá hoạt động dạy học và KTĐG	BM KTXD	Năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM KTXD

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.4

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

KXD là một trong các Khoa/Viện đào tạo có hoạt động NCKH mạnh của Trường, được thể hiện thông qua số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các báo cáo hội thảo khoa học của GV và SV. KXD đã có sự phát triển vượt bậc về NCKH trong hơn 5 năm qua với 16 đề tài, dự án các cấp của GV; 9 đề tài NCKH của SV; 10 sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo; 99 bài báo quốc tế, 33 bài báo trong nước; 53 bài báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp; Khoa đã tổ chức hoặc đồng tổ chức 6 hội thảo [H10.10.04.01].

Bảng 10-1. Thống kê đề tài và sản phẩm NCKH của KXD giai đoạn 2019-2023

	Tổng cộng	2019	2020	2021	2022	2023
Đề tài KHCN các cấp của GV	16	1	3	3	4	4
Đề tài NCKH của SV	9	0	0	5	2	2
Sách, giáo trình	10	1	1	2	1	5
Bài báo quốc tế	99	6	6	29	24	34
Bài báo trong nước	33	4	5	6	8	10

	Tổng cộng	2019	2020	2021	2022	2023
Báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp	53	3	1	8	17	24
Tổ chức hội thảo các cấp	6	2	1	1	1	1

Trong giai đoạn 2019-2023, GV và SV của KXD đã thực hiện nhiều công trình NCKH các cấp. Các đề tài NCKH của Khoa khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học [H10.10.04.02]. Các nhóm đề tài liên quan đến kiến thức chuyên ngành như sau:

- Đề tài Xây dựng chương trình phân tích kết cấu mã nguồn mở phục vụ đào tạo HP cơ học kết cấu và động lực học công trình: *Chương trình được phát triển trên nền tảng MATLAB, với mã nguồn mở, bao gồm các tính năng phân tích phi tuyến hình học và tối ưu cấu trúc. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng chương trình tính toán kết cấu dạng khung và tấm mỏng cho các bài toán chịu tải trọng tĩnh, động và ổn định. Chương trình phân tích kết cấu này giúp SV và học viên ngành kỹ thuật xây dựng nắm vững lý thuyết cơ học kết cấu và động lực học công trình. Phần mềm mã nguồn mở không chỉ hỗ trợ việc học tập mà còn giúp SV tiếp cận với các công cụ phân tích hiện đại, nâng cao khả năng thực hành và NCKH [H10.10.04.03].*

- Đề tài Xây dựng sổ tay hướng dẫn phân tích công trình kháng chấn bằng phương pháp phổ cảm ứng theo TCVN 9386:2012: *phát triển tài liệu hướng dẫn chi tiết cách phân tích công trình chịu động đất bằng phương pháp phổ phản ứng. Nội dung nghiên cứu bao gồm tổng quan về các phương pháp thiết kế kháng chấn, cơ sở lý thuyết của phương pháp phổ phản ứng dạng dao động, và hướng dẫn phân tích công trình bằng phần mềm SAP2000. Đề tài mang tính mới vì chưa có tài liệu tiếng Việt chi tiết về phân tích kháng chấn bằng phương pháp này theo TCVN 9386:2012 và một số tiêu chuẩn quốc tế. Tính sáng tạo nằm ở việc chuyển các lý thuyết phức tạp về kháng chấn thành các hướng dẫn thực hành cụ thể, kết hợp lý thuyết với ứng dụng phần mềm SAP2000, giúp người đọc dễ dàng tiếp cận và áp dụng kiến thức vào thực tế. Sổ tay này sẽ là tài liệu hữu ích cho SV và học viên ngành Kỹ thuật Xây dựng trong việc học tập và nghiên cứu về phân tích kết cấu kháng chấn [H10.10.04.04].*

- Đề tài Chẩn đoán hư hỏng trong kết cấu tấm sử dụng phương pháp năng lượng biến dạng và thuật toán di truyền: *giới thiệu công nghệ mới cho việc theo dõi và chẩn đoán hư hỏng trong kết cấu sử dụng phương pháp năng lượng biến dạng. Ngoài ra còn hoàn thiện cơ sở lý thuyết cho việc phát triển công nghệ theo dõi và chẩn đoán các kết*

cấu dạng tâm trong lĩnh vực kiểm định chất lượng công trình. Đề tài hướng tới đào tạo cho học viên ứng dụng những công nghệ, kỹ thuật mới trong học tập nghiên cứu và công tác. Công cụ và tài liệu lý thuyết còn làm nền tảng cho các môn học chuyên ngành và ứng dụng trong quá trình ĐTDH và SDH [H10.10.04.05].

Các kết quả NCKH từ các đề tài, báo cáo đã được GV vận dụng vào HĐGD của GV và hoạt động học tập của NH ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, cập nhật nội dung thực hành, thực tập, ... [H10.10.04.06]. Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong KXD đã được đúc kết trong các sách chuyên khảo/tham khảo và ứng dụng trong giảng dạy các HP như: Đường đô thị và tổ chức giao thông, Động lực học công trình, Nhà cao tầng, Thiết kế cầu bê tông cốt thép, Mố trụ cầu, Thiết kế cầu thép, Tin học xây dựng, và Cơ kỹ thuật [H10.10.04.06].

KXD đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến HĐGD của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, các kết quả NCKH đã được SV tham khảo để làm đề tài KLTN [H10.10.04.07]. Nhờ có định hướng của KXD, từ năm 2021 đến nay, ngành KTXD luôn có SV tham gia đề tài NCKH [H10.10.04.02], SV được tiếp cận với thực tiễn nghiên cứu học thuật và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm KLTN của ngành [H10.10.04.07]. SV khoa đã có những thành tích cao tại cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc [H10.10.04.08]. Bên cạnh đó KXD cũng tổ chức nhiều hội thảo các cấp [H10.10.04.09]. Tuy nhiên, những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV, một số HP; số lượng đề tài NCKH của SV bậc ĐH còn ít, các kết quả NCKH được SV tham khảo làm đề tài KLTN còn khiêm tốn.

2. Điểm mạnh

Trong giai đoạn 2019-2023, KXD đã thực hiện nhiều công trình NCKH các cấp. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, ...

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học tại KXD chỉ mới tập trung ở một số GV, một số HP; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong tất cả các HP chuyên ngành liên quan đến PPGD và KTĐG NH; đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH trong SV.	KXD; BM KTXD	Năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	Phòng KHCN nhận báo cáo từ KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa để có nhiều đề tài, dự án NCKH liên quan liên quan đến PPGD và KTĐG NH.	KXD; BM KTXD	Năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	Phòng KHCN nhận báo cáo từ KXD

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại VC hằng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các Tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ Kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra KTX ... [H10.10.05.02]. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là NH, công việc này được thực hiện hằng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Nội dung cụ thể được thể hiện trong QĐ ban

hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.03]. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H10.10.01.13], đối thoại SV [H10.10.01.09] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.01.12]. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng Hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào [H10.10.05.03]; trên phần mềm CB Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời [H10.10.05.04]; TV đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” [H10.10.05.05]. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập [H10.10.05.06].

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hằng năm, các Đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của Đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của Đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới [H10.10.05.07]. Các Tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường [H10.10.05.08]. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH [H10.10.03.11], [H10.10.05.09], [H10.10.05.10], [H10.10.05.11].

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường ĐHNT đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, TV định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống TV của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn [H10.10.05.12], số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể [H10.10.05.13], số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm [H10.10.05.14]. Công thông tin TV (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy,

hướng dẫn sử dụng TV, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. TV đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới **[H10.10.05.15]**.

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định **[H10.10.05.16]**.

Trung tâm TNTH của Nhà trường đang quản lý và vận hành một hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH **[H10.10.05.17]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.18]**. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm và chưa được bố trí hợp lý.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các GD. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường **[H10.10.05.19]**.

Nhà trường đã dành riêng GD G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm **[H10.10.05.20]**. Để đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm **[H10.10.05.21]**.

Nhà trường đã đẩy mạnh việc mua sắm các phương tiện, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu theo đề xuất của KXD **[H10.10.05.22]**. Chẳng hạn để phục vụ môn học Thực tập công nhân Nhà trường đã mua mới các thiết

bị bao gồm: máy cắt thép, máy uốn thép, giàn giáo H, giàn giáo nêm, ván ép phủ phim, ván khuôn nhựa coppha, xà gồ thép, máy bắn laser căn chỉnh bình độ; để phục vụ môn học Thí nghiệm Vật liệu xây dựng Nhà trường đã mua mới các thiết bị bao gồm: cân thủy tĩnh, ống đong, khuôn lập phương tạo mẫu bê tông, khuôn đúc ba mảnh tạo mẫu vữa, máy sấy, bộ Vicat thử đông kết xi măng, bình tỷ trọng Le Chatelier; để phục vụ môn học Thí nghiệm Cơ học đất Nhà trường đã mua mới các thiết bị bao gồm: máy nén cố kết, máy đo độ cứng... Ngoài ra Nhà trường đã đầu tư một hệ thống máy bay không người lái hiện đại kết hợp GPS có độ chính xác cao cho các nghiên cứu về khảo sát kết cấu, đo đạc địa hình, nghiên cứu kiểm tra sạt lở các vùng nguy hiểm.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ CSVN, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm và chưa được bố trí hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ TH, thực tập. - Khắc phục kịp thời và nhanh chóng hầu hết các lỗi hư/ hỏng của máy chiếu, thiết bị dạy học tại các GD. 	<ul style="list-style-type: none"> -Phòng CNTT -Trung tâm PVTH 	Hoàn thành năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT và Trung tâm PVTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		- Xây dựng kế hoạch, kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đầy đủ CSVC, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy học, NCKH với các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến.	Các đơn vị trong Trường ĐHNT	Hoàn thành năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT và Trung tâm PVTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các BLQ trong toàn Trường, Trường đã ban hành QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.01]. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành QĐ 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022 thay thế QĐ 1527/QĐ-ĐHNT [H10.10.01.02]. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các BLQ; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các BLQ trong toàn Trường [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Từ đó, cách thức thực hiện được

thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ.

Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]; hội thảo, hội nghị chuyên đề [H10.10.06.01]; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các BLQ: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.02], họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng [H10.10.06.03], Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H10.10.01.09], [H10.10.01.13]. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLD trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.04].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.05], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.06]. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn [H10.10.03.13], [H10.10.05.09]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến về HĐGD, điều kiện vật chất, điều kiện học tập và sinh hoạt của SV theo định kỳ vẫn chưa đáp ứng được tính cấp thiết và thay đổi kịp thời. Vì vậy, năm 2021, Nhà trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất [H10.10.06.03]. Ngoài ra, hệ thống bảng câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Nhà trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành KTXD nói riêng [H10.10.06.06]. Vào HK II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning [H10.10.06.05]. Căn cứ

vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các BLQ, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các BLQ, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, VC, NLĐ. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các BLQ năm 2023 **[H10.10.01.02]**.

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị **[H10.10.03.13]**, **[H10.10.05.09]**, **[H10.10.06.05]**, **[H10.10.06.07]**, **[H10.10.06.08]**. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ, KXD và BCN CTĐT ngành XD đã chủ động rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT ngành XD **[H1.01.01.05]**. Tiếp thu ý kiến của SV về HĐGD, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.03.18]**. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm **[H10.10.03.14]**. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô CVHT, BCN khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV **[H10.10.01.09]**.

Bên cạnh các dữ liệu có liên quan tới ngành XD có được từ hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của các đơn vị chức năng, KXD còn thu thập ý kiến NH, các DN sử dụng lao động qua các buổi giao lưu chuyên gia, cựu SV, và DN **[H10.10.01.10]**; các ý kiến thu thập từ các buổi chào cờ khoa định kỳ **[H10.10.01.13]**. Quá trình triển khai thu thập ý kiến vẫn chưa thực hiện hết các bộ phận trong toàn trường, thông tin chủ yếu chỉ mới có một chiều phản hồi từ Nhà trường và các đơn vị chức năng đến NH, GV và các đơn vị có sử dụng lao động còn yếu, cơ chế chưa được xác lập rõ ràng.

Tuy nhiên, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường	Phòng ĐBCL&KT	Hoàn thành năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ theo định kỳ và liên tục được cải tiến nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV	Phòng ĐBCL&KT	Hoàn thành năm học 2024-2025. Định kỳ hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành KTXD. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục

tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM KTXD và KXD đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành KTXD. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CSV trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPDG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mạng tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng SV tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng của Trường chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTXD. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cứng QĐ đến sự tồn tại của ngành. Vì vậy, Trường và KXD luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành KTXD, đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Kết quả mà SV ngành KTXD đạt được sau thời gian học tập là cơ sở để đánh giá, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Những tiêu chí chú trọng khi tiến hành đánh giá kết quả đầu ra bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV và mức độ hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá tìm ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trong từng tiêu chí sẽ giúp cho công tác

đào tạo ngành KTXD của Trường có những định hướng và hành động phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 11.1

Tỉ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm tỉ lệ thi học và tốt nghiệp của SV ngành KTXD được xác lập bởi các phòng ban chức năng (Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV), phối hợp cùng KXD và BM KTXD. Kết quả thống kê và đối sánh tỉ lệ SV thi học và tốt nghiệp được thống kê và giám sát thường xuyên theo từng HK để các bộ phận chức năng kịp thời nắm được tình hình đào tạo của Trường đối với từng ngành [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTXD [H11.11.01.01] được thể hiện ở Bảng 11.1.

Bảng 11-1. Số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTXD

Khoá học (Năm tốt nghiệp)	Tổng số SV đầu vào	Tổng số SV tốt nghiệp đúng hạn	Tỷ lệ %
56 (2018)	72	35	48,61
57 (2019)	123	30	24,39
58 (2020)	121	50	41,32
59 (2021)	80	44	55,00
60 (2022)	94	44	46,81
61 (2023)	66	25	37,88

Từ khóa 56 đến khóa 61 có tỉ lệ tốt nghiệp cao nhất là 55% và thấp nhất là 24.39%. Nhìn chung tỉ lệ tốt nghiệp của ngành KTXD thấp hơn mức trung bình chung toàn trường [H11.11.01.01].

Đều đặn mỗi HK, Phòng CTCT&SV và KXD luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo QĐ số 197/QĐ-ĐHNH và QĐ số 623/QĐ-ĐHNQĐ [H11.11.01.03] của từng HK để có cảnh báo sớm đến các SV nằm trong diện cảnh cáo và bị buộc thôi học [H11.11.01.04].

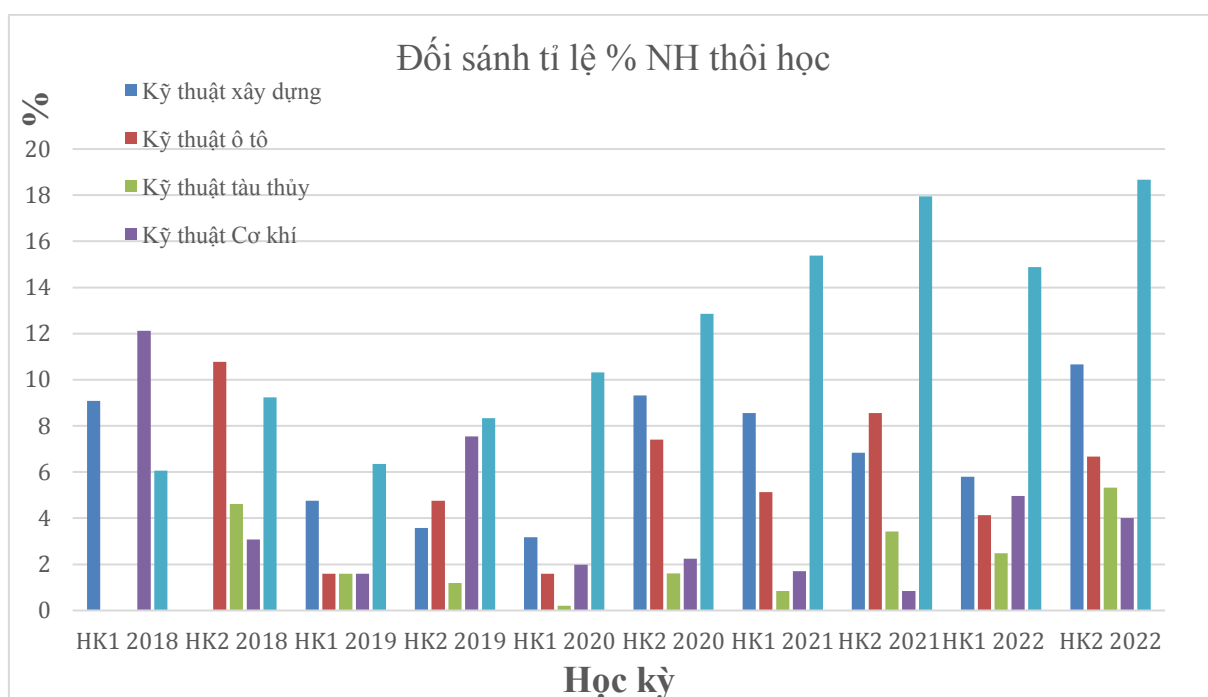
Thông qua các buổi gặp mặt các SV mỗi HK CVHT đã kịp thời theo sát và hiểu được tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của SV, giúp SV vượt qua khó khăn, thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học và kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn [H11.11.01.04].

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ trong việc: Cập nhật số lượng tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy, điểm rèn luyện tích lũy; Yêu cầu điểm trung bình tích lũy tối thiểu; Hướng dẫn điều kiện xét tốt nghiệp; Gợi ý các HP phù hợp cho từng HK mỗi năm học, đồng thời thông báo các HP chưa hoàn thành để đủ điều kiện tốt nghiệp nhằm đảm bảo tiến độ học tập cho SV. Ngoài ra, hệ thống cũng kết nối giúp CVHT theo dõi, giám sát KQHT của SV từng HK, từ đó CVHT có biện pháp nhắc nhở, đôn đốc SV kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đầu ra và thời gian tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.05]. Tỷ lệ NH thôi học ngành KTXD đối sánh với các ngành khác [H11.11.01.01] được thể hiện ở Bảng 11.2.

Bảng 11-2. Tỷ lệ NH thôi học ngành KTXD: đối sánh với các ngành kỹ thuật

	HK1 2018	HK2 2018	HK 1 2019	HK 2 2019	HK1 2020	HK2 2020	HK1 2021	HK2 2021	HK1 2022	HK2 2022
Công nghệ chế biến thủy sản	6.06	0	1.59	1.59	2.58	0	2.56	0	0.83	0
Công nghệ chế tạo máy	3.03	0	1.59	0.4	1.39	0.64	4.27	0.85	9.09	2.67
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	1.54	4.76	8.73	0	1.61	2.56	0	0.83	0
CNTT	6.06	9.23	6.35	8.33	10.3 2	12.8 6	15.3 8	17.9 5	14.8 8	18.6 7
Công nghệ thực phẩm	3.03	1.54	0	0.4	2.58	2.89	2.56	1.71	3.31	0

	HK1 2018	HK2 2018	HK 1 2019	HK 2 2019	HK1 2020	HK2 2020	HK1 2021	HK2 2021	HK1 2022	HK2 2022
Hệ thống Thông tin quản lý	0	1.54	0	0.79	3.57	3.22	8.55	2.56	3.31	5.33
Khoa học Hàng hải	0	1.54	4.76	0.4	0	1.61	1.71	0.85	1.65	1.33
Kỹ thuật Cơ Điện tử	0	3.08	0	1.98	0.79	2.25	4.27	8.55	6.61	1.33
Kỹ thuật Cơ khí	12.1 2	3.08	1.59	7.54	1.98	2.25	1.71	0.85	4.96	4
Kỹ thuật Cơ khí động lực					0.4	0.32	4.27	2.56	2.48	1.33
Kỹ thuật điện	0	0	0	0	0	1.61	5.13	2.56	1.65	1.33
Kỹ thuật Hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Kỹ thuật môi trường	0	0	1.59	0	1.19	0.32	3.42	1.71	0.83	1.33
Kỹ thuật Nhiệt	0	0	0	0	1.19	5.14	0.85	7.69	1.65	4
Kỹ thuật ô tô	0	10.7 7	1.59	4.76	1.59	7.4	5.13	8.55	4.13	6.67
Kỹ thuật tàu thủy	0	4.62	1.59	1.19	0.2	1.61	0.85	3.42	2.48	5.33
Kỹ thuật xây dựng	9.09	0	4.76	3.57	3.17	9.32	8.55	6.84	5.79	10.6 7
Nuôi trồng thủy sản	6.06	0	0	0.79	1.59	0.64	5.98	2.56	0	1.33



Hình 11-1. Đối sánh tỉ lệ NH thôi học

Số lượng NH thôi học của ngành KTXD từ năm 2018 đến 2021 cao nhất là 9.32% và thấp nhất là 0%. Nhìn chung số lượng NH ngành KTXD thôi học vừa phải so với các ngành kỹ thuật chung trong trường.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập, giám sát và đối sánh hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn thấp và tỉ lệ thôi học còn cao. Chưa đưa ra đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ thôi học với các CTĐT ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đưa ra các biện pháp tư vấn, động viên, giúp đỡ NH tiếp tục học đồng thời cải thiện KQHT.	KXD, BM KTXD	Hằng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM
		Liên hệ với các CSĐT có CTĐT tương đồng lấy số liệu tiến hành đối sánh.	Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV	Hằng năm	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát huy công tác xác lập, giám sát và đối sánh các chỉ tiêu tốt nghiệp đúng hạn và thôi học của NH.	KXD kết hợp phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ TRƯỞNG BM và HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

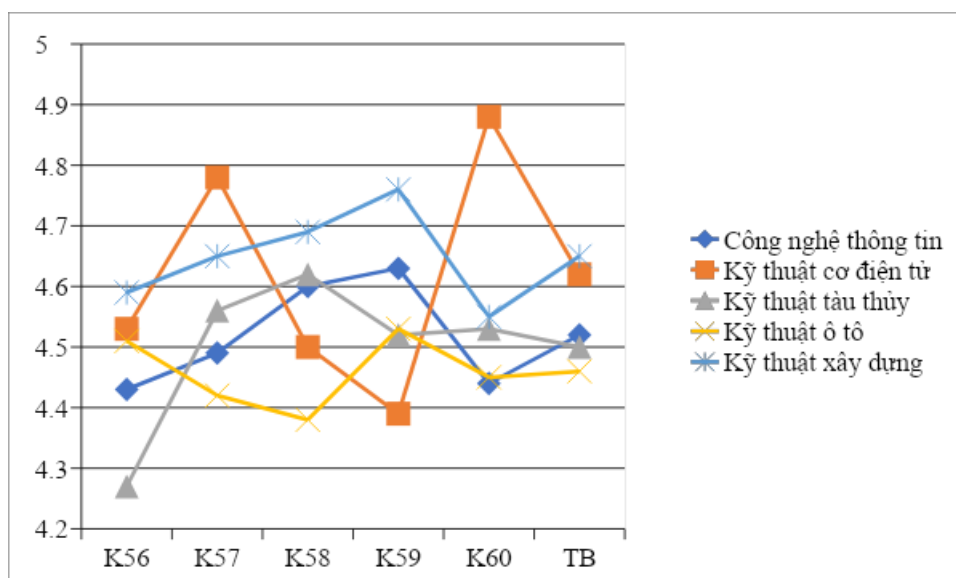
1. Mô tả hiện trạng

Ngành KTXD đào tạo theo hệ thống tín chỉ, vì vậy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành được áp dụng theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.03], theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT ngành KTXD là 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo đúng quy chế. Từ năm học 2021-2022, Trường áp dụng Quy chế đào tạo trình độ ĐH mới (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT, ngày 13/08/2021).

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và KXD thực hiện các thống kê hàng năm về tỉ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của SV chính quy toàn Trường cũng như ngành KTXD nói riêng, việc quản lý thông qua phần mềm Quản lý đào tạo [H11.11.02.01]. Việc xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của SV là cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn, tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD được trình bày tại Bảng 11.3 [H11.11.02.02].

**Bảng 11-3. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD
đổi sánh với các ngành trong Trường**

Thời gian tốt nghiệp trung bình						
Đối tượng đổi sánh	K56	K57	K58	K59	K60	TB
Ngôn ngữ Anh	4,11	4,20	4,17	4,21	4,27	4,19
Quản trị kinh doanh	4,29	4,51	4,20	4,31	4,20	4,30
Kinh doanh thương mại	4,18	4,45	4,24	4,28	4,12	4,25
Tài chính - Ngân hàng	4,14	4,25	4,32	4,51	4,22	4,29
Kế toán	4,18	4,16	4,26	4,38	4,18	4,23
Công nghệ sinh học	4,25	4,30	4,22	4,70	4,40	4,37
CNTT	4,43	4,49	4,60	4,63	4,44	4,52
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,36	4,43	4,33	4,41	4,41	4,39
Kỹ thuật cơ điện tử	4,53	4,78	4,50	4,39	4,88	4,62
Kỹ thuật nhiệt	4,33	4,48	4,15	4,56	4,42	4,39
Kỹ thuật tàu thủy	4,27	4,56	4,62	4,52	4,53	4,50
Kỹ thuật ô tô	4,51	4,42	4,38	4,53	4,45	4,46
Kỹ thuật môi trường	4,25	4,43	4,23	4,93	4,53	4,47
Công nghệ thực phẩm	4,21	4,23	4,10	4,15	4,12	4,16
Công nghệ chế biến thủy sản	4,14	4,15	4,09	4,47	4,33	4,24
Kỹ thuật xây dựng	4,59	4,65	4,69	4,76	4,55	4,65
Nuôi trồng thủy sản	4,24	4,21	4,22	4,38	4,34	4,28
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,20	4,28	4,31	4,28	4,21	4,26



Hình 11-1. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD đối sánh với các ngành trong Trường

Theo số liệu thống kê, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD thấp nhất là 4,55 năm, cao nhất là 4,76 và với trung bình chung các khóa là 4,65 năm. So sánh với các ngành khác trong trường thì thời gian tốt nghiệp trung bình SV ngành KTXD thường khá cao với năm. Thời gian tốt nghiệp của SV tăng vào các khóa K57, K58 và K59. Tuy nhiên, thời gian tốt nghiệp đã giảm và đạt chỉ số thấp nhất vào khóa 60.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, BM KTXD đã tổ chức họp để tìm hiểu nguyên nhân SV chậm tốt nghiệp. [H11.11.02.03]. Trong cuộc họp đã chỉ ra 3 nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc SV bị kéo dài thời gian tốt nghiệp như sau: SV còn ham chơi, chưa đầu tư nhiều thời gian vào việc học; SV chưa có phương pháp học tập phù hợp với môi trường ĐH; SV rớt nhiều môn học cơ sở dẫn đến chán nản. Qua tìm hiểu nguyên nhân SV chậm tốt nghiệp, KXD và BM KTXD đã đưa ra một số biện pháp hỗ trợ như: hàng năm tổ chức *hội nghị học tốt* nhằm cung cấp các phương pháp học thích hợp, hiệu quả trong môi trường ĐH [H4.04.02.06]; tổ chức *giao lưu với DN* để giúp SV cảm thấy hứng thú hơn trong việc học [H4.04.02.07]; tổ chức CLB học tập về các HP khó, nhiều SV phải học lại như Cơ kỹ thuật và Sức bền vật liệu [H11.11.02.04].

Sau khi triển khai các biện pháp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp, BM KTXD đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp trên [H11.11.02.05]. Trong cuộc họp cũng đã chỉ ra những biện pháp đã triển khai chưa đạt

được hiệu quả mong muốn, dự đoán xu thế thời gian tốt nghiệp trung bình của SV sẽ có cải thiện nhỏ, giảm không quá nhiều.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH có cải thiện nhưng chưa vẫn còn cao. Đối tượng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đưa ra các biện pháp tư vấn, động viên, giúp đỡ NH rút ngắn thời gian đào tạo	KXD, BM KTXD	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM
		Liên hệ với các CSĐT có CTĐT tương đồng lấy số liệu tiến hành đối sánh.	KXD kết hợp Phòng CTCT&SV	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM và HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát huy công tác xác lập, giám sát và đối sánh Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.	KXD kết hợp Phòng CTCT&SV	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM và HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.3

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

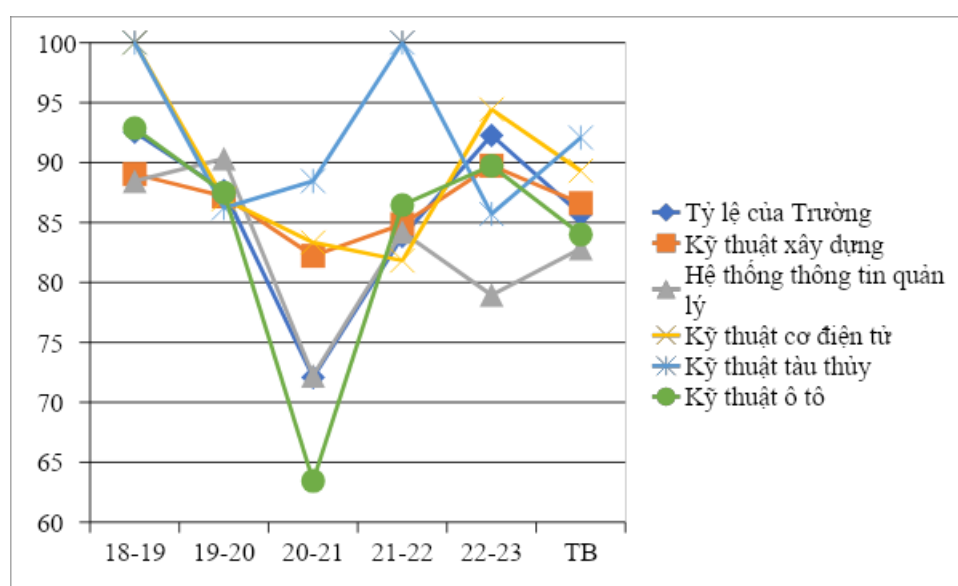
Có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp không chỉ là mong muốn của SV mà cũng chính là mong muốn của Trường, KXD và BM KTXD. Trường đã thành lập Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Quy trình khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được Trường xây dựng, lên kế hoạch khảo sát, tiến hành định kỳ mỗi 1 năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.03.02].

Bảng 11-4. Tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTXD và đối sánh

Đối tượng đối sánh	NH 2018- 2019	NH 2019- 2020	NH 2020- 2021	NH 2021- 2022	NH 2022- 2023	Trung bình
Tỷ lệ của Trường	92,54	87,67	72,08	83,83	92,28	85,68
Kế toán	96,67	92,00	67,50	87,50	95,45	87,82
Tài chính ngân hàng	100	90,82	72,97	80,00	87,3	86,22
Kiểm toán			81,25	83,33	93,33	85,97
Quản trị kinh doanh	91,07	91,21	75,34	89,71	94,92	88,45
Kinh doanh thương mại	93,33	93,75	67,11	86,76	91,25	86,44
Marketing			53,19	89,19	93,1	78,49
Kinh tế nông nghiệp	81,52	81,03	68,18	81,25	90,91	80,64
Kinh tế (Kinh tế thủy sản)					100	100,00
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	96,49	90,16	61,76	78,57	98	85,00

Đối tượng đối sánh	NH 2018- 2019	NH 2019- 2020	NH 2020- 2021	NH 2021- 2022	NH 2022- 2023	Trung bình
Quản trị khách sạn			63,51	75,00	94,9	77,80
Công nghệ thực phẩm	91,30	95,70	60,80	80,81	88,98	83,52
Công nghệ chế biến thủy sản	95,74	100	87,80	88,64	91,67	92,77
Công nghệ kỹ thuật hóa học	93,10	71,21	83,33	94,74	91,3	86,74
Công nghệ sau thu hoạch	81,82	72,34	76,92	73,33	100	80,88
ĐBCL & An toàn thực phẩm					84,00	84,00
Công nghệ sinh học	92,86	94,00	55,26	69,77	92	80,78
Kỹ thuật môi trường	91,11	81,97	62,50	57,10	84,62	81,46
CNTT	95,12	86,35	77,61	75,00	97,78	86,37
Hệ thống thông tin quản lý	88,46	90,32	72,22	84,21	78,95	82,83
Công nghệ chế tạo máy	100	94,44	76,47	81,25	100	90,43
Kỹ thuật cơ điện tử	100	86,96	83,33	81,82	94,44	89,31
Kỹ thuật cơ khí	92,31	93,33	70,18	84,31	80	84,03
Kỹ thuật nhiệt	100	96,15	73,33	80,56	91,67	88,34
Khai thác thủy sản		87,39	50,00			68,70
Quản lý thủy sản	94,00	85,09	76,19	88,24	100	88,70
Khoa học hàng hải	100	75,41	26,67	55,56	92,31	69,99
Kỹ thuật tàu thủy	100	86,21	88,46	100	85,71	92,08
Kỹ thuật ô tô	92,86	87,50	63,44	86,46	89,74	84,00

Đối tượng đối sánh	NH 2018- 2019	NH 2019- 2020	NH 2020- 2021	NH 2021- 2022	NH 2022- 2023	Trung bình
Nuôi trồng thủy sản	86,08	88,71	92,31	90,74	100	91,57
Quản lý nguồn lợi thủy sản	76,00	63,64	100			79,88
Bệnh học thủy sản		100	90	100	100	97,50
Ngôn ngữ Anh	97,03	67,57	73,47	85,06	88,89	82,40
Kỹ thuật xây dựng	89,04	87,18	82,22	84,85	89,74	86,61
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	96,67	86,44	73,33	81,25	92,86	86,11



Hình 11-2. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTXD và đối sánh

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ [H11.11.03.03]. Kết quả khảo sát về số lượng SV tốt nghiệp có việc làm của ngành KTXD và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.4) từ năm học 2018 đến 2023 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành tương đối cao (trên 82%) và rất ổn định qua các năm. So với các ngành khác tỉ lệ SV có việc làm ngành KTXD là khá cao, với mức trung bình qua các năm 86.61% cao hơn mức chung của toàn trường là 85.68% [H11.11.03.03].

Trong năm 2020 do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp toàn Trường nói chung và ngành KTXD nói riêng đều giảm, nhưng so với mức giảm mạnh của toàn trường thì ngành KTXD giảm không đáng kể. Tuy nhiên, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc của SV đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, BM KTXD đã tổ chức họp để tìm hiểu nguyên nhân SV sau khi tốt nghiệp chưa kiếm được việc làm [H11.11.03.04]. Cuộc họp đã chỉ ra nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm: SV thiếu kết nối với DN, không tiếp cận được với các tin tức tuyển dụng. Từ đó, BM KTXD đã đề xuất và đã thực hiện các biện pháp giúp SV sau khi kiếm được việc làm: phối hợp với Trường và DN tổ chức *Ngày hội tuyển dụng* [H11.11.03.05]; GV cũng như KXD đóng vai trò là kênh trung gian cho DN và SV tốt nghiệp tìm kiếm việc làm thông qua trang facebook của Khoa thường xuyên đăng tin tuyển dụng của nhiều công ty [H11.11.03.06].

2. Điểm mạnh

Có tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh hằng năm và được quản lý chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng đối sánh tỉ lệ có việc làm của NH chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Liên hệ với các CSĐT có CTĐT tương đồng lấy số liệu tiến hành đối sánh.	KXD kết hợp Trung tâm HTVL&KN	Hằng năm	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM và HT nhận báo cáo từ Giám đốc trung tâm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát huy công tác xác lập, giám sát và đối sánh loại tỉ lệ có việc làm của NH.	KXD kết hợp Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trường BM và HT nhận báo cáo từ Giám đốc trung tâm
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp	KXD kết hợp Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ Trường BM và HT nhận báo cáo từ Giám đốc trung tâm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

SV NCKH là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay, bởi trong quá trình nghiên cứu, SV có thể tiếp cận, vận dụng các phương pháp NCKH, khơi gợi khả năng sáng tạo và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn. Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như thông báo đến SV về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01]. Qua đó, SV tham gia NCKH được hỗ trợ cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.02]. Theo kế hoạch định kỳ mỗi năm 2 lần, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn

liên quan đến các Khoa/Viện [H11.11.04.03]. Các SV gửi thuyết minh đề tài đề Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, sau đó tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường.

Sau khi thành công được xét chọn, phòng KHCN sẽ tiến hành thống kê số lượng và loại hình nghiên cứu của SV [H11.11.04.04]. Quá trình thực hiện đề tài NCKH Khoa thường xuyên nhắc nhở GV hướng dẫn thực hiện hướng dẫn SV NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra trong thuyết minh. Sau thời gian thực hiện đề tài NCKH, KXD tổ chức thành lập các hội đồng nghiệm thu để đánh giá kết quả thực hiện đề tài của SV [H11.11.04.05].

Bảng 11.5 thể hiện số lượng đề tài NCKH từ năm 2019 đến năm 2023 do SV ngành KTXD thực hiện. SV tổng cộng đã chủ trì 6 đề tài NCKH SV, đạt tỉ lệ đạt 4,6% so với toàn Trường. Thực trạng cho thấy số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp.

Bảng 11.5 Số lượng đề tài NCKH SV của KCK trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng cộng
Số lượng đề tài SV KCK/ Số lượng đề tài SV toàn Trường	1/25	4/27	1/46	0/11	0/22	6/131
Tỉ lệ % so với toàn Trường	4	14,8	2,2	0,0	0,0	4,6 (trung bình)

KXD đã tổ chức họp tổng kết các hoạt động NCKH và đưa ra đề xuất các hướng nghiên cứu phù hợp với xu thế phát triển [H11.11.04.06]. Trong cuộc họp đã chỉ ra các nghiên cứu về hàn ma sát đã không còn phù hợp, đồng thời đề xuất các hướng mới đáp ứng được xu thế phát triển như thí nghiệm đất nền, quan trắc bằng máy bay không người lái. Trường đã có các đầu tư thiết bị cho BM KTXD để phục vụ cho công tác hướng dẫn SV NCKH [H11.11.04.07].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các văn bản quản lý về NCKH của SV và phòng KHCN và KXD đã triển khai NCKH đến SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH của ngành KTXD còn thấp.

4. Kế hoạch hành động.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm yếu	Tăng cường GV hướng dẫn và khuyến khích NH thực hiện đề tài NCKH.	KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ KXD
2	Duy trì điểm mạnh	Hoàn thiện văn bản quản lý về NCKH của SV và tổ chức SV NCKH	Phòng KHCN và KXD	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng KHCN

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng của Trường nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng. Để phục vụ công tác lấy ý kiến liên qua, Trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ và các mẫu phiếu lấy ý kiến [H11.11.05.01]. Hàng năm, Trường đều lên kế hoạch ĐBCL giáo dục [H11.11.05.02], trong đó có công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Bao gồm khảo sát SV đã tốt nghiệp, lấy ý kiến SV năm cuối, khảo sát DN về CTĐT.

SV tốt nghiệp ngành KTXD được khảo sát về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT thông qua các tiêu chí “*Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp, SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp*” [H11.11.05.03]. Kết quả khảo sát thể hiện trên Bảng 11.6.

Bảng 11-5. Kết quả khảo sát SV đã tốt nghiệp về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp (%)

Tiêu chí	Mức độ trả lời	2022-2023	2021-2022	2020-2021	2019-2020	2018-2019
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	Hoàn toàn đồng ý	52,94	48,05	50	40,35	36,62
	Đồng ý	35,29	35,06	38,46	54,39	53,52
	Tương đối đồng ý	8,82	16,88	11,54	5,26	9,86
	Không đồng ý	0	0	0	0	0
	Hoàn toàn không đồng ý	2,94	0	0	0	0
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	Hoàn toàn đồng ý	47,06	48,05	46,15	42,11	33,8
	Đồng ý	38,24	36,36	46,15	50,88	56,34
	Tương đối đồng ý	11,76	14,29	7,69	7,02	9,86
	Không đồng ý	0	1.3	0	0	0
	Hoàn toàn không đồng ý	2,94	0	0	0	0

Kết quả khảo sát Bảng 11.5, cho thấy CTĐT ngành KTXD đáp ứng được sự hài lòng của SV trong những năm gần đây, được thể hiện cụ thể hơn 80% SV tốt nghiệp đã đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trong 02 tiêu chí khảo sát về năng lực đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV. Mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp cũng ổn định qua các năm.

Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của SV về các tiêu chí như “Mục tiêu và CTĐT”, “Đội ngũ GV”, “Đáp ứng của khóa học”, “Quản lý và phục vụ đào tạo” và “Sinh hoạt và đời sống” đã được xác lập và đối sánh với các ngành để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTXD [H11.11.05.04]. (Bảng 11.7).

Bảng 11-6. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối (Tốt nghiệp năm 2019) về chất lượng đào tạo theo Ngành (thang điểm 5)

Năm tốt nghiệp	Mục tiêu và CTĐT		Đội ngũ GV		Đáp ứng của khóa học		Quản lý và phục vụ đào tạo		Sinh hoạt và đời sống	
	KTXD	Trường	KTXD	Trường	KTXD	Trường	KTXD	Trường	KTXD	Trường
2020	4.19	4.01	4.38	4.18	4.32	4.06	4.30	4.08	4.31	4.11
2021	4.29	4.11	4.53	4.27	4.42	4.15	4.31	4.15	4.30	4.16
2022	4.29	4.12	4.42	4.25	4.36	4.17	4.36	4.16	4.41	4.19
2023	4.40	4.16	4.38	4.27	4.38	4.20	4.34	4.17	4.32	4.20

Theo kết quả khảo sát ở bảng trên, các tiêu chí của ngành KTXD có điểm trung bình đều trên 4 và tương đối ổn định qua các năm học. Ngoài ra, đối sánh với các ngành trong trường có thể thấy điểm số của ngành KTXD là khá cao [H11.11.05.04], hoặc có thể thấy qua việc điểm số của ngành KTXD cao hơn khá nhiều so với trung bình chung của Trường.

BM KTXD cũng thực hiện khảo sát DN xây dựng có sử dụng lao động là NH đã tốt nghiệp. Kết quả khảo sát DN của KXD về mục tiêu CTĐT [H1.01.03.05] cho thấy NH tốt nghiệp ra trường chủ yếu làm việc ở vị trí kỹ thuật công trình với 44%. Đồng thời, chất lượng đánh giá Tốt đạt 20%, tiếp theo là Khá đạt 30%, và Trung bình là 50%.

Hàng năm, Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua các hoạt động: Hội nghị CBVC; Đối thoại Hiệu trưởng với CBVC và SV... Thông qua đó, CBVC, GV và SV được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các Phòng BLQ trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại [H11.11.05.05].

Kết quả khảo sát NH giúp Trường, Khoa nắm được tình hình chung của toàn khóa học và nhiều vấn đề cụ thể thu được từ các tiêu chí khảo sát. Trên cơ sở lấy ý kiến đánh giá của các BLQ, BCN CTĐT đã tổ chức họp, rà soát [H1.01.01.05] và tiến hành cập

nhật CTĐT [H1.01.03.06] để phù hợp hơn, giúp SV có thêm các kiến thức và kỹ năng cần bổ sung để sau khi ra trường nhanh hòa nhập với thị trường lao động

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ, có phân công cụ thể các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính. Mức độ hài lòng của BLQ đối với chất lượng đào tạo ngành KTXD ở mức khá cao.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các CTĐT ngoài trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Liên hệ với các CSĐT có CTĐT tương đồng lấy số liệu tiến hành đối sánh.	KXD kết hợp phòng ĐBCL&KT và Trung Tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các phòng chức năng, KXD
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát huy công tác xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ.	KXD kết hợp phòng ĐBCL&KT và Trung Tâm HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các phòng chức năng, KXD

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra của ngành KTXD bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng. Trường cùng KXD và BM KTXD nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên

trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CSV, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của SV ngành KTXD là tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gặp gỡ các SV thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Tỉ lệ có việc làm của SV ngành KTXD là khá cao (>80%). Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích SV là chủ nhiệm các đề tài NCKH. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm. Tuy nhiên, Trường, KXD và BM KTXD cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến SV thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTXD.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

PHẦN III. KẾT LUẬN

TĐG CTĐT ngành KTXD là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường; được xây dựng phù hợp với các nội dung của mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH.

CĐR của CTĐT ngành KTXD đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH; đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT; đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ và được cập nhật định kỳ.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản cho các BLQ về CTĐT. ĐCHP trong CTĐT ngành KTXD cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các BLQ. Bên cạnh ĐCHP còn có thêm ĐCCTHP cho từng lớp HP dựa trên hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning. Trường có quy định về việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên E-learning. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành KTXD được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV đăng ký tham gia HP dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH ngành KTXD được thiết kế phù hợp, dựa trên các CĐR đã được xây dựng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP của CTDH đều có sự đóng góp để đạt được CĐR, có nội dung tương thích với CĐR. NH dễ dàng quan sát việc đáp ứng CĐR của các HP thông qua ma trận HP-CĐR của CTDH và ma trận CLO-PLO của

ĐCCP và ĐCCTHP. CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian ĐT, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức LT, thực hành và đồ án.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD và MTGD của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng, và phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu đào tạo của KXD và mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được cập nhật, hoàn thiện dựa trên TLGD và MTGD của Nhà trường, và được phổ biến rộng rãi tới các BLQ. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp trong mọi hoàn cảnh, GV luôn chủ động, sáng tạo tìm giải pháp tốt nhất để truyền đạt kiến thức giúp NH đạt được CĐR. Khung CTĐT được thiết kế với tỉ trọng lớn kiến thức GDTQ và cơ sở ngành làm nền tảng cho SV học tập suốt đời. Bên cạnh đó sự cập nhật mới các HP (Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật); cùng với các PPDH phong phú, phù hợp; cũng như các hoạt động ngoại khoá đa dạng giúp NH chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của NH

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ đạt được CĐR của NH. GV có sự hợp tác trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR; GV sử dụng đa dạng PPĐG. Đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng cho SV. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức ĐT, mục tiêu và CĐR của từng HP, cũng như CĐR của CTĐT; đúng quy trình, phương pháp đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác công bằng cho SV. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường, do vậy các BLQ có thể tư vấn, hỗ trợ NH điều chỉnh và cải thiện việc học tập của mình. Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH, công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn trên website của Phòng ĐTDH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, NCV

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tỉ lệ GV/NH được cải thiện và đạt mức tối ưu theo quy định, đảm bảo được chất lượng GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất

lượng đào tạo và NCKH. Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc. Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm CB quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai. Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều. Trường tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong ĐT. Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động của GV, NCV giúp phân loại được kết quả công việc của GV, NCV, cũng như có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD, NCKH và PVCĐ. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Hoạt động NCKH của KXD tương đối mạnh, được xác lập, giám sát, được đối sánh trong và ngoài trường.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, các phòng ban và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình ĐT, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của trường. Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch. Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hằng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Trường luôn chú trọng công tác ĐT, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng trong công tác chuyên môn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Trường. Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV. Trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường QĐ, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên. Trường tổ chức tuyển

sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hằng năm. Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản, quy trình/quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV. Trường có đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH. Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH được Nhà trường và KXD tổ chức thường xuyên, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19 diễn ra, KXD đã có nhiều cải tiến trong việc tư vấn và hỗ trợ NH. Hệ thống GD, KTX, TV... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Khoa và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khóa, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè...

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng học của Trường được thiết kế phù hợp với số lượng SV khác nhau. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ. KXD có các phòng học để phục vụ học tập cho SV trong thời gian TH, thực tập. CB, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên. Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình; đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành KTXD. Môi trường Thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc. Hệ thống PTN được trang bị đủ máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành KTXD. Trường có thiết lập sẵn các phòng máy tính để phục vụ nhu cầu học tập của SV. Hệ thống wifi được trang bị đầy đủ tại các khu vực học tập và làm việc trong khuôn viên Trường. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập theo quy định của Nhà nước. Nội quy của các PTN được xây dựng đầy đủ. Trường có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường ĐH Việt Nam.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

CTDH được cải tiến và cập nhật thường xuyên do Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy định/quy trình và thiết lập hệ thống thu thập thông tin chặt chẽ, bài bản; kết quả thu thập được các đơn vị liên quan xử lý kịp thời. Thông tin phản hồi được sử dụng để cải

tiền CTDH và nâng cao chất lượng ĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành KTXD được Trường xác lập, đánh giá, cải tiến định kỳ. Quá trình dạy - học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát, cải tiến thường xuyên, tương thích và phù hợp với CĐR. Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng để phục vụ hoạt động dạy - học. Trường có đầy đủ CSVC, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy - học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các NH trước, khóa trước làm cơ sở để Trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD được xác lập, giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Tỉ lệ SV của Trường nói chung và ngành KTXD nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh. Trường và Khoa có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao. Trường rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT về khả năng sáng tạo chưa được thể hiện riêng biệt một cách rõ ràng, mà còn lồng ghép/ẩn trong một số mục tiêu khác. Các yêu cầu chuyên biệt của CĐR chưa được tiếp cận và thiết kế riêng cho các chuyên ngành trong CTĐT. CĐR hiện

chưa hoàn toàn áp dụng được cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến ngành KTXD mà Trường và Khoa dự kiến mở, như yêu cầu về ngoại ngữ, kiến thức và kỹ năng về marketing sản phẩm thực phẩm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá. Tính cập nhật trong ĐCHP của một số HP còn hạn chế, chưa đáp ứng được thực tế sản xuất cũng như những thông tin KH và công nghệ mới của ngành học. Hình thức công khai CTĐT chưa hoàn toàn phong phú, như thông qua tờ rơi, video, fanpage của Trường và của Khoa, BM KTXD.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

CTDH chưa giải thích rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CDR. Ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT (CLO-PLO) trong các ĐCCP và ĐCCTHP chưa thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO. Các HP chuyên ngành, thực hành và thực tập được bố trí tập trung trong HK 7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Một số GV và SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến TLGD và MTGD của Nhà trường để thực tiễn hóa thành các hoạt động cụ thể. Nhà trường và KXD chưa triển khai khảo sát/đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện TLGD và MTGD đối với VC, GV, NH. BM KTXD chỉ mới chú trọng đến thiết kế PPDH trên lớp, chưa khơi gợi được điều kiện tự học, tự nghiên cứu của NH. Đồng thời chưa có đánh giá được tính tối ưu/hiệu quả của PPGD và PPĐG. Hoạt động của CLB tiếng Anh, Diễn đàn KTXD chưa được duy trì tốt. Hoạt động SV NCKH còn giới hạn trên một số lượng nhỏ NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá KQHT của NH

Chưa có tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về KTĐG trực tuyến. GV chưa thường xuyên phổ biến/nhắc lại các quy định về KTĐG KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định KTĐG. Các HP thuộc chuyên ngành ĐBCL&ATTP vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi thi. Một số GV vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm ĐGQT kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, NCV

Công tác quy hoạch còn chưa quan tâm đúng mức việc quy hoạch đội ngũ GV có

học hàm GS. Các hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả. Một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành KTXD chưa được thể chế hóa. Một số BM trong KXD chưa thường xuyên tổ chức dự giờ của GV. Việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ đôi lúc bị muộn hơn so với kế hoạch. Trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Nhà trường chưa có các hình thức khen thưởng rõ ràng đối với GV, NCV có nhiều thành tích trong hoạt động cộng đồng. Đội ngũ GV trong KXD chưa phát huy hết tiềm năng, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn ít.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ NV

Một vài NV của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV. Việc lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV vẫn chưa được thực hiện bài bản. Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH

Chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ đãi ngộ “đủ mạnh” để thu hút thêm NH vào học ngành KTXD, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành KTXD. Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến góp ý của NH, GV và cựu SV. Chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành KTXD để thu hút NH có chất lượng cao vào học ngành KTXD. Hệ thống CNTT phục vụ việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV chưa được hoàn thiện, chưa theo dõi được sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập và rèn luyện. Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị trong phòng học, PTN hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hoặc đầu tư/thay mới. Thư viện chưa cập

nhật kịp thời các tài liệu, tạp chí chuyên ngành KTXD. Một số trang thiết bị PTN chưa đồng bộ và chưa được sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn kịp thời để đảm bảo khả năng hoạt động tối ưu của thiết bị. Chưa có phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành KTXD. Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu SV và NTD còn ít, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CDR cho một số HP. Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa được triển khai đều ở tất cả các HP. Việc bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị PTN chưa thường xuyên và kịp thời. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm, và chưa được bố trí hợp lý. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa có sự đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ SV thôi học giữa các trường có đào tạo ngành KTXD để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn. Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các trường có đào tạo ngành KTXD để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Chưa có sự đối sánh về loại hình, số lượng NCKH của NH ngành KTXD với các trường khác. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

III. Tóm tắt kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ ĐH

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ NH 2022 - 2023, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về khả năng sáng tạo quy định trong Luật GDĐH; cập nhật lại CDR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành KTXD; rà soát hoặc xây dựng riêng CDR cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến.

Rà soát mẫu bản mô tả CTĐT và cập nhật CTĐT với các nội dung chi tiết; rà soát các ĐCHP với sự tham khảo ý kiến từ NTD, DN; triển khai các hình thức công khai bản mô tả CTĐT phong phú và phù hợp hơn; bổ sung phần giải thích/ghi chú rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CĐR vào CTDH; cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP để thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO trong ma trận liên kết giữa CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Rà soát CTDH, khảo sát các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH theo hướng bố trí cân đối/phù hợp các HP LT và thực hành chuyên ngành giữa các HK cuối.

Tăng cường công tác truyền thông, đẩy mạnh hơn nữa việc phổ biến TLGD và MTGD qua nhiều hình thức như tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để thảo luận về TLGD và MTGD với sự tham gia của các BLQ. Thông qua các hoạt động này sẽ thu thập các thông tin nhằm đánh giá mức độ hiểu và thực hiện TLGD và MTGD đối với VC, GV, NH. Từ đó có biện pháp giúp các BLQ hiểu và thực hiện TLGD và MTGD.

Tổ chức rà soát CTĐT, ĐCHP, đánh giá lại phương pháp dạy – học và PPĐG để hoàn thiện hoạt động dạy và học; tăng cường khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của NH. Rà soát lại nhân sự phụ trách CLB tiếng Anh và Diễn đàn KTXD, đồng thời có các chính sách phù hợp tạo động lực cho VC, GV phụ trách công tác này. Giao các chỉ tiêu NCKH SV đến từng BM để triển khai thực hiện; tổ chức các seminar, buổi sinh hoạt học thuật hoặc hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm, tổng kết và đánh giá về KTĐG trực tuyến; tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên GD của từng HP; xây dựng các ngân hàng câu hỏi thi các HP chuyên ngành KTXD. Tăng cường giám sát việc thực hiện quy định trả bài, chữa bài, công bố điểm ĐGQT cho SV trước khi thi kết thúc HP. Cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này. Khoa và các CVHT tăng cường phổ biến quy trình điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT tới SV.

Xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai để chọn lựa và bồi dưỡng các GV đã có học hàm PGS đạt được học hàm GS. Định lượng các hoạt động PVCĐ của đội ngũ GV, NCV. Xây dựng tiêu chí đặc thù để lựa chọn, tuyển dụng GV, NCV ngành KTXD. Tăng cường việc dự giờ GV. Xây dựng các chính sách/chế tài đối với các trường hợp hoàn thành muộn CTĐT bồi dưỡng. Lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV hàng năm. Xây dựng quy định cụ thể về công tác PVCĐ và các

chính sách, chế độ phù hợp để ghi nhận và tạo động lực cho GV, NCV PVCĐ ngày càng tốt hơn. Giao các chỉ tiêu về đề tài NCKH cấp Trường đến từng BM để triển khai thực hiện. Củng cố các nhóm nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu, các GV giàu kinh nghiệm trong NCKH hỗ trợ các GV trẻ cùng tham gia các đề tài, dự án để bồi dưỡng.

Lập kế hoạch cụ thể về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho VC, đặc biệt là VC quản lý các PTN. Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ. Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, GV và các đơn vị ở trong và ngoài trường). Khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV để có kế hoạch triển khai kịp thời và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và ổn định dài hạn. Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.

Xây dựng các chính sách và chế độ đãi ngộ đủ mạnh để thu hút NH vào học ngành KTXD, đặc biệt là thí sinh có điểm trúng tuyển cao như: cấp học bổng khuyến học cho thí sinh có điểm trúng tuyển cao, ưu tiên bố trí NH ở trong KTX và miễn giảm tiền KTX,... Khảo sát ý kiến của NH, GV và cựu SV về xây dựng dự báo nguồn nhân lực và các chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa; khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho ngành ngành KTXD nhằm thu hút được NH có chất lượng thông qua nâng cao điểm tuyển sinh đầu vào.

Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý học tập và rèn luyện của NH, cập nhật dữ liệu về học tập và rèn luyện của NH một cách thường xuyên. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm cho SV, có biện pháp hữu hiệu hơn nhằm thu hút sự quan tâm hơn nữa của SV đối với hoạt động thi đua và phong trào “người tốt, việc tốt”. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường. Thường xuyên/kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đầu tư/thay mới CSVC tại các GD và khu TNTH. Đầu tư cập nhật/mở rộng và/hoặc liên kết với các nguồn cung cấp các tài liệu, tạp chí chuyên ngành KTXD. Đầu tư bổ sung các trang thiết bị PTN phục vụ đào tạo ngành KTXD. Xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị PTN. Rà soát nhu cầu đầu tư phần mềm chuyên dụng phục vụ ĐT, NCKH của ngành KTXD. Xây dựng thêm các nhà vệ sinh và cải thiện CSVC đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.

Lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hằng năm, tăng số lượng mẫu và phân tích tổng thể để điều chỉnh, cải tiến CTDH. Tăng cường phân tích định lượng kết quả kiểm tra và đánh giá các HP trong CTĐT để đảm bảo đạt CDR. Nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong GD các HP chuyên ngành, bổ sung một số chuyên đề chuyên sâu có cập nhật kết quả NCKH mới nhất của GV. Rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ TH, thực tập. Khảo sát VC hành chính về một số hoạt động của Nhà trường. Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối chiếu giữa các trường có đào tạo ngành KTXD nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn. Tổng hợp số liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng. BM KTXD và CVHT duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và mạng xã hội (Zalo, Facebook...) nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường nhằm cải tiến chất lượng. Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ GD&ĐT của ngành KTXD. Khoa và BM KTXD phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

IV. Tổng hợp kết quả TĐG chương trình đào tạo

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật xây dựng

Mã CTĐT: 7580201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1				4				4,67	3	100,00
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4,86	7	100,00
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4,00	5	100,00
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 8								4,80	5	100,00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,50	6	100,00
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,60	5	100,00
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTDT								4,73	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trương Sĩ Trung

Phần IV. PHỤ LỤC**Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**1. Tên cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập)**

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây: Trường Đại học Thủy sản**4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ GD&ĐT****5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa****6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149**E-mail: dhnt@ntu.edu.vnWebsite: <http://www.ntu.edu.vn>**7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo QĐ thành lập):** ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.**8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959****9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: tháng 7/1964****10. Loại hình cơ sở giáo dục:**Công lập Bán công Dân lập Tư thục **11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):** không có**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo****12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo QĐ thành lập)**

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: BM Kỹ thuật Xây dựng

Tiếng Anh: Civil Engineering Department

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7580201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02582 471 388; Email: KXD@ntu.edu.vn; Website: <http://khoaxd.ntu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/BM (theo QĐ thành lập): 2011

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2007

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2011

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

KXD được thành lập năm 2011 theo QĐ số 936/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, tiền thân là một trong 04 bộ BM của Khoa Cơ khí, ban đầu KXD có 02 BM: Kỹ thuật xây dựng và Cơ học – Vật liệu.

Với sự lớn mạnh của Khoa về số lượng và chất lượng đào tạo, năm 2013 KXD tái cơ cấu lại thành 03 BM: Kỹ thuật xây dựng, Cơ sở Xây dựng và Cơ kỹ thuật.

Sau 10 năm hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng sự phát triển đa ngành và nhu cầu của xã hội về số lượng và chất lượng đào tạo. Năm 2023 theo QĐ số 761/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về phê duyệt cơ cấu BM và nhân sự của Khoa gồm 02 BM là Kỹ thuật xây dựng và Công trình giao thông. Trong đó ngành Kỹ thuật xây dựng có thêm chuyên ngành Quản lý xây dựng.

Hiện nay, KXD đảm nhận việc giảng dạy trình độ ĐH, liên thông (trung cấp, cao đẳng và ĐH) và nghiên cứu các lĩnh vực xây dựng dân dụng (thiết kế, thi công và quản lý xây dựng), cơ học và vật liệu xây dựng. Hiện có trên 400 SV đang theo học, có 100% GV có trình độ SĐH.

KXD hiện đang quản lý 02 phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng và Phòng thí nghiệm cơ học vật liệu.

KXD có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Công nghệ Nagaoka - Nhật Bản, ĐH Kỹ thuật Liberec, ĐH Kỹ thuật Kyung Hee – Hàn Quốc ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN lớn

hoạt động trong lĩnh vực thiết kế và thi công xây dựng. Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

KXD thực hiện được nhiều nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Từ một đơn vị không có tiến sĩ đúng chuyên ngành thì đến nay Khoa đã có 1 đội ngũ mạnh về chất lượng và số lượng, đủ khả năng mở đào tạo thạc sỹ (dự kiến tháng 8/2024).

- Đã triển khai và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo cho các bậc và hệ đào tạo, cơ sở liên kết.

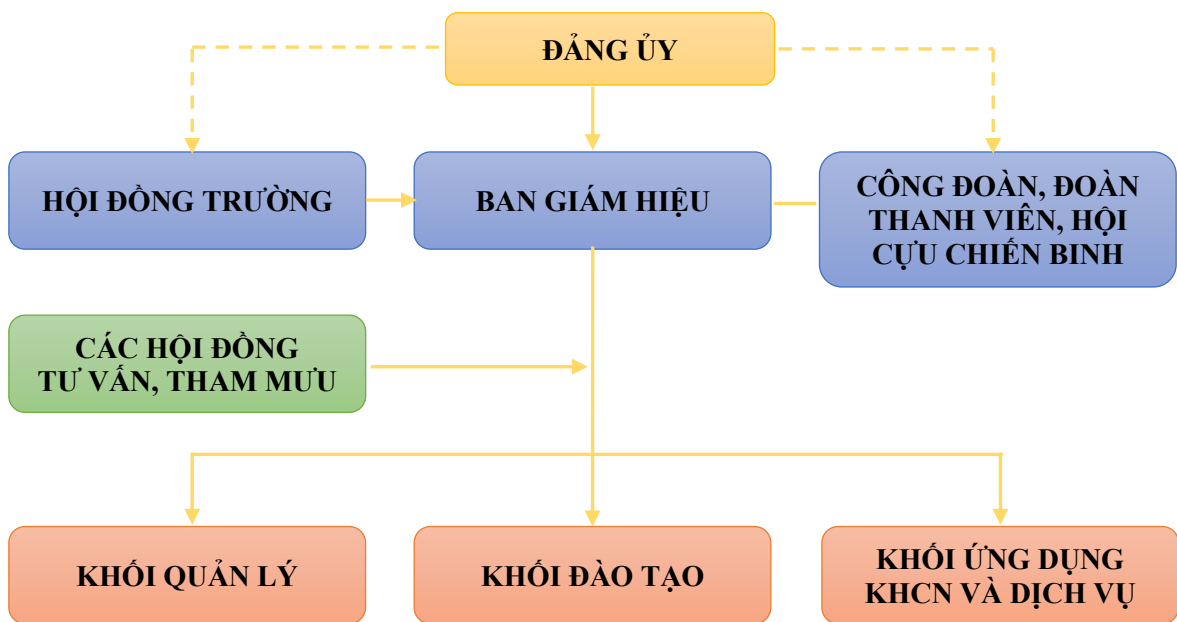
- Hàng năm, triển khai được nhiều đề tài các cấp, trong đó có 2 đề tài sau tiến sĩ do Vingroup tài trợ. Đã triển khai một số hợp tác trong hoạt động KHCN, chuyển giao công nghệ cho một vài cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành xây dựng.

- Đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV đến năm 2030 và hằng năm đều có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;

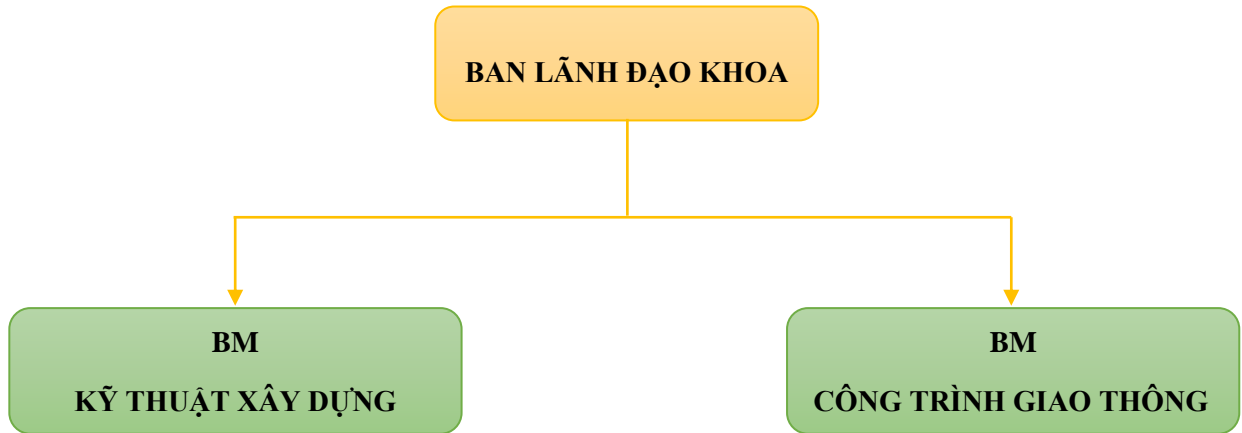
- Khoa cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, người học và có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, VC thuộc Khoa.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHNT



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của KXD



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	035375789 8	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Cơ khí	Nguyễn Hữu Nghĩa	1979	TS, Phó Trưởng khoa, phụ	097168496 8	nganhia@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				trách khoa		
2	Khoa Cơ khí	Trần Hưng Trà	1976	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0935272168	tra@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	daott@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng TCNS	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng ĐTDH	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐTSDH	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng CTCT&SV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
7	Phòng KHTC	Phạm Hồng Mạnh	1975	Trưởng phòng	0913 539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng KH&CN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng HTQT	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	097596460 5	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng CNTT	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	TV	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm HTVL&KN	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm PVTH	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn

IV. Các BM

1	Kỹ thuật xây dựng	Lê Thanh Cao	1986	TS, Trưởng BM	0888 880 086	caolt@ntu.edu.vn
2	Công trình giao thông	Trần Quang Huy	1982	PGS. TS, Trưởng BM	0908 588 911	huytq@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 03

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

28. Số lượng ngành đào tạo ĐH: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không
(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. CB quản lý, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng CB quản lý, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	16	2	18
I.1	Đội ngũ trong biên chế	16	2	18
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	4	2	6
	Tổng số	20	4	24

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi học			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
4	Tiến sĩ	2,0	10	5	0	0	5	0	12,00
5	Thạc sĩ	1,0	13	11	0	1	1	0	11,50
6	ĐH	0,3	0	0	0	0	0	0	0,00
	Tổng		23	16	0	1	6	0	23,5

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0,0	0
2	PGS	0	9%	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	29%	5	0	0	3	2	0	0
5	Thạc sĩ	12	71%	11	1	1	8	3	0	0
6	ĐH	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	17	100%	16	1	1	11	5	0	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: **38,0**

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **29,41% (5/17)**

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **70,59% (12/17)**

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0,0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	55,6	0,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	44,4	0,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0,0	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và NCS

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
NCS							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
ĐH							
2018-2019	476	159	0	127	14,5/30	0	0
2019-2020	383	128	0	102	15/30	0	0
2020-2021	488	163	0	130	16/30	0	0
2021-2022	731	244	0	195	16/30	0	0
2022-2023	347	117	0	134	15,5/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. NCS	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV ĐH	486	488	553	557	554
Trong đó:					
Hệ chính quy	443	452	495	510	519
Hệ không chính quy	43	36	58	47	35
4. SV cao đẳng	49	34	20	6	2
Trong đó:					
Hệ chính quy	49	34	20	6	2
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	38	63	42	14	5
Bằng 2	5	6	3	2	1
Liên thông từ trung cấp	32	51	33	10	3
Liên thông từ cao đẳng	1	6	6	2	1

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	9,43	8,81	9,52	11,9	11,9

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	3	9	7	1	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0,11	0,34	0,27	0,04	0,15

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH Trong đó:	163	82	40	79	64

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Hệ chính quy	64	46	39	68	30
Hệ không chính quy	99	36	1	11	34
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	6	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	6	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	64	46	39	68	30
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	52,89%	49,46%	47,56%	50,75%	28,57%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm đúng ngành)	51,67	59,46	39,29	57,14	52,00
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). (Làm ngành có liên quan)	45,00	37,84	46,43	31,43	34,00
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. trái ngành	3,33	2,70	14,29	11,43	14,00
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	42,03	40,00	30,30	51,28	46,43

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	2,90	2,22	12,12	10,26	12,50
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	8,52	8,27	10,15	9,88	10,38
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	24,14	16,67	50,00	35,00	38,46
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	75,86	77,78	50,00	60,00	57,69
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	5,56	Chưa khảo sát	5,00	3,85

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	1	0	2,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	1	0	2,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **2,0**

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,11 (2/18)**

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	810	1	45
3	2021	734,7	1	40,82
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	5	0	14	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	1	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	5	0	15	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	1	1	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	1	0	1	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	1	0	3	2	6

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà

nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **6,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: **0,33 (6/18)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	0	4	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	3	0	4	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	5	21	15	16	91,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	3	5	5	2	19,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		8	8	26	20	18	110,5

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng GS Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **110,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: **6,14 (110,5/18)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng

tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	7	11	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	2	0	0
Trên 15 bài báo	2	0	0
Tổng số CB tham gia	12	13	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	1	8	17	24	53
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	0	1	1	0	2,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	0	8	4	5	4,5
	Tổng		4,75	1	10,5	18,5	25,25	60

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **60,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: **3,33 (60/18)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	7	5	10

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 6 đến 10 báo cáo	7	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	14	5	10

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	0
2018-2019	1 (Hàn Quốc, 14/8/2020, Trần Quang Huy)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. NCKH của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	21	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	21	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	1	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.430,7

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 515.430,7

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.742 Nơi học: 8.805 Nơi vui chơi giải trí: 8.861

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 8.805

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,55(8.805/16.000)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 1.154

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 03

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,46

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 17

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 94,44

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 29,41

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 70,59

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 521

Tỷ số người học chính quy trên GV: 22,17

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 45,85

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 51,91

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 38,94

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 42,01

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8,00

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9,4 triệu

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 54,76

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 64,27

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,11

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 42,91

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,33

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 6,14

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 3,33

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,56

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 14,20

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 38,96

Phụ lục 2. QĐ THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TDG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 48 /QĐ-DHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-DHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ thường trực
3.	Nguyễn Thắng Xiêm	Trưởng khoa Xây dựng	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên thường trực
5.	Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thư ký
6.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Ủy viên
7.	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
8.	Trần Hưng Trà	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Ủy viên
9.	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
10.	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
11.	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng Phòng KHTC	Ủy viên
12.	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
13.	Lê Nguyễn Anh Vũ	Trưởng Bộ môn Cơ kỹ thuật	Ủy viên
14.	Dương Từ Tiên	Trưởng Bộ môn Cơ sở xây dựng	Ủy viên
15.	Đặng Quốc Mỹ	Giảng viên BM KTXD	Ủy viên
16.	Hồ Chí Hận	Giảng viên BM KTXD	Ủy viên

(Danh sách gồm có 16 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Đình Đồng	Luỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2.	Lê Thanh	Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
3.	Hồ Chí	Hận	Giảng viên BM KT xây dựng	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Kim	Vân	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên
5.	Lê Ngọc Quý	Linh	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6.	Trần Trương Thy	Thơ	Chuyên viên phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)


DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-DHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
Nhóm 1 (TC 1,2,3)	1. Nguyễn Thắng Xiêm	Trưởng khoa Xây dựng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Lê Thanh Cao	Q.TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	4. Hồ Chí Hận	GV BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	5. Đặng Quốc Mỹ	GV BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	6. Bạch Văn Sỹ	GV BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Trần Hưng Trà	P.Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
	4. Dương Tử Tiên	TBM Cơ sở xây dựng	Thành viên
	5. Lê Ng Anh Vũ	TBM Cơ kỹ thuật	Thành viên
	6. Bạch Văn Sỹ	GV BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Trần Hưng Trà	P.Trưởng khoa Xây dựng	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Thế Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	GD TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương T Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
1.	Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng



	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
4.	Vũ Thị	Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
5.	Lê Ng Anh	Vũ	TBM Cơ kỹ thuật	Thành viên
6.	Nguyễn T Kim	Vân	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

RL

Số: 134/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc kiện toàn toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng****HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HDT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 48/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực
3	Nguyễn Thắng Xiêm	Trưởng khoa Xây dựng	Phó chủ tịch
4	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
13	Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
14	Trần Hưng Trà	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
15	Lê Nguyễn Anh Vũ	Trưởng BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
16	Dương Tử Tiên	Trưởng BM Cơ sở xây dựng	Thành viên
17	Đặng Quốc Mỹ	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
18	Hồ Chí Hân	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
19	Trần Quang Huy	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
20	Trần Quang Duy	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
21	Phan Nguyễn Thu Hà	Sinh viên lớp 61.CNXD-1	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

Đem theo Quyết định số 134/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
3	Hồ Chí Hân	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
4	Đặng Quốc Mỹ	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
5	Nguyễn Hữu Diệu	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
6	Nguyễn Thị Kim Vân	CVC phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-DHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Nguyễn Thắng Xiêm	Trưởng khoa Xây dựng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	4. Hồ Chí Hân	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	5. Đặng Quốc Mỹ	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	6. Bạch Văn Sỹ	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	7. Trần Quang Huy	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	8. Trần Quang Duy	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	9. Trương Thành Chung	Giảng viên BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Trần Hưng Trà	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Thành viên
	4. Dương Từ Tiên	Trưởng BM Cơ sở xây dựng	Thành viên
	5. Lê Nguyễn Anh Vũ	Trưởng BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
	6. Phạm Xuân Tùng	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	7. Lê Quốc Thái	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. Ngô Thắng	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	4. Lê Thanh Cao	Q. TBM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Trần Hưng Trà	Phó Trưởng khoa Xây dựng	Tổ trưởng
	2. Đỗ Huỳnh Như	Giảng viên BM Cơ sở xây dựng	Thành viên
	3. Dương Đình Hào	Giảng viên BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
	4. Nguyễn Hữu Diệu	Giảng viên BM Kỹ thuật xây dựng	Thành viên
	5. Vũ Thị Nhung	CV Phòng CTCT&SV	Thành viên
	6. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
	7. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	8. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Lê Nguyễn Anh Vũ	Trưởng BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
	6. Trương Đắc Dũng	Giảng viên BM Cơ kỹ thuật	Thành viên
	7. Nguyễn Thị Kim Vân	CVC Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 30 người)

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TĐG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT;

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng được thành lập theo Quyết định số 134/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05

nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TDG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TDG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TDG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu);

- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu);

- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu)

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 1/2023-8/2023	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 1/2023-8/2023	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 1/2023-8/2023	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 1/2023-8/2023	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 1/2023-8/2023	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TDG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TDG	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TDG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 1-2/2023
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TDG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TDG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các	HĐ TDG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT. Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn	Các nhóm công tác CT.	Tháng 1-2/2023
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3-4/2023
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 05/2023
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 06/2023
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 7/2023

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 8/2023
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 1-2/2023	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 1-2/2023	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 3-4/2023	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 5/2023	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 6/2023	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện

Thời gian	Nội dung hoạt động
	CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 7/2023	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 8/2023	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thị Trung